

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIẾN TRÚC ĐÀ NẴNG

BÁO CÁO
KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY CHẾ CÔNG KHAI
NĂM HỌC 2019 – 2020

Đà Nẵng, tháng 12 năm 2020

Số: 237/BC-ĐHKTDN

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 12 năm 2020

V/v “Kết quả thực hiện Quy chế công khai đối với cơ sở GD&ĐT năm học 2019 – 2020”

Kính gửi: Bộ Giáo dục và Đào tạo

Thực hiện theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành “*Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân*”, Trường Đại học Kiến trúc Đà Nẵng trân trọng Báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo Kết quả thực hiện Quy chế công khai đối với cơ sở GD&ĐT năm học 2019 - 2020 như sau:

1. Về việc triển khai thực hiện:

- Trường Đại học Kiến trúc Đà Nẵng đã triển khai rộng rãi các nội dung của Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân đến lãnh đạo các khoa, phòng chức năng trong toàn trường.

- Vào đầu năm học, Trường Đại học Kiến trúc Đà Nẵng đã xây dựng Kế hoạch thực hiện Quy chế công khai năm học thực hiện công khai theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành về “*Công khai đối với cơ sở giáo dục đại học, trường cao đẳng sư phạm và trung cấp sư phạm*”.

2. Về nội dung công khai:

Trường Đại học Kiến trúc Đà Nẵng đã thực hiện công khai đầy đủ các nội dung theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành về “*Công khai đối với cơ sở giáo dục đại học, trường cao đẳng sư phạm và trung cấp sư phạm*”. Nội dung bao gồm:

a. Công khai cam kết chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế:

- Công khai cam kết về chất lượng giáo dục theo biểu mẫu 17.
- Công khai chất lượng giáo dục thực tế theo biểu mẫu 18.

b. Công khai điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục

- Công khai thông tin về cơ sở vật chất theo biểu mẫu 19.
- Công khai đội ngũ giảng viên cơ hữu, cán bộ quản lý và nhân viên theo biểu mẫu 20.

c. Công khai thu chi tài chính theo biểu mẫu 21.

d. Công khai chỉ tiêu tuyển sinh của cơ sở đào tạo theo trình độ đào tạo, hình thức đào tạo, ngành, chuyên ngành đào tạo.

- Công khai trên trang thông tin điện tử của cơ sở giáo dục và đào tạo <http://www.dau.edu.vn> vào tháng 6/2020 và niêm yết công khai tại cơ sở giáo dục vào tháng 6/2020, có cập nhật, bổ sung vào đầu năm học.

Trường Đại học Kiến trúc Đà Nẵng xin gửi kèm các Biểu mẫu 17, 18, 19, 20, 21 nêu trên và Công khai chỉ tiêu tuyển sinh của cơ sở đào tạo theo trình độ đào tạo, hình thức đào tạo, ngành, chuyên ngành đào tạo theo Báo cáo này. Trường Đại học Kiến trúc Đà Nẵng đã gửi các file mềm của Báo cáo đến địa chỉ email: vukhtc@moet.edu.vn.

Trân trọng báo cáo!

Nơi nhận:

- Bộ GD&ĐT (báo cáo);
- Chủ tịch HĐT (báo cáo);
- Ban Giám hiệu;
- Lưu: VT.



HIỆU TRƯỞNG

Phạm Anh Tuấn

THÔNG TIN TUYỂN SINH NĂM 2020

Tên trường, Ngành đào tạo	Ký hiệu trường	Mã ngành	Môn thi/ bài thi xét tuyển (Mã tổ hợp môn)	Tổng chỉ tiêu	Học phí năm học 2020- 2021 (nghìn đồng/ tín chỉ)	Các thông tin cần thiết khác
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIẾN TRÚC ĐÀ NẴNG	KTD			2.056		<p>1. Trường tổ chức xét tuyển các môn văn hóa; tổ chức thi tuyển môn Vẽ mỹ thuật và xét tuyển theo kết quả thi môn Vẽ mỹ thuật (môn Vẽ mỹ thuật, môn Hình họa, môn Bố cục màu ...) của thí sinh đã dự thi các môn này tại các trường đại học trên toàn quốc trong cùng năm tuyển sinh. Môn Vẽ mỹ thuật phải đạt từ 4,0 điểm trở lên.</p> <p>2. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đối với PT1: Trường sẽ xác định ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, sau khi có kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2020, sẽ công bố trên trang thông tin điện tử của Trường và Cổng thông tin tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo (Bộ GDĐT) trước khi thí sinh điều chỉnh nguyện vọng ĐKXT. - Đối với PT2: Thí sinh có kết quả học tập ở THPT đạt được các mức điểm sau (theo 1 trong 4 cách tính): <ul style="list-style-type: none"> + Cách 1: Tổng điểm trung bình của 3 môn văn hóa ở lớp 12 trong tổ hợp xét tuyển không nhỏ hơn 18,0 (đối với các tổ hợp có 2 môn văn hóa và 1 môn năng khiếu, thì tổng điểm trung bình của 2 môn văn hóa không nhỏ hơn 12,0; đối với tổ hợp
Các ngành Năng khiếu						
Kiến trúc (<i>chất lượng cao</i>)		7580101	1. Vẽ MT, Toán, Lý (V00) 2. Vẽ MT, Toán, Văn (V01) 3. Vẽ MT, Toán, Tiếng Anh (V02) 4. Toán, Lý, Tiếng Anh (A01)	300	770	
Quy hoạch vùng và đô thị		7580105		30	715	
Thiết kế nội thất		7580108		100		
Thiết kế đồ họa		7210403		0		

Tên trường, Ngành đào tạo	Ký hiệu trường	Mã ngành	Môn thi/ bài thi xét tuyển (Mã tổ hợp môn)	Tổng chỉ tiêu	Học phí năm học 2020- 2021 (nghìn đồng/ tín chỉ)	Các thông tin cần thiết khác
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
			3. Vẽ MT, Toán, Tiếng Anh (V02) 4. Vẽ MT, Văn, Bó cục màu (H00)			<p>có 1 môn văn hóa và 2 môn năng khiếu, thì điểm trung bình của môn văn hóa (môn Ngữ văn) không nhỏ hơn 6,0; các môn năng khiếu không nhỏ hơn 4,0); hoặc:</p> <p>+ Cách 2: Điểm trung bình chung của tất cả các môn văn hóa ở lớp 12 không nhỏ hơn 6,0; các môn năng khiếu không nhỏ hơn 4,0; hoặc:</p> <p>+ Cách 3: Tổng điểm trung bình của 3 môn văn hóa ở năm học lớp 10, lớp 11, học kỳ 1 lớp 12 (ở 5 học kỳ) trong tổ hợp xét tuyển không nhỏ hơn 18,0 (đối với các tổ hợp có 2 môn văn hóa và 1 môn năng khiếu, thì tổng điểm trung bình của 2 môn văn hóa không nhỏ hơn 12,0; đối với tổ hợp có 1 môn văn hóa và 2 môn năng khiếu, thì điểm trung bình của môn văn hóa (môn Ngữ văn) không nhỏ hơn 6,0; các môn năng khiếu không nhỏ hơn 4,0), hoặc:</p> <p>+ Cách 4: Điểm trung bình chung của tất cả các môn văn hóa ở năm học lớp 10, lớp 11, học kỳ 1 lớp 12 (ở 5 học kỳ) không nhỏ hơn 6,0; các môn năng khiếu không nhỏ hơn 4,0).</p> <p>3. Điểm trúng tuyển đối với mỗi ngành và mỗi phương thức xét tuyển được xác định căn cứ vào chỉ tiêu tuyển sinh của từng ngành đào tạo dành cho mỗi phương thức.</p> <p>4. Đối với mỗi phương thức xét tuyển, thí sinh</p>
Các ngành Kỹ thuật, Công nghệ						
Kỹ thuật xây dựng (<i>Xây dựng Dân dụng và Công nghiệp</i>)		7580201	1. Toán, Lý, Hóa (A00) 2. Toán, Lý, Tiếng Anh (A01) 3. Toán, Hóa, Sinh (B00) 4. Toán, Văn, Tiếng Anh (D01)	300	670	
Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông (<i>Xây dựng Cầu - Đường</i>)		7580205		100		
Kỹ thuật Cơ sở hạ tầng		7580210		50		
Quản lý Xây dựng		7580302		50		
Công nghệ thông tin		7480201		150		
Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử		7510301		100		
Các ngành Kinh tế và Du lịch						
Kế toán		7340301	1. Toán, Lý, Hóa (A00) 2. Toán, Lý, Tiếng Anh (A01) 3. Toán, Hóa, Sinh (B00) 4. Toán, Văn, Tiếng Anh (D01)	180	620	
Tài chính - Ngân hàng		7340201		90		
Quản trị kinh doanh		7340101		200		

Tên trường, Ngành đào tạo	Ký hiệu trường	Mã ngành	Môn thi/ bài thi xét tuyển (Mã tổ hợp môn)	Tổng chỉ tiêu	Học phí năm học 2020- 2021 (nghìn đồng/ tín chỉ)	Các thông tin cần thiết khác
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành		7810103		150	670	được xét tuyển bình đẳng theo điểm xét tuyển của thí sinh, không phân biệt tổ hợp môn xét tuyển và thứ tự ưu tiên của các nguyện vọng. Nếu các thí sinh có điểm xét tuyển như nhau ở cuối danh sách, dẫn đến vượt quá chỉ tiêu tuyển sinh, thì Trường xét trúng tuyển đối với thí sinh ĐKXT có điểm của môn sau đây trong tổ hợp môn xét tuyển cao hơn: Môn Văn đối với các ngành năng khiếu; Môn Toán đối với các ngành kỹ thuật, công nghệ, kinh tế và các ngành: Kiến trúc, Quy hoạch vùng và đô thị, Thiết kế nội thất (nếu thí sinh ĐKXT theo tổ hợp A01); Môn Tiếng Anh đối với các ngành ngoại ngữ. Nếu vẫn còn vượt chỉ tiêu tuyển sinh, thì Trường ưu tiên thí sinh ĐKXT có nguyện vọng cao hơn.
Các ngành Ngoại ngữ						
Ngôn ngữ Anh: + Tiếng Anh biên - phiên dịch + Tiếng Anh du lịch		7220201		150		
Ngôn ngữ Trung Quốc: + Tiếng Trung Quốc biên-phiên dịch		7220204	1. Toán, Văn, Tiếng Anh (D01) 2. Toán, Lý, Tiếng Anh (A01) 3. Văn, Sử, Tiếng Anh (D14) 4. Văn, Địa, Tiếng Anh (D15)	106	620	

Biểu mẫu 17

Công khai cam kết chất lượng đào tạo của cơ sở giáo dục đại học năm học 2019 – 2020

STT	Nội dung	Trình độ đào tạo								
		Đại học					Liên thông chính quy	Văn bằng 2 chính quy	CĐ sư phạm chính quy	Trung cấp sư phạm chính quy
		Tiến sĩ	Thạc sĩ	Chính quy						
1. KIẾN TRÚC – KHOA KIẾN TRÚC (Mã ngành: 7580101)										
I	Điều kiện đăng ký tuyển sinh			1. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trên phạm vi cả nước. 2. Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển; kết hợp thi tuyển và xét tuyển. Trường tổ chức xét tuyển vào đại học, theo 02 phương thức sau: - Phương thức 1 (PT1): Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT đối với các thí sinh dự kỳ thi tốt nghiệp THPT trong cùng năm tuyển sinh. - Phương thức 2 (PT2): Xét tuyển theo kết quả học tập THPT. Trường xét tuyển các môn văn hóa (đối với cả 2 phương thức); tổ chức thi tuyển sinh môn Vẽ mỹ thuật và xét tuyển kết quả thi môn Vẽ mỹ thuật (môn Vẽ mỹ thuật, môn Hình họa, môn Bố cục màu ...) của thí sinh đã dự thi môn này tại các trường đại học trên toàn quốc trong cùng năm tuyển sinh đối với các ngành năng khiếu: Kiến trúc, Quy hoạch vùng và đô thị, Thiết kế đồ họa, Thiết kế nội thất.						
II	Mục tiêu kiến			<i>a. Kiến thức:</i> Trang bị cho người học những kiến thức giáo dục đại						

	thức, kỹ năng, thái độ và trình độ ngoại ngữ đạt được		<p>ương và kiến thức giáo dục chuyên nghiệp về các lĩnh vực xây dựng, quy hoạch, kiến thức chuyên sâu về thiết kế kiến trúc công trình.</p> <p>b. Kỹ năng: Sau khi tốt nghiệp kiến trúc sư, người học có kỹ năng về thiết kế công trình kiến trúc, thiết kế tổng mặt bằng, kỹ năng truyền thông, làm việc trong các công ty tư vấn thiết kế kiến trúc, quy hoạch, các cơ quan quản lý trong lĩnh vực kiến trúc. Người học có kỹ năng xử lý tình huống, giải quyết vấn đề, kỹ năng giao tiếp và làm việc nhóm.</p> <p>c. Thái độ: Có ý thức tôn trọng pháp luật, luôn cầu thị, tác phong làm việc chuyên nghiệp, thái độ nhiệt tình, tâm huyết với công việc. Nhận thức được nhu cầu học tập, cập nhật kiến thức, không ngừng nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ của mình, biết vận dụng một cách sáng tạo vào công việc.</p> <p>* Khả năng sử dụng ngoại ngữ: Đạt chuẩn Bậc 3 (B1) khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam (VSTEP).</p> <p>* Khả năng sử dụng tin học: Đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản do Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành tại Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014; sử dụng các phần mềm đồ họa chuyên ngành, phần mềm tin học văn phòng phục vụ cho công tác khảo sát và thiết kế.</p>				
III	Các chính sách, hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt cho người		<ul style="list-style-type: none"> - Hỗ trợ về cơ sở vật chất học tập tại trường, chỗ ở trong ký túc xá sinh viên thành phố hoặc chỗ ở tại các nhà trọ tư nhân. - Chính sách về học bổng, khuyến khích học tập theo kết quả học tập, rèn luyện của sinh viên. 				

	học			<ul style="list-style-type: none"> - Miễn, giảm học phí cho sinh viên theo quy định của Trường. Hỗ trợ sinh viên thực hiện các thủ tục vay vốn học tập, tìm nơi cư trú và quản lý trong thời gian học tập tại trường. - Liên hệ các cơ sở thực tập, các doanh nghiệp, cơ quan nhà nước,... tạo điều kiện để sinh viên thực tập nhận thức và thực tập tốt nghiệp. Liên kết với các đơn vị nghề nghiệp, doanh nghiệp để tạo điều kiện việc làm cho sinh viên sau khi ra trường. - Tổ chức các cuộc thi ngoại khóa; kết hợp với các đơn vị ngoài Trường tổ chức các hoạt động hỗ trợ học tập, các cuộc thi về thiết kế, sáng tạo... nhằm tạo sân chơi lành mạnh, hỗ trợ sự phát triển đa hướng cho người học. 				
IV	Chương trình đào tạo mà nhà trường thực hiện			<ul style="list-style-type: none"> - Chương trình đào tạo đại học ngành Kiến trúc được ban hành theo Quyết định số 684/2017/QĐ-ĐHKTĐN ngày 29 tháng 6 năm 2017 về việc ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học hệ chính quy của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiến trúc Đà Nẵng. - Chương trình đào tạo đại học ngành Kiến trúc được ban hành theo Quyết định số 450/2019/QĐ-ĐHKTĐN ngày 19 tháng 8 năm 2019 về việc ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học hệ chính quy của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiến trúc Đà Nẵng. 				
V	Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường			<ul style="list-style-type: none"> - Sinh viên tốt nghiệp chương trình đào tạo có khả năng phân tích, tính toán và thiết kế công trình kiến trúc; có khả năng xác định và thảo luận các vấn đề liên quan đến kỹ thuật, công nghệ, kinh tế, xã hội và đưa ra các giải pháp trong thiết kế từ các vấn đề trên kết hợp với vấn đề đạo 				

			<p>đức và trách nhiệm nghề nghiệp trong phân tích của mình.</p> <p>- Có khả năng tự học tập, nghiên cứu khoa học theo đúng chuyên ngành đào tạo và một số ngành có liên quan như thiết kế đô thị, kiến trúc cảnh quan. Có thể học tập lên thạc sĩ, tiến sĩ các ngành Kiến trúc, Thiết kế đô thị, Kiến trúc cảnh quan.</p>				
VI	Vị trí làm sau khi tốt nghiệp		<p>Sinh viên sau khi tốt nghiệp có thể đảm nhiệm công tác tại các công ty tư vấn thiết kế, các doanh nghiệp trong ngành Kiến trúc, Xây dựng, các cơ quan quản lý các cấp và các cơ sở nghiên cứu khoa học công nghệ, tham gia công tác giảng dạy các môn học cơ sở ngành và chuyên ngành tại các trường đại học, cao đẳng.</p>				
2. QUY HOẠCH VÙNG VÀ ĐÔ THỊ – KHOA KIẾN TRÚC (Mã ngành: 7580105)							
I	Điều kiện đăng ký tuyển sinh		<p>1. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trên phạm vi cả nước.</p> <p>2. Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển; kết hợp thi tuyển và xét tuyển.</p> <p>Trường tổ chức xét tuyển vào đại học, theo 02 phương thức sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phương thức 1 (PT1): Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT đối với các thí sinh dự kỳ thi tốt nghiệp THPT trong cùng năm tuyển sinh. - Phương thức 2 (PT2): Xét tuyển theo kết quả học tập THPT. <p>Trường xét tuyển các môn văn hóa (đối với cả 2 phương thức); tổ chức thi tuyển sinh môn Vẽ mỹ thuật và xét tuyển kết quả thi môn Vẽ mỹ thuật (môn Vẽ mỹ thuật, môn Hình họa, môn Bố cục màu ...) của thí sinh đã dự thi môn này tại các trường đại học trên toàn quốc trong cùng năm tuyển sinh đối với các ngành năng khiếu: Kiến trúc, Quy hoạch vùng và đô thị, Thiết kế đồ họa, Thiết kế nội thất.</p>				

II	Mục tiêu kiến thức, kỹ năng, thái độ và trình độ ngoại ngữ đạt được		<p>a. Kiến thức: Trang bị cho người học những kiến thức giáo dục đại cương và kiến thức giáo dục chuyên nghiệp về kiến trúc - quy hoạch, kiến thức chuyên sâu về thiết kế và quy hoạch, kiến thức khái quát các ngành khác liên quan: mỹ thuật, kỹ thuật, xã hội, kinh tế; Nắm vững kiến thức hình học họa hình, bố cục, màu sắc và vẽ kỹ thuật, để vận dụng thể hiện hồ sơ bản vẽ kỹ thuật kiến trúc - quy hoạch; Nắm vững kiến thức về nguyên lý kiến trúc dân dụng - công nghiệp, lý thuyết quy hoạch, lịch sử ngành, đồ án quy hoạch đô thị, nguyên lý quy hoạch đô thị, quy hoạch vùng, quản lý quy hoạch xây dựng đô thị, quy hoạch giao thông đô thị...</p> <p>b. Kỹ năng: Sau khi tốt nghiệp ngành quy hoạch, người học có kỹ năng về thiết kế, quy hoạch vùng và đô thị, kỹ năng truyền thông, làm việc trong các công ty tư vấn thiết kế kiến trúc, quy hoạch đô xây dựng đô thị, các cơ quan quản lý trong lĩnh vực quy hoạch. Người học có kỹ năng trình bày ý tưởng của đồ án quy hoạch vùng và đô thị, xử lý tình huống, giải quyết vấn đề đặt ra trong quy hoạch, thiết kế, kỹ năng giao tiếp và làm việc nhóm.</p> <p>c. Thái độ: Có ý thức tôn trọng pháp luật, luôn cầu thị, tác phong làm việc chuyên nghiệp, thái độ nhiệt tình, tâm huyết với công việc. Nhận thức được nhu cầu học tập, cập nhật kiến thức, không ngừng nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ của mình, biết vận dụng một cách sáng tạo vào công việc.</p> <p>* Khả năng sử dụng ngoại ngữ: Đạt chuẩn Bậc 3 (B1) khung năng lực</p>				
----	---	--	---	--	--	--	--

			<p>ngoại ngữ Việt Nam (VSTEP).</p> <p>* Khả năng sử dụng tin học: Đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản do Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành tại Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014, sử dụng được các phần mềm đồ họa chuyên ngành, phần mềm tin học văn phòng phục vụ cho công tác khảo sát và thiết kế.</p>				
III	Các chính sách, hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt cho người học		<ul style="list-style-type: none"> - Hỗ trợ về cơ sở vật chất học tập tại trường, chỗ ở trong ký túc xá sinh viên của thành phố hoặc chỗ ở tại các nhà trọ tư nhân. - Chính sách về học bổng, khuyến khích học tập theo kết quả học tập, rèn luyện của sinh viên. - Miễn, giảm học phí cho sinh viên theo quy định của Trường. Hỗ trợ sinh viên thực hiện các thủ tục vay vốn học tập, tìm nơi cư trú và quản lý trong thời gian học tập tại trường. - Liên hệ các cơ sở thực tập, các doanh nghiệp, cơ quan nhà nước,... tạo điều kiện để sinh viên thực tập nhận thức và thực tập tốt nghiệp. Liên kết với các đơn vị nghề nghiệp, doanh nghiệp để tạo điều kiện việc làm cho sinh viên sau khi ra trường. - Tổ chức các cuộc thi ngoại khóa; kết hợp với các đơn vị ngoài Trường tổ chức các hoạt động hỗ trợ học tập, các cuộc thi về thiết kế, sáng tạo... nhằm tạo sân chơi lành mạnh, hỗ trợ sự phát triển đa hướng cho người học. 				
IV	Chương trình đào tạo mà nhà trường thực hiện		<ul style="list-style-type: none"> - Chương trình đào tạo đại học ngành Quy hoạch vùng và đô thị được ban hành theo Quyết định số 684/2017/QĐ-ĐHKTĐN ngày 29 tháng 6 năm 2017 về việc ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học hệ 				

				<p>chính quy của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiến trúc Đà Nẵng.</p> <p>- Chương trình đào tạo đại học ngành Quy hoạch vùng và đô thị được ban hành theo Quyết định số 450/2019/QĐ-ĐHKTDN ngày 19 tháng 8 năm 2019 về việc ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học hệ chính quy của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiến trúc Đà Nẵng.</p>				
V	Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường			<p>- Có khả năng tự học tập, nghiên cứu khoa học theo đúng chuyên ngành đào tạo và một số ngành có liên quan như Thiết kế đô thị, Kiến trúc cảnh quan.</p> <p>- Có thể học tập lên thạc sĩ, tiến sĩ các ngành: Quy hoạch vùng và đô thị, Kiến trúc, Thiết kế đô thị, Kiến trúc cảnh quan, Quản lý đô thị.</p>				
VI	Vị trí làm sau khi tốt nghiệp			<p>Sinh viên sau khi tốt nghiệp có thể đảm nhiệm công tác tại các công ty tư vấn thiết kế, các doanh nghiệp trong ngành Kiến trúc, Quy hoạch thuộc mọi thành phần kinh tế, các cơ quan quản lý các cấp và các cơ sở nghiên cứu khoa học công nghệ, tham gia công tác giảng dạy các môn học cơ sở ngành và chuyên ngành tại các trường đại học, cao đẳng.</p>				
3. THIẾT KẾ ĐỒ HỌA – KHOA KIẾN TRÚC (Mã ngành: 7210403)								
I	Điều kiện đăng ký tuyển sinh			<p>1. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trên phạm vi cả nước.</p> <p>2. Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển; kết hợp thi tuyển và xét tuyển.</p> <p>Trường tổ chức xét tuyển vào đại học, theo 02 phương thức sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phương thức 1 (PT1): Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT đối với các thí sinh dự kỳ thi tốt nghiệp THPT trong cùng năm tuyển sinh. - Phương thức 2 (PT2): Xét tuyển theo kết quả học tập THPT. <p>Trường xét tuyển các môn văn hóa (đối với cả 2 phương thức); tổ chức</p>				

			<p>thi tuyển sinh môn Vẽ mỹ thuật và xét tuyển kết quả thi môn Vẽ mỹ thuật (môn Vẽ mỹ thuật, môn Hình họa, môn Bố cục màu ...) của thí sinh đã dự thi môn này tại các trường đại học trên toàn quốc trong cùng năm tuyển sinh đối với các ngành năng khiếu: Kiến trúc, Quy hoạch vùng và đô thị, Thiết kế đồ họa, Thiết kế nội thất.</p>				
II	Mục tiêu kiến thức, kỹ năng, thái độ và trình độ ngoại ngữ đạt được		<p>Nhà thiết kế đồ họa được trang bị kiến thức mỹ học cơ bản và chuyên môn thiết kế, các phần mềm thiết kế đảm bảo và đủ để thực hiện các thiết kế 2d, 2d+ theo yêu cầu của khách hàng. Thiết kế đồ họa bao gồm: các thiết kế nhận diện thương hiệu, bảng hiệu và thi công bảng hiệu hộp đèn, thiết kế in ấn bao bì sản phẩm, cụ thể:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có khả năng lập kế hoạch, lên ý tưởng xây dựng thương hiệu cho một công ty, thiết kế tất cả các mẫu mã in ấn bao bì sản phẩm thương hiệu đó, lên kế hoạch khai trương, tổ chức sự kiện nhân hàng khi sản phẩm đưa ra thị trường. - Có khả năng thiết kế đồ họa 2d và 2d+ trên giao diện website. - Có khả năng thiết kế nhân vật hoạt hình, game, vẽ và thiết kế minh họa truyện dài, truyện tranh. <p>* Khả năng sử dụng ngoại ngữ: Đạt chuẩn Bậc 3 (B1) khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam (VSTEP).</p> <p>* Khả năng sử dụng tin học: Đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản do Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành tại Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014; sử dụng được thành thạo các phần mềm vi tính chuyên ngành để phục vụ thiết kế.</p>				

III	Các chính sách, hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt cho người học		<ul style="list-style-type: none"> - Hỗ trợ về cơ sở vật chất học tập tại trường, chỗ ở trong ký túc xá sinh viên của thành phố hoặc chỗ ở tại các nhà trọ tư nhân. - Chính sách về học bổng, khuyến khích học tập theo kết quả học tập, rèn luyện của sinh viên. - Miễn, giảm học phí cho sinh viên theo quy định của Trường. Hỗ trợ sinh viên thực hiện các thủ tục vay vốn học tập, tìm nơi cư trú và quản lý trong thời gian học tập tại trường. - Liên hệ các cơ sở thực tập, các doanh nghiệp, cơ quan nhà nước,... tạo điều kiện để sinh viên thực tập nhận thức và thực tập tốt nghiệp. Liên kết với các đơn vị nghề nghiệp, doanh nghiệp để tạo điều kiện việc làm cho sinh viên sau khi ra trường. - Tổ chức các cuộc thi ngoại khóa; kết hợp với các đơn vị ngoài Trường tổ chức các hoạt động hỗ trợ học tập, các cuộc thi về thiết kế, sáng tạo... nhằm tạo sân chơi lành mạnh, hỗ trợ sự phát triển đa hướng cho người học. 				
IV	Chương trình đào tạo mà nhà trường thực hiện		<ul style="list-style-type: none"> - Chương trình đào tạo đại học ngành Thiết kế đồ họa được ban hành theo Quyết định số 684/2017/QĐ-ĐHKTDN ngày 29 tháng 6 năm 2017 về việc ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học hệ chính quy của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiến trúc Đà Nẵng. - Chương trình đào tạo đại học ngành Thiết kế đồ họa được ban hành theo Quyết định số 450/2019/QĐ-ĐHKTDN ngày 19 tháng 8 năm 2019 về việc ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học hệ chính quy của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiến trúc Đà Nẵng. 				
V	Khả năng học		Sau khi ra trường sinh viên có thể tiếp tục học lên cao học trong và				

	tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường			ngoài nước				
VI	Vị trí làm sau khi tốt nghiệp			Sinh viên sau khi ra trường có thể làm việc ở các Bộ, Sở Văn hóa thông tin, Bộ, Sở du lịch, tất cả các công ty trong nước hoặc nước ngoài về tư vấn thiết kế nhận diện thương hiệu, các công ty dịch vụ quảng cáo, công ty in ấn, nhà xuất bản, các trung tâm phần mềm, thiết kế game, thiết kế bối cảnh, hậu kỳ phim ảnh.				
4. THIẾT KẾ NỘI THẤT - KHOA KIẾN TRÚC (Mã ngành: 7580108)								
I	Điều kiện đăng ký tuyển sinh			<p>1. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trên phạm vi cả nước.</p> <p>2. Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển; kết hợp thi tuyển và xét tuyển.</p> <p>Trường tổ chức xét tuyển vào đại học, theo 02 phương thức sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phương thức 1 (PT1): Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT đối với các thí sinh dự kỳ thi tốt nghiệp THPT trong cùng năm tuyển sinh. - Phương thức 2 (PT2): Xét tuyển theo kết quả học tập THPT. <p>Trường xét tuyển các môn văn hóa (đối với cả 2 phương thức); tổ chức thi tuyển sinh môn Vẽ mỹ thuật và xét tuyển kết quả thi môn Vẽ mỹ thuật (môn Vẽ mỹ thuật, môn Hình họa, môn Bố cục màu ...) của thí sinh đã dự thi môn này tại các trường đại học trên toàn quốc trong cùng năm tuyển sinh đối với các ngành năng khiếu: Kiến trúc, Quy hoạch vùng và đô thị, Thiết kế đồ họa, Thiết kế nội thất.</p>				
II	Mục tiêu kiến thức, kỹ năng,			a. Kiến thức: Nắm vững ngôn ngữ tạo hình, quy trình thiết kế, nguyên lý, cấu tạo, vật liệu trong lĩnh vực thiết kế nội thất.				

	thái độ và trình độ ngoại ngữ đạt được		<p>b. Kỹ năng: Lập bản vẽ thiết kế nội thất, có định hướng tư duy thẩm mỹ, sáng tạo để có thể đề xuất phương án thiết kế; Có khả năng tư vấn, phân biện các vấn đề kỹ thuật trong lĩnh vực thiết kế nội thất; Có khả năng tổ chức thi công nội thất.</p> <p>c. Thái độ: Có ý thức nghề nghiệp, trách nhiệm công dân, khả năng cập nhật kiến thức, sáng tạo trong công việc; Có thái độ tích cực, làm việc hiệu quả, với chức năng là một designer trong các nhóm chuyên môn.</p> <p>* Khả năng sử dụng ngoại ngữ: Đạt chuẩn Bậc 3 (B1) khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam (VSTEP).</p> <p>* Khả năng sử dụng tin học: Đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản do Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành tại Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014; sử dụng được các phần mềm vi tính chuyên ngành để phục vụ thiết kế kiến trúc, nội thất.</p>				
III	Các chính sách, hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt cho người học		<ul style="list-style-type: none"> - Hỗ trợ về cơ sở vật chất học tập tại trường, chỗ ở trong ký túc xá sinh viên của thành phố hoặc chỗ ở tại các nhà trọ tư nhân. - Chính sách về học bổng, khuyến khích học tập theo kết quả học tập, rèn luyện của sinh viên. - Miễn, giảm học phí cho sinh viên theo quy định của Trường. Hỗ trợ sinh viên thực hiện các thủ tục vay vốn học tập, tìm nơi cư trú và quản lý trong thời gian học tập tại trường. - Liên hệ các cơ sở thực tập, các doanh nghiệp, cơ quan nhà nước,... tạo điều kiện để sinh viên thực tập nhận thức và thực tập tốt nghiệp. Liên kết với các đơn vị nghề nghiệp, doanh nghiệp để tạo điều kiện việc làm 				

				<p>cho sinh viên sau khi ra trường.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tổ chức các cuộc thi ngoại khóa; kết hợp với các đơn vị ngoài Trường tổ chức các hoạt động hỗ trợ học tập, các cuộc thi về thiết kế, sáng tạo... nhằm tạo sân chơi lành mạnh, hỗ trợ sự phát triển đa hướng cho người học. 				
IV	Chương trình đào tạo mà nhà trường thực hiện			<ul style="list-style-type: none"> - Chương trình đào tạo đại học ngành Thiết kế nội thất được ban hành theo Quyết định số 684/2017/QĐ-ĐHKTĐN ngày 29 tháng 6 năm 2017 về việc ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học hệ chính quy của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiến trúc Đà Nẵng. - Chương trình đào tạo đại học ngành Thiết kế nội thất được ban hành theo Quyết định số 450/2019/QĐ-ĐHKTĐN ngày 19 tháng 8 năm 2019 về việc ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học hệ chính quy của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiến trúc Đà Nẵng. 				
V	Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường			<ul style="list-style-type: none"> - Đủ trình độ tham gia các khóa học, bồi dưỡng nâng cao ngắn hạn về Mỹ thuật công nghiệp trong và ngoài nước. - Đủ trình độ để học bằng đại học thứ 2 của các chuyên ngành liên quan. - Đủ trình độ học bậc sau đại học (Thạc sỹ, Tiến sỹ) chuyên ngành Mỹ thuật công nghiệp tại các trường trong và ngoài nước. 				

VI	Vị trí làm sau khi tốt nghiệp		<ul style="list-style-type: none"> - Tham gia làm việc trong các cơ quan nhà nước hoặc các doanh nghiệp liên quan đến lĩnh vực Thiết kế nội thất. - Có khả năng thành lập các doanh nghiệp trong lĩnh vực Thiết kế nội thất. - Làm việc ở các cơ quan quản lý có liên quan đến ngành mỹ thuật công nghiệp và văn hoá nói chung. - Giảng dạy tại các trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp, dạy nghề trong lĩnh vực mỹ thuật công nghiệp (cần có chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm). 				
5. KỸ THUẬT XÂY DỰNG – KHOA XÂY DỰNG (Mã ngành: 7580201)							
I	Điều kiện đăng ký tuyển sinh		<p>1. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trên phạm vi cả nước.</p> <p>2. Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển; kết hợp thi tuyển và xét tuyển.</p> <p>Trường tổ chức xét tuyển vào đại học, theo 02 phương thức sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phương thức 1 (PT1): Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT đối với các thí sinh dự kỳ thi tốt nghiệp THPT trong cùng năm tuyển sinh. - Phương thức 2 (PT2): Xét tuyển theo kết quả học tập THPT. 				
II	Mục tiêu kiến thức, kỹ năng, thái độ và trình độ ngoại ngữ đạt được		<p>a. Kiến thức: Kỹ sư Kỹ thuật xây dựng được trang bị kiến thức giáo dục đại cương và kiến thức giáo dục chuyên nghiệp về các lĩnh vực cơ học, sức bền vật liệu, phân tích kết cấu; có khả năng lập các dự án đầu tư, thiết kế, thi công, tổ chức và quản lý các công trình xây dựng; có khả năng tiếp cận khoa học công nghệ mới thuộc lĩnh vực xây dựng dân dụng và công nghiệp để áp dụng vào thực tiễn.</p> <p>b. Kỹ năng: Sau khi tốt nghiệp, các Kỹ sư Kỹ thuật xây dựng có thể làm việc tại các công ty tư vấn thiết kế - đầu tư trong lĩnh vực xây dựng, các</p>				

			<p>công ty thi công xây dựng công trình, các công ty quản lý dự án, các công ty tư vấn giám sát, các cơ quan kiểm định chất lượng xây dựng, các cơ quan nghiên cứu khoa học công nghệ xây dựng, các cơ quan quản lý các cấp và các trường đào tạo về lĩnh vực xây dựng.</p> <p>c. Thái độ: Kỹ sư Kỹ thuật xây dựng có phẩm chất chính trị, đạo đức, có sức khỏe tốt; có kiến thức khoa học cơ bản và kiến thức chuyên môn tương đối hoàn chỉnh; có phương pháp làm việc khoa học, có năng lực thực hành nghề nghiệp, biết vận dụng lý thuyết vào công tác chuyên môn để hoàn thành nhiệm vụ được giao.</p> <p>d. Trình độ ngoại ngữ, Tin học đạt được:</p> <p>+ Khả năng sử dụng ngoại ngữ: Đạt chuẩn Bậc 3 (B1) khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam (VSTEP).</p> <p>+ Khả năng sử dụng tin học: Đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản do Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành tại Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014; có kỹ năng sử dụng được các phần mềm chuyên ngành để lập dự toán, quản lý tiến độ, chi phí, phần mềm vẽ, phần mềm tin học văn phòng phục vụ cho công tác quản lý xây dựng.</p>				
III	Các chính sách, hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt cho người học		<ul style="list-style-type: none"> - Hỗ trợ tốt cơ sở vật chất học tập tại trường. - Trang bị phòng thí nghiệm, hệ thống thiết bị thí nghiệm phục vụ cho công tác giảng dạy và học tập của sinh viên. - Thư viện trường có đầy đủ đầu sách các môn học của các ngành đào tạo của trường và hệ thống máy tính nối mạng, giảng viên và sinh viên 				

			<p>có thể truy cập các giáo trình điện tử.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Liên hệ các cơ sở thực tập, các doanh nghiệp, cơ quan nhà nước,... tạo điều kiện để sinh viên thực tập nhận thức và thực tập tốt nghiệp. - Tạo điều kiện cho sinh viên đăng ký chỗ ở trong ký túc xá sinh viên của thành phố, liên hệ đặt chỗ ở các nhà trọ tư nhân. 				
IV	Chương trình đào tạo mà nhà trường thực hiện		<ul style="list-style-type: none"> - Chương trình đào tạo đại học ngành Kỹ thuật xây dựng được ban hành theo Quyết định số 684/2017/QĐ-ĐHKTĐN ngày 29 tháng 6 năm 2017 về việc ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học hệ chính quy của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiến trúc Đà Nẵng. - Chương trình đào tạo đại học ngành Kỹ thuật xây dựng được ban hành theo Quyết định số 450/2019/QĐ-ĐHKTĐN ngày 19 tháng 8 năm 2019 về việc ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học hệ chính quy của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiến trúc Đà Nẵng. 				
V	Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường		<ul style="list-style-type: none"> - Có khả năng tự duy học tập, cập nhật các tiêu chuẩn ngành, các vấn đề liên quan đến ngành Xây dựng dân dụng và công nghiệp; - Có khả năng nghiên cứu khoa học các lĩnh vực về cơ sở ngành và chuyên ngành Xây dựng dân dụng và công nghiệp. 				
VI	Vị trí làm sau khi tốt nghiệp		<p>Sau khi ra trường, sinh viên có thể làm các công việc sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Làm các công việc về kỹ thuật, quản lý chất lượng tại các đơn vị sản xuất trong lĩnh vực xây dựng dân dụng và công nghiệp. - Làm công tác tư vấn thiết kế tại các công ty tư vấn thiết kế thuộc ngành Xây dựng dân dụng và công nghiệp. - Làm việc tại các công ty quản lý dự án, tư vấn giám sát các công trình 				

				<p>xây dựng dân dụng và công nghiệp.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tổ chức thi công các công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp. - Tham gia công tác giảng dạy các môn học cơ sở ngành và chuyên ngành Xây dựng dân dụng và công nghiệp tại các trường đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp hay dạy nghề. 				
6. QUẢN LÝ XÂY DỰNG – KHOA XÂY DỰNG (Mã ngành: 7580302)								
I	Điều kiện đăng ký tuyển sinh			<p>1. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trên phạm vi cả nước.</p> <p>2. Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển; kết hợp thi tuyển và xét tuyển.</p> <p>Trường tổ chức xét tuyển vào đại học, theo 02 phương thức sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phương thức 1 (PT1): Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT đối với các thí sinh dự kỳ thi tốt nghiệp THPT trong cùng năm tuyển sinh. - Phương thức 2 (PT2): Xét tuyển theo kết quả học tập THPT. 				
II	Mục tiêu kiến thức, kỹ năng, thái độ và trình độ ngoại ngữ đạt được			<p>a. Kiến thức:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sinh viên có kiến thức phân tích một dự án xây dựng từ giai đoạn chuẩn bị dự án, thực hiện dự án đến giai đoạn kết thúc dự án và đưa vào vận hành khai thác. - Sinh viên có kiến thức tổng hợp các vấn đề về quản lý xây dựng phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. <p>b. Kỹ năng:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sinh viên thể hiện được phương pháp làm việc nhóm trong các vai trò khác nhau thông qua các đồ án môn học, bài tập lớn, báo cáo thực tập. - Sinh viên áp dụng chính xác các kiến thức chuyên ngành về thiết kế, kế toán, dự toán, định giá để giải quyết được các vấn đề liên quan đến 				

			<p>một dự án xây dựng.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sinh viên thực hiện chính xác việc lập một dự án đầu tư xây dựng, hoặc lập một hồ sơ dự thầu xây lắp, hoặc lập một dự án triển khai thi công công trình. <p>c. Thái độ:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có phẩm chất chính trị, lối sống lành mạnh và trung thực trong khoa học. - Thể hiện trách nhiệm trong công việc, đoàn kết và hợp tác trong cuộc sống. <p>d. Trình độ ngoại ngữ, Tin học đạt được:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Ngoại ngữ: Đạt chuẩn Bậc 3 (B1) khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam (VSTEP). - Tin học: Đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản do Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành tại Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014; Có kỹ năng sử dụng được các phần mềm chuyên ngành để lập dự toán, quản lý tiến độ, chi phí, phần mềm vẽ, phần mềm tin học văn phòng phục vụ cho công tác quản lý xây dựng 				
III	Các chính sách, hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt cho người học		<ul style="list-style-type: none"> -Trang bị phòng thí nghiệm, hệ thống thiết bị thí nghiệm phục vụ cho công tác giảng dạy và học tập của sinh viên. - Thư viện trường có đầy đủ đầu sách các môn học của các ngành đào tạo của trường và hệ thống máy tính nối mạng, giảng viên và sinh viên có thể truy cập các giáo trình điện tử. - Liên hệ các cơ sở thực tập, các doanh nghiệp, cơ quan nhà nước,... tạo điều kiện để sinh viên thực tập nhận thức và thực tập tốt nghiệp. 				

				- Tạo điều kiện cho sinh viên đăng ký chỗ ở trong ký túc xá sinh viên của thành phố, liên hệ đặt chỗ ở các nhà trọ tư nhân.				
IV	Chương trình đào tạo mà nhà trường thực hiện			- Chương trình đào tạo đại học ngành Quản lý xây dựng được ban hành theo Quyết định số 684/2017/QĐ-ĐHKTDN ngày 29 tháng 6 năm 2017 về việc ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học hệ chính quy của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiến trúc Đà Nẵng. - Chương trình đào tạo đại học ngành Quản lý xây dựng được ban hành theo Quyết định số 450/2019/QĐ-ĐHKTDN ngày 19 tháng 8 năm 2019 về việc ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học hệ chính quy của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiến trúc Đà Nẵng.				
V	Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường			Sau khi tốt nghiệp đại học, kỹ sư Quản lý xây dựng có đủ kiến thức đáp ứng nhu cầu học tập ở bậc sau đại học trong ngành Quản lý xây dựng hoặc phát triển sang các ngành khác thuộc khối ngành kinh tế và kỹ thuật xây dựng công trình. - Có khả năng học tập chuyển đổi linh hoạt trong các lĩnh vực đào tạo có liên quan đến chuyên ngành; - Có khả năng tự học tập và nghiên cứu tài liệu để nâng cao trình độ và cập nhật các kiến thức mới trong công việc;				
VI	Vị trí làm sau khi tốt nghiệp			Sau khi ra trường, sinh viên có thể làm các công việc sau: - Làm các công việc quản lý: Quản lý dự án, quản lý kỹ thuật, công nghệ, quản lý tài chính, quản lý chất lượng... trong các lĩnh vực xây dựng cơ bản tại các sở, ban ngành, ngân hàng, kho bạc, các công ty - đơn vị (chủ đầu tư, tư vấn, nhà thầu).				

			<ul style="list-style-type: none"> - Làm công việc kỹ thuật, tư vấn, thiết kế tại các đơn vị: công ty tư vấn thiết kế, doanh nghiệp xây dựng, cơ quan kiểm toán. - Giảng dạy các môn học thuộc chuyên ngành Quản lý xây dựng tại các trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp và dạy nghề. - Nghiên cứu khoa học thuộc các lĩnh vực kỹ thuật, kinh tế, và quản lý trong xây dựng cơ bản ở các viện nghiên cứu, ở các trung tâm và cơ quan nghiên cứu của các bộ, ngành các trường đại học, cao đẳng. 				
7. KỸ THUẬT XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG – KHOA CẦU ĐƯỜNG (Mã ngành: 7580205)							
I	Điều kiện đăng ký tuyển sinh		<ul style="list-style-type: none"> 1. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trên phạm vi cả nước. 2. Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển; kết hợp thi tuyển và xét tuyển. <p>Trường tổ chức xét tuyển vào đại học, theo 02 phương thức sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phương thức 1 (PT1): Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT đối với các thí sinh dự kỳ thi tốt nghiệp THPT trong cùng năm tuyển sinh. - Phương thức 2 (PT2): Xét tuyển theo kết quả học tập THPT. 				
II	Mục tiêu kiến thức, kỹ năng, thái độ và trình độ ngoại ngữ đạt được		<ul style="list-style-type: none"> - Kỹ sư ngành Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông được trang bị kiến thức khoa học cơ bản và chuyên môn để thực hiện các công tác về các công trình giao thông bao gồm: công tác khảo sát, thiết kế, xây dựng và vận hành khai thác, duy tu bảo dưỡng công trình giao thông. Cụ thể: <ul style="list-style-type: none"> + Có khả năng lập các hồ sơ dự án, tiến hành thực hiện các công việc của giai đoạn chuẩn bị, giai đoạn thiết kế, giai đoạn thi công, công tác hoàn thiện các công trình giao thông. + Có khả năng lập tiến độ thi công, tổ chức thi công, giám sát thi công công trình, quản lý dự án xây dựng cũng như vận hành các công trình 				

			<p>giao thông.</p> <p>* Khả năng sử dụng ngoại ngữ: Đạt chuẩn Bậc 3 (B1) khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam (VSTEP).</p> <p>* Khả năng sử dụng tin học: Đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản do Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành tại Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014; sử dụng được các phần mềm vi tính chuyên ngành để phục vụ công tác tính toán thiết kế, lập dự toán, thẩm tra, quyết toán các công trình giao thông.</p>				
III	Các chính sách, hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt cho người học		<ul style="list-style-type: none"> - Hỗ trợ tốt cơ sở vật chất học tập tại trường. - Trang bị phòng thí nghiệm, hệ thống thiết bị thí nghiệm phục vụ cho công tác giảng dạy và học tập của sinh viên. - Liên hệ các cơ sở thực tập, các doanh nghiệp, cơ quan nhà nước,... tạo điều kiện để sinh viên thực tập nhận thức và thực tập tốt nghiệp. - Tạo điều kiện cho sinh viên đăng ký chỗ ở trong ký túc xá sinh viên của thành phố, liên hệ đặt chỗ ở các nhà trọ tư nhân. 				
IV	Chương trình đào tạo mà nhà trường thực hiện		<ul style="list-style-type: none"> - Chương trình đào tạo đại học ngành Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông được ban hành theo Quyết định số 684/2017/QĐ-ĐHKTĐN ngày 29 tháng 6 năm 2017 về việc ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học hệ chính quy của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiến trúc Đà Nẵng. - Chương trình đào tạo đại học ngành Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông được ban hành theo Quyết định số 450/2019/QĐ-ĐHKTĐN ngày 19 tháng 8 năm 2019 về việc ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học hệ chính quy của Hiệu Trưởng trường Đại học Kiến trúc Đà Nẵng. 				

V	Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường			Sau khi ra trường sinh viên có thể tiếp tục học lên cao học trong và ngoài nước				
VI	Vị trí làm sau khi tốt nghiệp			Sau khi tốt nghiệp các Kỹ sư kỹ thuật công trình giao thông có thể làm việc tại các công ty tư vấn, thiết kế đầu tư và các cơ quan quản lý, khai thác công trình cầu đường, các cơ quan khoa học công nghệ và đào tạo trong lĩnh vực xây dựng công trình giao thông, các công ty trong nước hoặc nước ngoài về tư vấn thiết kế, tư vấn giám sát, nhà thầu thi công ở các lĩnh vực như giao thông, xây dựng.				
8. KỸ THUẬT CƠ SỞ HẠ TẦNG – KHOA CẦU ĐƯỜNG (Mã ngành: 7580210)								
I	Điều kiện đăng ký tuyển sinh			<p>1. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trên phạm vi cả nước.</p> <p>2. Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển; kết hợp thi tuyển và xét tuyển.</p> <p>Trường tổ chức xét tuyển vào đại học, theo 02 phương thức sau:</p> <p>- Phương thức 1 (PT1): Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT đối với các thí sinh dự kỳ thi tốt nghiệp THPT trong cùng năm tuyển sinh.</p> <p>- Phương thức 2 (PT2): Xét tuyển theo kết quả học tập THPT.</p>				
II	Mục tiêu kiến thức, kỹ năng, thái độ và trình độ ngoại ngữ đạt được			<p>- Kỹ sư ngành Kỹ thuật cơ sở hạ tầng được trang bị kiến thức khoa học cơ bản và chuyên môn để thực hiện các công tác về Kỹ thuật hạ tầng đô thị bao gồm: quy hoạch, thiết kế, thi công xây dựng, quản lý và vận hành thuộc các lĩnh vực điện, giao thông, cấp thoát nước và xử lý môi trường đô thị. Cụ thể:</p> <p>+ Có khả năng lập quy hoạch, lập các dự án đầu tư, tính toán thiết kế</p>				

			<p>các hạng mục của các công trình hạ tầng đô thị như: mạng điện đô thị, giao thông đô thị, mạng lưới cấp thoát nước, môi trường đô thị.</p> <p>+ Có khả năng lập tiến độ thi công, tổ chức và giám sát thi công công trình, quản lý dự án xây dựng cũng như vận hành các công trình hạ tầng đô thị liên quan đến điện, nước, giao thông, môi trường.</p> <p>* Khả năng sử dụng ngoại ngữ: Đạt chuẩn Bậc 3 (B1) khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam (VSTEP).</p> <p>* Khả năng sử dụng tin học: Đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản do Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành tại Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014; sử dụng được các phần mềm vi tính chuyên ngành để phục vụ công tác tính toán thiết kế, lập dự toán, thẩm tra, quyết toán các công trình kỹ thuật cơ sở hạ tầng.</p>				
III	Các chính sách, hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt cho người học		<ul style="list-style-type: none"> - Hỗ trợ tốt cơ sở vật chất học tập tại trường. - Trang bị phòng thí nghiệm, hệ thống thiết bị thí nghiệm phục vụ cho công tác giảng dạy và học tập của sinh viên. - Liên hệ các cơ sở thực tập, các doanh nghiệp, cơ quan nhà nước,... tạo điều kiện để sinh viên thực tập nhận thức và thực tập tốt nghiệp. - Tạo điều kiện cho sinh viên đăng ký chỗ ở trong ký túc xá sinh viên của thành phố, liên hệ đặt chỗ ở các nhà trọ tư nhân. 				
IV	Chương trình đào tạo mà nhà trường thực hiện		<ul style="list-style-type: none"> - Chương trình đào tạo đại học ngành Kỹ thuật cơ sở hạ tầng được ban hành theo Quyết định số 684/2017/QĐ-ĐHKTDN ngày 29 tháng 6 năm 2017 về việc ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học hệ chính quy của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiến trúc Đà Nẵng. 				

				- Chương trình đào tạo đại học ngành Kỹ thuật cơ sở hạ tầng được ban hành theo Quyết định số 450/2019/QĐ-ĐHKTĐN ngày 19 tháng 8 năm 2019 về việc ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học hệ chính quy của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiến trúc Đà Nẵng.				
V	Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường			Sau khi ra trường sinh viên có thể tiếp tục học lên cao học trong và ngoài nước				
VI	Vị trí làm sau khi tốt nghiệp			Sinh viên sau khi ra trường có thể làm việc ở các Bộ, Sở Giao thông Vận tải; Bộ, Sở Xây dựng; Các Ban Quản lý dự án thuộc Bộ, thuộc UBND tỉnh/UBND huyện; Các Phòng Hạ tầng, Phòng Xây dựng - Giao thông, Phòng Tài nguyên môi trường, Thanh tra xây dựng... thuộc UBND các Quận huyện; Các công ty trong nước hoặc nước ngoài về tư vấn thiết kế, tư vấn giám sát, nhà thầu thi công ở các lĩnh vực như Điện, Cấp thoát nước, Giao thông, Môi trường và Xây dựng.				
9. CÔNG NGHỆ THÔNG TIN – KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN (Mã ngành: 7480201)								
I	Điều kiện đăng ký tuyển sinh			<p>1. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trên phạm vi cả nước.</p> <p>2. Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển; kết hợp thi tuyển và xét tuyển.</p> <p>Trường tổ chức xét tuyển vào đại học, theo 02 phương thức sau:</p> <p>- Phương thức 1 (PT1): Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT đối với các thí sinh dự kỳ thi tốt nghiệp THPT trong cùng năm tuyển sinh.</p> <p>- Phương thức 2 (PT2): Xét tuyển theo kết quả học tập THPT.</p>				
II	Mục tiêu kiến			- Có kiến thức nền tảng tốt trong lĩnh vực công nghệ thông tin, kiến				

	thức, kỹ năng, thái độ và trình độ ngoại ngữ đạt được			<p>thức chuyên ngành đầy đủ để thích ứng cao và làm việc tối ưu với các hệ điều hành và ngôn ngữ lập trình khác nhau;</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có tư duy sáng tạo để luôn tìm tòi, sáng tạo ra những sản phẩm mới; - Có khả năng học tập liên tục để tự trang bị, bổ sung thêm những tri thức mới trong lĩnh vực công nghệ thông tin để đáp ứng yêu cầu ngày càng cao và sự thay đổi nhanh chóng của công nghệ thông tin. - Khả năng sử dụng ngoại ngữ: Đạt chuẩn Bậc 3 (B1) khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam (VSTEP). 				
III	Các chính sách, hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt cho người học			<ul style="list-style-type: none"> - Chính sách về học bổng, khuyến khích học tập theo kết quả học tập, rèn luyện của sinh viên. - Miễn, giảm học phí cho sinh viên theo quy định của nhà Trường. - Hỗ trợ sinh viên thực hiện các thủ tục vay vốn học tập, tìm nơi cư trú và quản lý trong thời gian học tập tại trường. - Có các câu lạc bộ và tổ chức đoàn thể giúp sinh viên rèn luyện các kỹ năng mềm, phát triển năng khiếu cá nhân và nâng cao kỹ năng nghề nghiệp. 				
IV	Chương trình đào tạo mà nhà trường thực hiện			<ul style="list-style-type: none"> - Chương trình đào tạo đại học ngành Công nghệ thông tin được ban hành theo Quyết định số 684/2017/QĐ-ĐHKTDN ngày 29 tháng 6 năm 2017 về việc ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học hệ chính quy của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiến trúc Đà Nẵng. - Chương trình đào tạo đại học ngành Công nghệ thông tin được ban hành theo Quyết định số 450/2019/QĐ-ĐHKTDN ngày 19 tháng 8 năm 2019 về việc ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học hệ chính 				

				quy của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiến trúc Đà Nẵng.				
V	Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường			<ul style="list-style-type: none"> - Có khả năng tự học tập, nghiên cứu khoa học theo đúng chuyên ngành đào tạo. - Có thể học tập lên thạc sĩ, tiến sĩ các ngành: Công nghệ thông tin, Khoa học máy tính, Hệ thống thông tin. 				
VI	Vị trí làm sau khi tốt nghiệp			<ul style="list-style-type: none"> - Làm việc trong các công ty sản xuất, gia công phần mềm trong nước, ngoài nước. - Làm việc ở bộ phận công nghệ thông tin hoặc cần ứng dụng công nghệ thông tin của các đơn vị có nhu cầu (hành chính sự nghiệp, ngân hàng, viễn thông, hàng không, xây dựng...) - Làm việc trong các công ty tư vấn đề xuất giải pháp, xây dựng và bảo trì các hệ thống thông tin, hệ thống mạng và truyền thông, hệ thống nhúng. - Giảng dạy các môn học thuộc về lĩnh vực công nghệ thông tin trong các trường đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp, các trường nghề và các trường phổ thông. - Nghiên cứu khoa học thuộc lĩnh vực công nghệ thông tin: công nghệ phần mềm, công nghệ mạng và các hệ thống nhúng ở các viện nghiên cứu, các trung tâm và các cơ quan nghiên cứu. 				
10. CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT ĐIỆN, ĐIỆN TỬ - KHOA CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT ĐIỆN, ĐIỆN TỬ (Mã ngành: 7510301)								
I	Điều kiện đăng ký tuyển sinh			<ol style="list-style-type: none"> 1. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trên phạm vi cả nước. 2. Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển; kết hợp thi tuyển và xét tuyển. <p>Trường tổ chức xét tuyển vào đại học, theo 02 phương thức sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phương thức 1 (PT1): Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT đối 				

				với các thí sinh dự kỳ thi tốt nghiệp THPT trong cùng năm tuyển sinh. - Phương thức 2 (PT2): Xét tuyển theo kết quả học tập THPT.				
II	Mục tiêu kiến thức, kỹ năng, thái độ và trình độ ngoại ngữ đạt được			<p>a. Yêu cầu về kiến thức:</p> <p><i>* Kiến thức chung</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Có chứng chỉ giáo dục quốc phòng, có tác phong quân sự, có tinh thần sẵn sàng phục vụ trong các lực lượng vũ trang để bảo vệ Tổ quốc. - Có hiểu biết về các nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin, Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam, Tư tưởng Hồ Chí Minh; Có kiến thức cơ bản trong lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn phù hợp với chuyên ngành đào tạo. - Có kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên, có khả năng vận dụng chúng vào việc tiếp cận thông tin và kiến thức mới; Có khả năng khai thác, nghiên cứu và ứng dụng khoa học cơ bản vào ngành học. <p><i>* Kiến thức chuyên môn</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Có kiến thức lý thuyết chuyên sâu trong lĩnh vực điện, điện tử, nắm vững kỹ thuật và có kiến thức thực tế đáp ứng yêu cầu công việc. - Có kiến thức quản lý, điều hành, kiến thức pháp luật liên quan đến lĩnh vực điện, điện tử. - Có khả năng sáng tạo trong công việc để khai thác tối ưu các thiết bị điện, điện tử, các hệ thống điều khiển tự động. - Có khả năng nghiên cứu thiết kế, cải tiến, nâng cấp, chế tạo các hệ thống, dây chuyền tự động phục vụ các yêu cầu khác nhau để chuyển giao công nghệ cho các đơn vị cần sử dụng. 				

			<ul style="list-style-type: none"> - Có khả năng vận hành, bảo trì, sửa chữa các hệ thống điện, điện tử, các thiết bị điện, điện tử dân dụng và công nghiệp. - Có khả năng sử dụng thành thạo các phần mềm chuyên ngành. - Có khả năng cập nhật kiến thức, nâng cao trình độ để đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của công việc. <p>b. Yêu cầu về kỹ năng:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có khả năng tiếp cận công nghệ và kỹ năng sử dụng hiệu quả các thiết bị, dây chuyền công nghệ trong lĩnh vực điện, điện tử. - Có thể giải quyết các vấn đề chuyên môn điện, điện tử ở những vị trí công tác trong các lĩnh vực sản xuất công nghiệp, dân dụng, sử dụng năng lượng điện hiệu quả. - Có khả năng phân tích, tổng hợp, đánh giá và đưa ra giải pháp giải quyết những vấn đề kỹ thuật liên quan, lân cận. - Có khả năng làm việc độc lập; có khả năng tổ chức, lãnh đạo và kỹ năng làm việc nhóm đa ngành hiệu quả. - Khả năng sử dụng ngoại ngữ: Đạt chuẩn Bậc 3 (B1) khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam (VSTEP). - Tin học: Đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản do Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành tại Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014. <p>c. Yêu cầu về thái độ:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có ý thức trách nhiệm công dân, có thái độ và đạo đức nghề nghiệp đúng đắn; có ý thức kỷ luật, tác phong làm việc công nghiệp, tinh thần 			
--	--	--	---	--	--	--

			<p>làm việc nhóm; khả năng tự nghiên cứu, tư duy sáng tạo và làm việc độc lập.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có phương pháp làm việc khoa học, biết phân tích và giải quyết các vấn đề nảy sinh trong thực tiễn ngành Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử. - Tham gia có hiệu quả trong việc chuyển giao công nghệ, tổ chức sản xuất, nghiên cứu khoa học, ứng dụng tiên bộ khoa học kỹ thuật. 				
III	Các chính sách, hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt cho người học		<ul style="list-style-type: none"> - Chính sách về học bổng, khuyến khích học tập theo kết quả học tập, rèn luyện của sinh viên. - Miễn, giảm học phí cho sinh viên theo quy định của Trường. - Hỗ trợ sinh viên thực hiện các thủ tục vay vốn học tập, tìm nơi cư trú và quản lý trong thời gian học tập tại trường. - Có các câu lạc bộ và tổ chức đoàn thể giúp sinh viên rèn luyện các kỹ năng mềm, phát triển năng khiếu cá nhân và nâng cao kỹ năng nghề nghiệp. 				
IV	Chương trình đào tạo mà nhà trường thực hiện		<ul style="list-style-type: none"> - Chương trình đào tạo đại học ngành Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử được ban hành theo Quyết định số 684/2017/QĐ-ĐHKTĐN ngày 29 tháng 6 năm 2017 về việc ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học hệ chính quy của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiến trúc Đà Nẵng. - Chương trình đào tạo đại học ngành Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử được ban hành theo Quyết định số 450/2019/QĐ-ĐHKTĐN ngày 19 tháng 8 năm 2019 về việc ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học hệ chính quy của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiến trúc Đà Nẵng. 				
V	Khả năng học		<ul style="list-style-type: none"> - Nghiên cứu triển khai các ứng dụng của ngành Công nghệ kỹ thuật 				

	tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường			điện, điện tử trong thực tế. - Tích cực tự học, tự nghiên cứu để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ; có khả năng tiếp tục học tập ở bậc học cao hơn.				
VI	Vị trí làm sau khi tốt nghiệp			- Cán bộ quản lý, kỹ thuật viên ở các xí nghiệp có lĩnh vực điện - điện tử. - Cán bộ tư vấn, giám sát, lập dự án, thiết kế điện, điện tử trong các công ty tư vấn. - Kỹ sư lắp đặt, chuyển giao công nghệ, quản lý vận hành, sửa chữa, bảo trì, cải tiến các hệ thống điện, điện tử trong các xí nghiệp công nghiệp và dân dụng. - Giảng dạy các môn học của ngành Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử ở các trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp. - Làm việc tại các cơ quan quản lý nhà nước về ngành điện, điện tử như: Sở Công thương, Sở Khoa học Công nghệ...				
11. KẾ TOÁN – KHOA KINH TẾ (Mã ngành: 7340301)								
I	Điều kiện đăng ký tuyển sinh			1. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trên phạm vi cả nước. 2. Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển; kết hợp thi tuyển và xét tuyển. Trường tổ chức xét tuyển vào đại học, theo 02 phương thức sau: - Phương thức 1 (PT1): Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT đối với các thí sinh dự kỳ thi tốt nghiệp THPT trong cùng năm tuyển sinh. - Phương thức 2 (PT2): Xét tuyển theo kết quả học tập THPT.				
II	Mục tiêu kiến thức, kỹ năng, thái độ và trình			a. Kiến thức: - Sinh viên vận dụng được các kiến thức lý thuyết chuyên sâu của ngành kế toán để thực hiện công tác kế toán tại các doanh nghiệp.				

	độ ngoại ngữ đạt được		<ul style="list-style-type: none"> - Sinh viên hiểu được kiến thức nền tảng về các nguyên lý cơ bản, các quy luật tự nhiên và xã hội trong mối liên hệ với lĩnh vực kế toán. b. Kỹ năng: <ul style="list-style-type: none"> - Sinh viên thực hiện chính xác công việc phức tạp đòi hỏi vận dụng kiến thức lý thuyết và thực tiễn của ngành kế toán trong những bối cảnh khác nhau. - Sinh viên áp dụng khoa học công nghệ để giải quyết những vấn đề thực tế trong lĩnh vực kế toán. c. Thái độ: <ul style="list-style-type: none"> - Đào tạo cử nhân có phẩm chất đạo đức tốt, ý thức nghề nghiệp chuyên môn cao, có trách nhiệm với cộng đồng, với xã hội về những nhiệm vụ được giao. - Có lương tâm nghề nghiệp, tôn trọng pháp luật, luôn có thái độ cầu thị, tác phong làm việc chuyên nghiệp, nhiệt tình, tâm huyết với công việc. - Nhận thức được nhu cầu học tập và cập nhật kiến thức, nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ. d. Trình độ ngoại ngữ, Tin học đạt được: <ul style="list-style-type: none"> - Kỹ năng ngoại ngữ: Đạt chuẩn Bậc 3 (B1) khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam (VSTEP). - Khả năng sử dụng tin học: Đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản do Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành tại Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014. 				
III	Các chính sách,		<ul style="list-style-type: none"> - Hỗ trợ tốt cơ sở vật chất học tập tại trường. 				

	hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt cho người học			<ul style="list-style-type: none"> - Chính sách về học bổng, khuyến khích học tập theo kết quả học tập, rèn luyện của sinh viên. - Miễn, giảm học phí cho sinh viên theo quy định của Trường. - Có các câu lạc bộ và tổ chức đoàn thể giúp sinh viên rèn luyện các kỹ năng mềm, phát triển năng khiếu cá nhân và nâng cao kỹ năng nghề nghiệp. - Hỗ trợ, xây dựng các liên kết với các doanh nghiệp. 				
IV	Chương trình đào tạo mà nhà trường thực hiện			<ul style="list-style-type: none"> - Chương trình đào tạo đại học ngành Kế toán được ban hành theo Quyết định số 684/2017/QĐ-ĐHKTĐN ngày 29 tháng 6 năm 2017 về việc ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học hệ chính quy của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiến trúc Đà Nẵng. - Chương trình đào tạo đại học ngành Kế toán được ban hành theo Quyết định số 450/2019/QĐ-ĐHKTĐN ngày 19 tháng 8 năm 2019 về việc ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học hệ chính quy của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiến trúc Đà Nẵng. 				
V	Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường			Có thể đăng ký học cao học tại các cơ sở giáo dục trong và ngoài nước.				
VI	Vị trí làm sau khi tốt nghiệp			<ul style="list-style-type: none"> - Kế toán viên phụ trách các phân hành kế toán tại các đơn vị, các tổ chức kinh tế - xã hội (doanh nghiệp, tổ chức tài chính, đơn vị sự nghiệp); - Trợ lý kiểm toán viên tại các công ty kiểm toán; 				

				<ul style="list-style-type: none"> - Nhân viên kế toán tại các công ty dịch vụ kế toán; - Trợ lý tài chính trong các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh, các tổ chức tài chính, ngân hàng; - Nhân viên kế toán quản trị trong các doanh nghiệp. 				
12. TÀI CHÍNH - NGÂN HÀNG – KHOA KINH TẾ (Mã ngành: 7340201)								
I	Điều kiện đăng ký tuyển sinh			<p>1. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trên phạm vi cả nước.</p> <p>2. Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển; kết hợp thi tuyển và xét tuyển.</p> <p>Trường tổ chức xét tuyển vào đại học, theo 02 phương thức sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phương thức 1 (PT1): Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT đối với các thí sinh dự kỳ thi tốt nghiệp THPT trong cùng năm tuyển sinh. - Phương thức 2 (PT2): Xét tuyển theo kết quả học tập THPT. 				
II	Mục tiêu kiến thức, kỹ năng, thái độ và trình độ ngoại ngữ đạt được			<p>a. Kiến thức:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có kiến thức về lý luận chính trị, kinh tế – xã hội và pháp luật; có sức khỏe đáp ứng nhu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. - Có kiến thức chuyên môn trong các hoạt động huy động vốn, tín dụng, thanh toán quốc tế, kế toán, đầu tư tài chính và các hoạt động khác có liên quan tại ngân hàng và các tổ chức tín dụng. - Có khả năng phân tích, đánh giá tình hình kinh tế xã hội, các hoạt động ngân hàng và thị trường tài chính. <p>b. Kỹ năng:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có khả năng tính toán và phân tích dữ liệu, xử lý tình huống và giải quyết các vấn đề trong công việc liên quan đến hoạt động ngân hàng, tổ chức tín dụng. 				

			<ul style="list-style-type: none"> - Có khả năng thảo luận, thuyết trình, đàm phán, thuyết phục và truyền thông một cách hiệu quả. - Khả năng sử dụng ngoại ngữ: Đạt chuẩn Bậc 3 (B1) khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam (VSTEP). - Khả năng sử dụng tin học: Đạt chuẩn kỹ năng công nghệ thông tin cơ bản do Bộ Thông tin Truyền thông ban hành tại thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014. <p>d. Thái độ: Tinh thần làm việc độc lập, sáng tạo, chuyên nghiệp; Có trách nhiệm với bản thân, công việc, nghề nghiệp và xã hội.</p>				
III	Các chính sách, hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt cho người học		<ul style="list-style-type: none"> - Hỗ trợ tốt cơ sở vật chất học tập tại trường. - Chính sách về học bổng, khuyến khích học tập theo kết quả học tập, rèn luyện của sinh viên. - Miễn, giảm học phí cho sinh viên theo quy định của Trường. - Có các câu lạc bộ và tổ chức đoàn thể giúp sinh viên rèn luyện các kỹ năng mềm, phát triển năng khiếu cá nhân và nâng cao kỹ năng nghề nghiệp. - Hỗ trợ, xây dựng các liên kết với các doanh nghiệp, ngân hàng, công ty bảo hiểm. 				
IV	Chương trình đào tạo mà nhà trường thực hiện		<ul style="list-style-type: none"> - Chương trình đào tạo đại học ngành Tài chính - Ngân hàng được ban hành theo Quyết định số 684/2017/QĐ-ĐHKTDN ngày 29 tháng 6 năm 2017 về việc ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học hệ chính quy của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiến trúc Đà Nẵng. - Chương trình đào tạo đại học ngành Tài chính - Ngân hàng được ban 				

				hành theo Quyết định số 450/2019/QĐ-ĐHKTĐN ngày 19 tháng 8 năm 2019 về việc ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học hệ chính quy của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiến trúc Đà Nẵng.				
V	Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường			Có thể đăng ký học cao học tại các cơ sở giáo dục trong và ngoài nước.				
VI	Vị trí làm sau khi tốt nghiệp			Sinh viên sau khi tốt nghiệp có thể làm cán bộ nghiệp vụ trong các ngân hàng thương mại và các tổ chức tín dụng ở các vị trí: giao dịch viên, tín dụng và hỗ trợ tín dụng, kế toán, thẩm định, thanh toán quốc tế, bảo hiểm.				
13. QUẢN TRỊ KINH DOANH – KHOA KINH TẾ (Mã ngành: 7340101)								
I	Điều kiện đăng ký tuyển sinh			<p>1. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trên phạm vi cả nước.</p> <p>2. Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển; kết hợp thi tuyển và xét tuyển.</p> <p>Trường tổ chức xét tuyển vào đại học, theo 02 phương thức sau:</p> <p>- Phương thức 1 (PT1): Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT đối với các thí sinh dự kỳ thi tốt nghiệp THPT trong cùng năm tuyển sinh.</p> <p>- Phương thức 2 (PT2): Xét tuyển theo kết quả học tập THPT.</p>				
II	Mục tiêu kiến thức, kỹ năng, thái độ và trình độ ngoại ngữ đạt được			<p>a. Kiến thức:</p> <p>- Nắm vững các kiến thức nền tảng về lý luận chính trị, kinh tế - xã hội, kinh doanh - quản lý, kế toán - tài chính đáp ứng việc tiếp thu các kiến thức giáo dục chuyên nghiệp và khả năng học tập ở trình độ cao hơn.</p> <p>- Nắm vững kiến thức về tổ chức, cơ cấu tổ chức, những chức năng</p>				

			<p>chính và các yếu tố môi trường kinh doanh của tổ chức, doanh nghiệp.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hiểu rõ về các lý thuyết về việc xây dựng chiến lược kinh doanh của doanh nghiệp. - Nắm bắt các quyết định cơ bản trong hoạt động quản trị ở các lĩnh vực chức năng của doanh nghiệp. - Vận dụng tốt các lý thuyết quản trị vào các hoạt động quản trị chức năng của doanh nghiệp. - Đánh giá, phân tích và xây dựng các kế hoạch kinh doanh ở các cấp quản trị. <p>b. Kỹ năng:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có khả năng nhận diện cơ hội kinh doanh, thực hiện khởi sự kinh doanh và tạo lập doanh nghiệp mới. - Có khả năng thực hiện các kỹ năng quản trị bao gồm: hoạch định chiến lược và chính sách kinh doanh; thiết lập và triển khai một dự án kinh doanh; tiến hành đánh giá và kiểm tra tiến độ thực hiện công tác quản trị chức năng tại doanh nghiệp. - Có khả năng lập và triển khai các kế hoạch dài, trung và ngắn hạn. - Có khả năng lập, triển khai và kiểm tra các kế hoạch tác nghiệp liên quan đến hoạt động quản trị tại các công ty/doanh nghiệp. - Kỹ năng xử lý tình huống: thích ứng nhanh với môi trường làm việc thay đổi; chịu được áp lực cao trong công việc; có kỹ năng phát hiện và xử lý các vấn đề nảy sinh trong công việc. - Kỹ năng giải quyết vấn đề: xử lý tốt các vấn đề quản trị phát sinh giữa 				
--	--	--	---	--	--	--	--

			<p>các bộ phận trong doanh nghiệp và giữa doanh nghiệp với bên ngoài.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có khả năng thuyết trình, thuyết phục và truyền thông một cách hiệu quả. - Có kỹ năng làm việc độc lập một cách hệ thống và khoa học; làm việc và điều hành nhóm. - Kỹ năng ngoại ngữ: Đạt chuẩn Bậc 3 (B1) khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam (VSTEP). - Kỹ năng sử dụng tin học: Đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản do Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành tại Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014. <p>c. Thái độ:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đào tạo Cử nhân có phẩm chất đạo đức tốt, ý thức nghề nghiệp chuyên môn cao, có trách nhiệm với cộng đồng, với xã hội về những nhiệm vụ được giao. - Có lương tâm nghề nghiệp, tôn trọng pháp luật, luôn có thái độ cầu thị, tác phong làm việc chuyên nghiệp, nhiệt tình, tâm huyết với công việc. - Nhận thức được nhu cầu học tập và cập nhật kiến thức, nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ. - Có khát vọng kinh doanh và quyết tâm theo đuổi mục tiêu đã đặt ra. 				
III	Các chính sách, hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt cho người học		<ul style="list-style-type: none"> - Hỗ trợ tốt cơ sở vật chất học tập tại trường. - Chính sách về học bổng, khuyến khích học tập theo kết quả học tập, rèn luyện của sinh viên. - Miễn, giảm học phí cho sinh viên theo quy định của Trường. - Có các câu lạc bộ và tổ chức đoàn thể giúp sinh viên rèn luyện các kỹ 				

				năng mềm, phát triển năng khiếu cá nhân và nâng cao kỹ năng nghề nghiệp. - Hỗ trợ, xây dựng các liên kết với các doanh nghiệp.				
IV	Chương trình đào tạo mà nhà trường thực hiện			- Chương trình đào tạo đại học ngành Quản trị kinh doanh được ban hành theo Quyết định số 684/2017/QĐ-ĐHKTĐN ngày 29 tháng 6 năm 2017 về việc ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học hệ chính quy của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiến trúc Đà Nẵng. - Chương trình đào tạo đại học ngành Quản trị kinh doanh được ban hành theo Quyết định số 450/2019/QĐ-ĐHKTĐN ngày 19 tháng 8 năm 2019 về việc ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học hệ chính quy của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiến trúc Đà Nẵng.				
V	Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường			Có thể đăng ký học cao học tại các cơ sở giáo dục trong và ngoài nước.				
VI	Vị trí làm sau khi tốt nghiệp			Sau khi tốt nghiệp, các cử nhân ngành Quản trị kinh doanh có thể làm việc ở các loại hình doanh nghiệp khác nhau, các cơ quan công quyền, các tổ chức chính phủ và phi chính phủ, viện nghiên cứu, giảng dạy ở các trường đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp.				
14. QUẢN TRỊ DỊCH VỤ DU LỊCH VÀ LỮ HÀNH - KHOA DU LỊCH (Mã ngành: 7810103)								
I	Điều kiện đăng ký tuyển sinh			1. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trên phạm vi cả nước. 2. Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển; kết hợp thi tuyển và xét tuyển. Trường tổ chức xét tuyển vào đại học, theo 02 phương thức sau:				

				<p>- Phương thức 1 (PT1): Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT đối với các thí sinh dự kỳ thi tốt nghiệp THPT trong cùng năm tuyển sinh.</p> <p>- Phương thức 2 (PT2): Xét tuyển theo kết quả học tập THPT.</p>				
II	Mục tiêu kiến thức, kỹ năng, thái độ và trình độ ngoại ngữ đạt được			<p>a) Về kiến thức:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hiểu được những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác - Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh và Đường lối cách mạng Đảng cộng sản Việt Nam; từ đó, hình thành nên thế giới quan, nhân sinh quan trong học tập, nghiên cứu và giải quyết vấn đề thực tiễn; - Biết được kiến thức chung về chính trị - pháp luật nói chung và pháp luật liên quan đến du lịch; kiến thức cơ bản về kinh tế, văn hóa - xã hội, quản trị kinh doanh và nghiên cứu khoa học; và kiến thức tổng quát về du lịch, tâm lý khách du lịch và tuyến điểm du lịch của Việt Nam. - Vận dụng được các kiến thức về Marketing, nhân sự, quản trị chất lượng... vào hoạt động cung ứng dịch vụ và hoạt động quản trị một doanh nghiệp trong các doanh nghiệp du lịch. - Vận dụng được các kiến thức đã học vào việc khởi sự doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp du lịch, đồng thời biết cách hoạch định chiến thuật và chiến lược cho sự phát triển của doanh nghiệp trong tương lai. <p>b) Về kỹ năng:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Biết được cách rèn luyện sức khỏe và sẵn sàng phục vụ Tổ quốc khi cần. - Hiểu và vận dụng được cách thiết kế và tổ chức bán chương trình du lịch trong nước và quốc tế; biết được cách tổ chức và điều hành tour du lịch trọn gói và tour có dịch vụ từng phần. 				

			<ul style="list-style-type: none"> - Vận dụng được các kiến thức đã học để phát triển kỹ năng giao tiếp, kỹ năng làm việc nhóm và kỹ năng thuyết trình các vấn đề chuyên môn. - Vận dụng được các nghiệp vụ đã học như nghiệp vụ lưu trú, nghiệp vụ nhà hàng, nghiệp vụ hướng dẫn du lịch, nghiệp vụ lữ hành và nghiệp vụ bar... vào thực tế công việc trong lĩnh vực du lịch và lữ hành. - Thực hiện được các hoạt động Marketing, nhân sự, cung ứng dịch vụ và tổ chức sự kiện; và biết cách đánh giá năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp du lịch; nhận diện các cơ hội, nguy cơ, điểm mạnh, điểm yếu của doanh nghiệp; phân tích thông tin đánh giá chất lượng dịch vụ; từ đó, đề xuất cho các doanh nghiệp du lịch giải pháp nâng cao chất lượng dịch vụ, hoạch định chiến lược và chính sách kinh doanh của doanh nghiệp du lịch và lữ hành. <p>c) Về thái độ:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có lòng yêu thích công việc phục vụ và giao tiếp với khách hàng, và sẵn sàng chấp nhận khó khăn, phức tạp của việc phục vụ khách. - Có tinh thần khởi nghiệp và tạo lập doanh nghiệp du lịch, đặc biệt là doanh nghiệp lữ hành quốc tế, lữ hành nội địa và doanh nghiệp vận chuyển du lịch. - Có thái độ tuân thủ nghiêm ngặt nội quy và văn hóa của doanh nghiệp cũng như quy định của pháp luật, chính sách của Đảng và Nhà nước. - Có thái độ cầu tiến và cầu thị, luôn cập nhật và đổi mới kiến thức và làm việc với trình độ chuyên nghiệp cao; có lập trường tư tưởng kiên định, vững vàng, phẩm chất đạo đức tốt, lễ độ, khiêm tốn, kiên trì, chăm 			
--	--	--	---	--	--	--

			<p>chỉ, nhiệt tình, đam mê, sáng tạo; và có trách nhiệm với cộng đồng, xã hội và môi trường.</p> <p>d) Về trình độ ngoại ngữ: Đạt chuẩn Bậc 3 (B1) khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam (VSTEP).</p> <p>e) Về trình độ tin học: Đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản do Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành tại Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014; sử dụng thành thạo các phần mềm ứng dụng liên quan đến chuyên ngành quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành; sử dụng thành thạo công cụ máy tính và các thiết bị ngoại vi trong công việc.</p>				
III	Các chính sách, hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt cho người học		<ul style="list-style-type: none"> - Chính sách về học bổng, khuyến khích học tập theo kết quả học tập, rèn luyện của sinh viên từ Trường và từ Khoa theo từng học kỳ. - Có các học bổng tặng sinh viên có thành tích học tập tốt từ các đơn vị liên kết như công ty Eshuhai... - Miễn, giảm học phí cho sinh viên theo quy định của Trường. - Có các cơ sở thực hành tại trường như phòng thực hành Lễ tân, phòng thực hành Nghiệp vụ nhà hàng và pha chế. - Có liên kết với các doanh nghiệp du lịch để đào tạo thực hành tại cơ sở và thực tập như: Furama Resort Đà Nẵng, Sheraton Grand Danang Resort, Novotel... - Có các câu lạc bộ và tổ chức đoàn thể giúp sinh viên rèn luyện các kỹ năng mềm, phát triển năng khiếu cá nhân và nâng cao kỹ năng nghề nghiệp như câu lạc bộ Truyền thông và tổ chức sự kiện DATEC, câu lạc 				

			<p>bộ Gia đình kỹ năng, Đội sinh viên tình nguyện...</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tổ chức các chương trình giao lưu với các doanh nghiệp để định hướng nghề nghiệp cho sinh viên. - Tổ chức các chương trình tham quan học tập, các sự kiện liên quan đến ngành học để sinh viên trau dồi kiến thức và rèn luyện các kỹ năng. 				
IV	Chương trình đào tạo mà nhà trường thực hiện		<ul style="list-style-type: none"> - Chương trình đào tạo đại học ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành được ban hành theo Quyết định số 17/2018/QĐ-ĐHKTĐN ngày 8 tháng 01 năm 2018 về việc ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học hệ chính quy của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiến trúc Đà Nẵng. - Chương trình đào tạo đại học ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành được ban hành theo Quyết định số 450/2019/QĐ-ĐHKTĐN ngày 19 tháng 8 năm 2019 về việc ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học hệ chính quy của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiến trúc Đà Nẵng. 				
V	Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường		<ul style="list-style-type: none"> - Có thể đăng ký học cao học tại các cơ sở giáo dục trong và ngoài nước. - Có thể đăng ký học nâng cao các nghiệp vụ liên quan đến du lịch tại các cơ sở giáo dục trong và ngoài nước. 				
VI	Vị trí làm sau khi tốt nghiệp		<p>Ngành Du lịch là ngành kinh tế đầy tiềm năng, 100% sinh viên ra trường đều có việc làm tại Đà Nẵng cũng như các tỉnh lân cận (Quảng Nam, Thừa thiên Huế) và các thành phố lớn. Sinh viên Ngành Quản trị Dịch vụ du lịch và lữ hành sau khi tốt nghiệp có thể làm việc tại các đơn vị như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Các khách sạn, nhà hàng; 				

				<ul style="list-style-type: none"> + Các resort (khu nghỉ mát); + Các khu du lịch; + Các tàu du lịch; + Các cơ quan quản lý Nhà nước về du lịch; + Các nhà khách của các cơ quan Nhà nước; + Các công ty kinh doanh du lịch, công ty lữ hành, đại lý lữ hành; + Giảng dạy ở các trường đại học, cao đẳng,... 				
15. NGÔN NGỮ ANH (CHUYÊN NGÀNH: TIẾNG ANH BIÊN – PHIÊN DỊCH)– KHOA NGOẠI NGỮ (Mã ngành: 7220201)								
I	Điều kiện đăng ký tuyển sinh			<p>1. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trên phạm vi cả nước.</p> <p>2. Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển; kết hợp thi tuyển và xét tuyển.</p> <p>Trường tổ chức xét tuyển vào đại học, theo 02 phương thức sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phương thức 1 (PT1): Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT đối với các thí sinh dự kỳ thi tốt nghiệp THPT trong cùng năm tuyển sinh. - Phương thức 2 (PT2): Xét tuyển theo kết quả học tập THPT. 				
II	Mục tiêu kiến thức, kỹ năng, thái độ và trình độ ngoại ngữ đạt được			<p>Đào tạo cử nhân ngành Ngôn ngữ Anh - chuyên ngành Tiếng Anh Biên – Phiên dịch có phẩm chất chính trị, đạo đức, có sức khỏe tốt; có kiến thức cơ bản về khoa học xã hội và nhân văn, khoa học công nghệ phục vụ cho việc học tập chuyên môn; có kiến thức nền tảng về các khía cạnh ngôn ngữ Anh, văn hóa, văn học Anh - Mỹ phù hợp với chuyên môn đào tạo; có kiến thức và kỹ năng chuyên sâu về chuyên ngành Tiếng Anh Biên-phiên dịch đáp ứng với nhu cầu của xã hội; có khả năng sử dụng tương đối thành thạo tiếng Anh trong giao tiếp hàng ngày, chuyên môn và một số lĩnh vực khác có sử dụng tiếng Anh; có tinh thần trách nhiệm,</p>				

			<p>làm việc nhóm, chủ động trong học tập và nghiên cứu, có tinh thần tự học, học suốt đời để luôn nâng cao chuyên môn và đáp ứng yêu cầu của thực tiễn.</p> <p>+ Trình độ ngoại ngữ: tiếng Anh đạt IELTS 6.5; ngoại ngữ 2 - tiếng Trung - bậc 2 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc Việt Nam hoặc chứng chỉ Hán ngữ HSK2.</p> <p>+ Trình độ tin học: Đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản do Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành tại Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014.</p>				
III	Các chính sách, hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt cho người học		<ul style="list-style-type: none"> - Hỗ trợ tốt cơ sở vật chất học tập tại trường. - Chính sách về học bổng, khuyến khích học tập theo kết quả học tập, rèn luyện của sinh viên. - Miễn, giảm học phí cho sinh viên theo quy định của Trường. - Có các câu lạc bộ và tổ chức đoàn thể giúp sinh viên rèn luyện các kỹ năng mềm, phát triển năng khiếu cá nhân và nâng cao kỹ năng nghề nghiệp. - Hỗ trợ, xây dựng các liên kết với các doanh nghiệp. 				
IV	Chương trình đào tạo mà nhà trường thực hiện		<ul style="list-style-type: none"> - Chương trình đào tạo đại học ngành Ngôn ngữ Anh được ban hành theo Quyết định số 684/2017/QĐ-ĐHKTDN ngày 29 tháng 6 năm 2017 về việc ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học hệ chính quy của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiến trúc Đà Nẵng. - Chương trình đào tạo đại học ngành Ngôn ngữ Anh được ban hành theo Quyết định số 450/2019/QĐ-ĐHKTDN ngày 19 tháng 8 năm 2019 				

				về việc ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học hệ chính quy của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiến trúc Đà Nẵng.				
V	Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường			Sau khi ra trường sinh viên có thể tiếp tục học lên cao học trong và ngoài nước				
VI	Vị trí làm sau khi tốt nghiệp			Sinh viên tốt nghiệp ngành Ngôn ngữ Anh - chuyên ngành Tiếng Anh Biên – Phiên dịch có thể đảm nhận các vị trí công việc sau: Cán bộ Biên phiên dịch của các sở Ngoại vụ; Biên phiên dịch viên ở các cơ quan và doanh nghiệp có nhu cầu biên - phiên dịch; Biên - phiên dịch viên ở các dự án phi chính phủ; Cộng tác viên ở các cơ quan báo chí và đài truyền hình; Biên phiên dịch viên tự do; Giảng dạy tiếng Anh nếu có chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm; Công việc khác có sử dụng tiếng Anh.				
16. NGÔN NGỮ ANH (CHUYÊN NGÀNH: TIẾNG ANH DU LỊCH) – KHOA NGOẠI NGỮ (Mã ngành: 7220201)								
I	Điều kiện đăng ký tuyển sinh			<p>1. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trên phạm vi cả nước.</p> <p>2. Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển; kết hợp thi tuyển và xét tuyển.</p> <p>Trường tổ chức xét tuyển vào đại học, theo 02 phương thức sau:</p> <p>- Phương thức 1 (PT1): Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT đối với các thí sinh dự kỳ thi tốt nghiệp THPT trong cùng năm tuyển sinh.</p> <p>- Phương thức 2 (PT2): Xét tuyển theo kết quả học tập THPT.</p>				
II	Mục tiêu kiến thức, kỹ năng,			Sinh viên tốt nghiệp ngành Ngôn ngữ Anh – chuyên ngành Tiếng Anh du lịch có phẩm chất chính trị, đạo đức, có sức khỏe tốt; có kiến thức				

	thái độ và trình độ ngoại ngữ đạt được		<p>cơ bản về khoa học xã hội và nhân văn, khoa học công nghệ phục vụ cho việc học tập chuyên môn; có kiến thức nền tảng về các khía cạnh ngôn ngữ Anh, văn hóa, văn học Anh - Mỹ phù hợp với chuyên môn đào tạo; có kiến thức, kỹ năng và nghiệp vụ chuyên sâu về chuyên ngành tiếng Anh du lịch đáp ứng với nhu cầu của xã hội; có khả năng sử dụng tương đối thành thạo tiếng Anh trong giao tiếp hàng ngày, chuyên môn và một số lĩnh vực khác có sử dụng tiếng Anh; có tinh thần trách nhiệm, làm việc nhóm, chủ động trong học tập và nghiên cứu, có tinh thần tự học, học suốt đời để luôn nâng cao chuyên môn và đáp ứng yêu cầu của thực tiễn.</p> <p>+ Trình độ ngoại ngữ: Tiếng Anh đạt IELTS 6.5; ngoại ngữ 2 - tiếng Trung - bậc 2 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc Việt Nam hoặc chứng chỉ Hán ngữ HSK2.</p> <p>+ Trình độ tin học: Đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản do Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành tại Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014.</p>				
III	Các chính sách, hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt cho người học		<ul style="list-style-type: none"> - Hỗ trợ tốt cơ sở vật chất học tập tại trường - Chính sách về học bổng, khuyến khích học tập theo kết quả học tập, rèn luyện của sinh viên. - Miễn, giảm học phí cho sinh viên theo quy định của Trường. - Có các câu lạc bộ và tổ chức đoàn thể giúp sinh viên rèn luyện các kỹ năng mềm, phát triển năng khiếu cá nhân và nâng cao kỹ năng nghề nghiệp. 				

				- Hỗ trợ, xây dựng các liên kết với các doanh nghiệp.				
IV	Chương trình đào tạo mà nhà trường thực hiện			<p>- Chương trình đào tạo đại học ngành Ngôn ngữ Anh - chuyên ngành Tiếng Anh du lịch được ban hành theo Quyết định số 684/2017/QĐ-ĐHKTĐN ngày 29 tháng 6 năm 2017 về việc ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học hệ chính quy của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiến trúc Đà Nẵng.</p> <p>- Chương trình đào tạo đại học ngành Ngôn ngữ Anh - chuyên ngành Tiếng Anh du lịch được ban hành theo Quyết định số 450/2019/QĐ-ĐHKTĐN ngày 19 tháng 8 năm 2019 về việc ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học hệ chính quy của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiến trúc Đà Nẵng.</p>				
V	Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường			Sau khi ra trường sinh viên có thể tiếp tục học lên cao học trong và ngoài nước				
VI	Vị trí làm sau khi tốt nghiệp			Sau khi tốt nghiệp, các cử nhân ngành Ngôn ngữ Anh - chuyên ngành Tiếng Anh Du lịch có thể đảm nhận các vị trí sau: Hướng dẫn viên du lịch bằng tiếng Anh, nhân viên lễ tân, nhân viên văn phòng ở các khách sạn lớn hoặc khu nghỉ mát, nhân viên tổ chức và điều hành tour du lịch, trợ lý cho các trưởng bộ phận hay giám đốc ở các khách sạn, nhân viên sở ngoại vụ, và các công việc khác cần tiếng Anh. Ngoài ra, có thể làm biên phiên dịch và giảng dạy tiếng Anh (cần có chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm).				

17. NGÔN NGỮ TRUNG QUỐC – KHOA NGOẠI NGỮ (Mã ngành: 7220204)								
I	Điều kiện đăng ký tuyển sinh			<p>1. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trên phạm vi cả nước.</p> <p>2. Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển; kết hợp thi tuyển và xét tuyển.</p> <p>Trường tổ chức xét tuyển vào đại học, theo 02 phương thức sau:</p> <p>- Phương thức 1 (PT1): Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT đối với các thí sinh dự kỳ thi tốt nghiệp THPT trong cùng năm tuyển sinh.</p> <p>- Phương thức 2 (PT2): Xét tuyển theo kết quả học tập THPT.</p>				
II	Mục tiêu kiến thức, kỹ năng, thái độ và trình độ ngoại ngữ đạt được			<p>Cử nhân ngành Ngôn ngữ Trung Quốc được trang bị kiến thức khoa học cơ bản và chuyên môn, có kỹ năng giao tiếp tiếng Trung thành thạo và hiệu quả, có khả năng đạt điểm tương đương bậc 4 HSK theo thang quy chiếu chuẩn quốc tế (tương đương thang năng lực Ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam); nắm vững và thực hiện hiệu quả các kỹ năng biên dịch Trung - Việt, Việt - Trung đối với các thể loại văn bản khác nhau, có kiến thức khái quát về tiếng Trung chuyên ngành du lịch, thương mại, kinh tế và kỹ thuật, có thể thể hiện hiệu quả các kỹ năng dịch đuổi, dịch hội nghị Trung - Việt, Việt - Trung; làm phiên dịch theo nhóm; nói thành thạo trước công chúng.</p> <p>*Khả năng sử dụng ngoại ngữ:</p> <p>+ Tiếng Trung có khả năng đạt điểm tương trình độ HSK cấp 4 (tương đương thang năng lực Ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam)</p> <p>+ Tiếng Anh: Đạt chuẩn Bậc 3 (B1) khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam (VSTEP).</p>				

			<p>* Khả năng sử dụng tin học: Đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản do Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành tại Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014; sử dụng thành thạo các phần mềm ứng dụng văn phòng và kỹ năng cơ bản về công nghệ thông tin phục vụ cho công việc thực tế. Có khả năng ứng dụng phần mềm SPSS trong nghiên cứu và khảo sát.</p>				
III	Các chính sách, hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt cho người học		<ul style="list-style-type: none"> - Hỗ trợ tốt cơ sở vật chất học tập tại trường. - Chính sách về học bổng, khuyến khích học tập theo kết quả học tập, rèn luyện của sinh viên. - Miễn, giảm học phí cho sinh viên theo quy định của Trường. - Có các câu lạc bộ và tổ chức đoàn thể giúp sinh viên rèn luyện các kỹ năng mềm, phát triển năng khiếu cá nhân và nâng cao kỹ năng nghề nghiệp. - Hỗ trợ, xây dựng các liên kết với các doanh nghiệp 				
IV	Chương trình đào tạo mà nhà trường thực hiện		<ul style="list-style-type: none"> - Chương trình đào tạo đại học ngành Ngôn ngữ Trung quốc được ban hành theo Quyết định số 684/2017/QĐ-ĐHKTĐN ngày 29 tháng 6 năm 2017 về việc ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học hệ chính quy của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiến trúc Đà Nẵng. - Chương trình đào tạo đại học ngành Ngôn ngữ Trung quốc được ban hành theo Quyết định số 450/2019/QĐ-ĐHKTĐN ngày 19 tháng 8 năm 2019 về việc ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học hệ chính quy của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiến trúc Đà Nẵng. 				
V	Khả năng học		Sau khi ra trường sinh viên có thể tiếp tục học tập, nghiên cứu trình độ				

	tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường		<p>sau đại học trong và ngoài nước; tiếp thu và ứng dụng thành quả khoa học, công nghệ mới trong lĩnh vực ngoại ngữ và biên - phiên dịch, sử dụng hiệu quả các tiện ích học tập mới, những nguồn tài nguyên học tập quốc tế mới, tự định hướng đào luyện và nghiên cứu nhằm đáp ứng không ngừng nhu cầu học tập văn hóa, ngôn ngữ, tư duy cá nhân và xã hội và nâng cao trình độ để tiếp nhận những vị trí làm việc mới cao hơn trong các cơ quan và tổ chức.</p>				
VI	Vị trí làm sau khi tốt nghiệp		<p>Sau khi tốt nghiệp ra trường các Cử nhân ngành Ngôn ngữ Trung Quốc có thể làm việc tại các cơ quan nhà nước, các tổ chức trong và ngoài nước liên quan đến việc sử dụng tiếng Trung; tại các cơ quan ngôn ngữ - văn hóa trong và ngoài nước; tại các tập đoàn, công ty, doanh nghiệp có liên quan đến công việc giao dịch quốc tế, đối ngoại, biên dịch hay phiên dịch; tại các cơ quan, doanh nghiệp thuộc lĩnh vực du lịch và một số lĩnh vực dịch vụ - kinh tế khác.</p>				

Biểu mẫu 18

Công khai thông tin chất lượng đào tạo thực tế năm học 2019 -2020

A. Công khai thông tin về quy mô đào tạo hiện tại (đến ngày 08/07/2020)

STT	Khối ngành	Quy mô sinh viên hiện tại							
		Tiến sĩ	Thạc sĩ	Đại học		Cao đẳng sư phạm		Trung cấp sư phạm	
				Chính quy	Vừa làm vừa học	Chính quy	Vừa làm vừa học	Chính quy	Vừa làm vừa học
	Tổng số	x	x	5158	x	x	x	x	x
1	Khối ngành I	x	x	0	x	x	x	x	x
2	Khối ngành II	x	x	342	x	x	x	x	x
3	Khối ngành III	x	x	756	x	x	x	x	x
4	Khối ngành IV	x	x	0	x	x	x	x	x
5	Khối ngành V	x	x	2566	x	x	x	x	x
6	Khối ngành VI	x	x	0	x	x	x	x	x
7	Khối ngành VII	x	x	1494	x	x	x	x	x

B. Công khai thông tin về sinh viên tốt nghiệp và tỷ lệ sinh viên có việc làm sau 01 năm (Sinh viên Tốt nghiệp năm 2018)

STT	Khối ngành	Số sinh viên tốt nghiệp	Phân loại tốt nghiệp (%)			Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp có việc làm sau 1 năm ra trường (%)*
			Loại xuất sắc	Loại giỏi	Loại khá	
	Tổng số	1018	0.29%	8.84%	61.39%	95.28%
1	Khối ngành I					
2	Khối ngành II	59	1.69%	8.47%	84.75%	96.61%
3	Khối ngành III	137	0.00%	18.25%	45.26%	96.35%
4	Khối ngành IV					
5	Khối ngành V	753	0.27%	6.51%	60.56%	94.95%
6	Khối ngành VI					
7	Khối ngành VII	69	0.00%	15.94%	82.61%	95.65%

(*) Tỷ lệ SVTN có việc làm tính theo công thức: $((SL\ SVTN\ có\ việc\ làm + SL\ SVTN\ đang\ học\ nâng\ cao) / tổng\ số\ SVTN\ được\ khảo\ sát) * 100$

C. Công khai các môn học của từng khóa học, chuyên ngành

STT	Tên học phần	Mã học phần	Số tín chỉ	Ngành/chuyên ngành	Khối kiến thức	Mục đích môn học	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
1	Nhập môn ngành Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	INT118	1	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	Đại cương			
2	Kỹ thuật điện tử	ELE101	2	Công nghệ thông tin	Đại cương			
3	Ngôn ngữ lập trình C	CPL101	4	Công nghệ thông tin	Đại cương			
4	Nhập môn lập trình	ITP101	4	Công nghệ thông tin	Đại cương			
5	Phương pháp nghiên cứu khoa học khối kỹ thuật	RSM102	2	Công nghệ thông tin	Đại cương			
6	Tương tác người- máy	HCI301	3	Công nghệ thông tin	Đại cương			
7	Tiếng Anh chuyên ngành	EEE201	2	Công nghệ kỹ thuật điện - Điện tử	Đại cương			
8	Mỹ học đại cương	GAS103	2	Thiết kế đồ họa	Đại cương			
9	Lịch sử văn minh thế giới	HWC102	2	Thiết kế đồ họa Ngôn ngữ Anh Tiếng Anh du lịch	Đại cương			
10	Nhập môn ngành Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	INT117	2	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	Đại cương			
11	Toán ứng dụng trong kinh tế	AMB109	3	Kế toán Tài chính - Ngân hàng Quản trị kinh doanh	Đại cương			

12	Phương pháp nghiên cứu khoa học khối kinh tế	RSM101	2	Kế toán Tài chính - Ngân hàng Quản trị kinh doanh Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Đại cương			
13	Phương pháp nghiên cứu khoa học khối năng khiếu	RSM103	2	Kiến trúc Thiết kế đồ họa Thiết kế nội thất	Đại cương			
14	Kỹ năng mềm	SSK101	2	Kiến trúc Thiết kế đồ họa Thiết kế nội thất Công nghệ thông tin Kế toán Tài chính - Ngân hàng Quản trị kinh doanh Ngôn ngữ Trung quốc	Đại cương			
15	Cơ sở văn hóa Việt Nam	BVC106	2	Kiến trúc Quy hoạch vùng và Đô thị Thiết kế đồ họa Thiết kế nội thất Ngôn ngữ Anh Quản trị kinh doanh du lịch Ngôn ngữ Trung quốc Tiếng Anh du lịch	Đại cương			
16	Nhập môn ngành Quản lý xây dựng	ICM101	2	Quản lý xây dựng	Đại cương			

17	Phương pháp định lượng trong kinh tế	QME101	3	Quản trị kinh doanh	Đại cương			
18	Kỹ năng mềm	SSK104	2	Ngôn ngữ Anh Tiếng Anh du lịch	Đại cương			
19	Ngoại ngữ 2 - Học phần 1	SFL101	2	Ngôn ngữ Anh Tiếng Anh du lịch	Đại cương			
20	Ngoại ngữ 2 - học phần 2	CFL108	2	Ngôn ngữ Anh Tiếng Anh du lịch	Đại cương			
21	Ngoại ngữ 2 - học phần 3	CFL109	2	Ngôn ngữ Anh Tiếng Anh du lịch	Đại cương			
22	Môi trường và con người	EAP114	2	Ngôn ngữ Anh Ngôn ngữ Trung quốc Tiếng Anh du lịch	Đại cương			
23	Phương pháp nghiên cứu khoa học ngành Ngoại ngữ	RSM104	2	Ngôn ngữ Anh Ngôn ngữ Trung quốc Tiếng Anh du lịch	Đại cương			

24	Đường lối Cách mạng của Đảng Cộng Sản Việt Nam	RCV101	3 <ul style="list-style-type: none"> Kiến trúc Quy hoạch vùng và Đô thị Thiết kế đồ họa Thiết kế nội thất Kỹ thuật xây dựng Quản lý xây dựng Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông Kỹ thuật cơ sở hạ tầng Công nghệ thông tin Công nghệ kỹ thuật điện - Điện tử Kế toán Tài chính - Ngân hàng Quản trị kinh doanh Quản trị dịch vụ du lịch và Lữ hành Ngôn ngữ Anh Tiếng anh du lịch Ngôn ngữ Trung quốc 	Đại cương			
----	--	--------	---	-----------	--	--	--

25	Giáo dục quốc phòng 1	EDS101	3	Kiến trúc Quy hoạch vùng và Đô thị Thiết kế đồ họa Thiết kế nội thất Kỹ thuật xây dựng Quản lý xây dựng Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông Kỹ thuật cơ sở hạ tầng Công nghệ thông tin Công nghệ kỹ thuật điện - Điện tử Kế toán Tài chính - Ngân hàng Quản trị kinh doanh Quản trị dịch vụ du lịch và Lữ hành Ngôn ngữ Anh Tiếng anh du lịch Ngôn ngữ Trung quốc	Đại cương			
26	Giáo dục quốc phòng 2	EDS102	2	Kiến trúc Quy hoạch vùng và Đô thị Thiết kế đồ họa Thiết kế nội thất Kỹ thuật xây dựng Quản lý xây dựng Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	Đại cương			

				Kỹ thuật cơ sở hạ tầng Công nghệ thông tin Công nghệ kỹ thuật điện - Điện tử Kế toán Tài chính - Ngân hàng Quản trị kinh doanh Quản trị dịch vụ du lịch và Lữ hành Ngôn ngữ Anh Tiếng anh du lịch Ngôn ngữ Trung quốc				
27	Giáo dục quốc phòng 3	EDS103	3	Kiến trúc Quy hoạch vùng và Đô thị Thiết kế đồ họa Thiết kế nội thất Kỹ thuật xây dựng Quản lý xây dựng Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông Kỹ thuật cơ sở hạ tầng Công nghệ thông tin Công nghệ kỹ thuật điện - Điện tử Kế toán Tài chính - Ngân hàng Quản trị kinh doanh Quản trị dịch vụ du lịch và Lữ hành Ngôn ngữ Anh	Đại cương			

				Tiếng anh du lịch Ngôn ngữ Trung quốc				
28	Giáo dục thể chất 1	PHE101	1	Kiến trúc Quy hoạch vùng và Đô thị Thiết kế đồ họa Thiết kế nội thất Kỹ thuật xây dựng Quản lý xây dựng Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông Kỹ thuật cơ sở hạ tầng Công nghệ thông tin Công nghệ kỹ thuật điện - Điện tử Kế toán Tài chính - Ngân hàng	Đại cương			

				Quản trị kinh doanh Quản trị dịch vụ du lịch và Lữ hành Ngôn ngữ Anh Tiếng anh du lịch Ngôn ngữ Trung quốc				
29	Giáo dục thể chất 2	PHE102	1	Kiến trúc Quy hoạch vùng và Đô thị Thiết kế đồ họa Thiết kế nội thất Kỹ thuật xây dựng Quản lý xây dựng Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông Kỹ thuật cơ sở hạ tầng Công nghệ thông tin Công nghệ kỹ thuật điện - Điện tử Kế toán Tài chính - Ngân hàng Quản trị kinh doanh Quản trị dịch vụ du lịch và Lữ hành Ngôn ngữ Anh Tiếng anh du lịch Ngôn ngữ Trung quốc	Đại cương			

30	Giáo dục thể chất 3	PHE103	1	Kiến trúc Quy hoạch vùng và Đô thị Thiết kế đồ họa Thiết kế nội thất Kỹ thuật xây dựng Quản lý xây dựng Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông Kỹ thuật cơ sở hạ tầng Công nghệ thông tin Công nghệ kỹ thuật điện - Điện tử Kế toán Tài chính - Ngân hàng Quản trị kinh doanh Quản trị dịch vụ du lịch và Lữ hành Ngôn ngữ Anh Tiếng anh du lịch Ngôn ngữ Trung quốc	Đại cương			
31	Giáo dục thể chất 4	PHE104	1	Kiến trúc Quy hoạch vùng và Đô thị Thiết kế đồ họa Thiết kế nội thất Kỹ thuật xây dựng Quản lý xây dựng Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	Đại cương			

				Kỹ thuật cơ sở hạ tầng Công nghệ thông tin Công nghệ kỹ thuật điện - Điện tử Kế toán Tài chính - Ngân hàng Quản trị kinh doanh Quản trị dịch vụ du lịch và Lữ hành Ngôn ngữ Anh Tiếng anh du lịch Ngôn ngữ Trung quốc				
32	Giáo dục thể chất 5	PHE105	1	Kiến trúc Quy hoạch vùng và Đô thị Thiết kế đồ họa Thiết kế nội thất Kỹ thuật xây dựng Quản lý xây dựng Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông Kỹ thuật cơ sở hạ tầng Công nghệ thông tin Công nghệ kỹ thuật điện - Điện tử Kế toán Tài chính - Ngân hàng Quản trị kinh doanh Quản trị dịch vụ du lịch và Lữ hành Ngôn ngữ Anh	Đại cương			

				Tiếng anh du lịch Ngôn ngữ Trung quốc				
33	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin 1	PML101	3	Kiến trúc Quy hoạch vùng và Đô thị Thiết kế đồ họa Thiết kế nội thất Kỹ thuật xây dựng Quản lý xây dựng Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông Kỹ thuật cơ sở hạ tầng Công nghệ thông tin Công nghệ kỹ thuật điện - Điện tử Kế toán Tài chính - Ngân hàng Quản trị kinh doanh Quản trị dịch vụ du lịch và Lữ hành Ngôn ngữ Anh	Đại cương			

				Tiếng anh du lịch Ngôn ngữ Trung quốc				
34	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin 2	PML102	2	Kiến trúc Quy hoạch vùng và Đô thị Thiết kế đồ họa Thiết kế nội thất Kỹ thuật xây dựng Quản lý xây dựng Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông Kỹ thuật cơ sở hạ tầng Công nghệ thông tin Công nghệ kỹ thuật điện - Điện tử Kế toán Tài chính - Ngân hàng Quản trị kinh doanh Quản trị dịch vụ du lịch và Lữ hành Ngôn ngữ Anh Tiếng anh du lịch Ngôn ngữ Trung quốc	Đại cương			

35	Pháp luật đại cương	LAW101	2	Kiến trúc Quy hoạch vùng và Đô thị Thiết kế đồ họa Thiết kế nội thất Kỹ thuật xây dựng Quản lý xây dựng Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông Kỹ thuật cơ sở hạ tầng Công nghệ thông tin Công nghệ kỹ thuật điện - Điện tử Kế toán Tài chính - Ngân hàng Quản trị kinh doanh Quản trị dịch vụ du lịch và Lữ hành Ngôn ngữ Anh Tiếng anh du lịch Ngôn ngữ Trung quốc	Đại cương		
36	Tiếng anh cơ bản 1	GNE101	3	Kiến trúc Quy hoạch vùng và Đô thị Thiết kế đồ họa Thiết kế nội thất Kỹ thuật xây dựng Quản lý xây dựng Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	Đại cương		

				Kỹ thuật cơ sở hạ tầng Công nghệ thông tin Công nghệ kỹ thuật điện - Điện tử Kế toán Tài chính - Ngân hàng Quản trị kinh doanh Quản trị dịch vụ du lịch và Lữ hành Ngôn ngữ Anh Tiếng anh du lịch Ngôn ngữ Trung quốc				
37	Tiếng anh cơ bản 2	GNE102	3	Kiến trúc Quy hoạch vùng và Đô thị Thiết kế đồ họa Thiết kế nội thất Kỹ thuật xây dựng Quản lý xây dựng Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông Kỹ thuật cơ sở hạ tầng Công nghệ thông tin Công nghệ kỹ thuật điện - Điện tử Kế toán Tài chính - Ngân hàng Quản trị kinh doanh Quản trị dịch vụ du lịch và Lữ hành Ngôn ngữ Anh	Đại cương			

				Tiếng anh du lịch Ngôn ngữ Trung quốc				
38	Tiếng anh cơ bản 3	GNE103	2	Kiến trúc Quy hoạch vùng và Đô thị Thiết kế đồ họa Thiết kế nội thất Kỹ thuật xây dựng Quản lý xây dựng Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông Kỹ thuật cơ sở hạ tầng Công nghệ thông tin Công nghệ kỹ thuật điện - Điện tử Kế toán Tài chính - Ngân hàng Quản trị kinh doanh Quản trị dịch vụ du lịch và Lữ hành Ngôn ngữ Anh Tiếng anh du lịch	Đại cương			

				Ngôn ngữ Trung quốc				
39	Tin học đại cương	INF101	3	Kiến trúc Quy hoạch vùng và Đô thị Thiết kế đồ họa Thiết kế nội thất Kỹ thuật xây dựng Quản lý xây dựng Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông Kỹ thuật cơ sở hạ tầng Công nghệ thông tin Công nghệ kỹ thuật điện - Điện tử Kế toán Tài chính - Ngân hàng Quản trị kinh doanh	Đại cương			

				Quản trị dịch vụ du lịch và Lữ hành Ngôn ngữ Anh Tiếng anh du lịch Ngôn ngữ Trung quốc				
40	Tư tưởng Hồ Chí Minh	HCM101	2	Kiến trúc Quy hoạch vùng và Đô thị Thiết kế đồ họa Thiết kế nội thất Kỹ thuật xây dựng Quản lý xây dựng Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông Kỹ thuật cơ sở hạ tầng Công nghệ thông tin Công nghệ kỹ thuật điện - Điện tử Kế toán Tài chính - Ngân hàng Quản trị kinh doanh Quản trị dịch vụ du lịch và Lữ hành Ngôn ngữ Anh Tiếng anh du lịch Ngôn ngữ Trung quốc	Đại cương			
41	Ngoại ngữ 2 học phần 1	CFL101	2	Ngôn ngữ Trung quốc	Đại cương			
42	Ngoại ngữ 2 học phần 2	CFL102	2	Ngôn ngữ Trung quốc	Đại cương			
43	Ngoại ngữ 2 học phần 3	CFL103	2	Ngôn ngữ Trung quốc	Đại cương			

44	Ngôn ngữ học đối chiếu	CAN108	2	Ngôn ngữ Trung quốc	Đại cương			
45	Hóa học đại cương	CMT101	2	Kỹ thuật xây dựng Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông Kỹ thuật cơ sở hạ tầng Quản lý xây dựng	Đại cương			
46	Xác suất thống kê B	PMS102	2	Kỹ thuật xây dựng Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông Kỹ thuật cơ sở hạ tầng Quản lý xây dựng	Đại cương			
47	Vật lý	PHY101	3	Kỹ thuật xây dựng Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông Kỹ thuật cơ sở hạ tầng Quản lý xây dựng Công nghệ kỹ thuật điện - Điện tử	Đại cương			
48	Giải tích 1	CAL101	3	Kỹ thuật xây dựng Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông Kỹ thuật cơ sở hạ tầng Quản lý xây dựng Công nghệ kỹ thuật điện - Điện tử Công nghệ thông tin	Đại cương			

49	Giải tích 2	CAL102	2	Kỹ thuật xây dựng Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông Kỹ thuật cơ sở hạ tầng Quản lý xây dựng Công nghệ kỹ thuật điện - Điện tử Công nghệ thông tin	Đại cương			
50	Đại số	AGR101	2	Kỹ thuật xây dựng Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông Kỹ thuật cơ sở hạ tầng Quản lý xây dựng Công nghệ kỹ thuật điện - Điện tử Công nghệ thông tin	Đại cương			
51	Adobe Illustrator	AIT205	3	Thiết kế đồ họa	Cơ sở ngành			
52	Adobe Photoshop	APS206	3	Thiết kế đồ họa Công nghệ thông tin	Cơ sở ngành			
53	Âm học và Quang học kiến trúc	AAL204	2	Kiến trúc	Cơ sở ngành			
54	Âm thanh ánh sáng	SAL213	2	Thiết kế nội thất	Cơ sở ngành			
55	An toàn điện	ESA201	2	Công nghệ kỹ thuật điện - Điện tử	Cơ sở ngành			
56	Architectural Programming	APR208	2	Kiến trúc	Cơ sở ngành			
57	Autocad	AUC201	2	Công nghệ kỹ thuật điện - Điện tử	Cơ sở ngành			
58	Bố cục tạo hình	GMD207	2	Thiết kế nội thất	Cơ sở ngành			

59	Bố cục tạo hình	VIC202	2	Thiết kế đồ họa	Cơ sở ngành			
60	Bố cục tạo hình 2	GMD208	2	Thiết kế nội thất	Cơ sở ngành			
61	Bố cục tạo hình 3	GMD209	2	Thiết kế nội thất	Cơ sở ngành			
62	Bố cục tạo hình Kiến trúc	GMD210	2	Kiến trúc Quy hoạch vùng và Đô thị	Cơ sở ngành			
63	Cấp thoát nước	WSU206	2	Kiến trúc Kỹ thuật xây dựng Quản lý xây dựng	Cơ sở ngành			
64	Cấu tạo kiến trúc	ARD203	3	Quy hoạch vùng và Đô thị	Cơ sở ngành			
65	Cấu tạo kiến trúc 1	ARD201	2	Kiến trúc	Cơ sở ngành			
66	Cấu tạo kiến trúc 2	ARD202	2	Kiến trúc	Cơ sở ngành			
67	Cấu trúc dữ liệu	DTS201	3	Công nghệ thông tin	Cơ sở ngành			
68	Chương trình dịch	CPL201	3	Công nghệ thông tin	Cơ sở ngành			
69	Cơ học cơ sở 1	MEC203	3	Kỹ thuật xây dựng Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông Kỹ thuật cơ sở hạ tầng Quản lý xây dựng	Cơ sở ngành			
70	Cơ học cơ sở 2	MEC204	2	Kỹ thuật xây dựng Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	Cơ sở ngành			
71	Cơ học công trình	CME220	3	Kiến trúc Quy hoạch vùng và Đô thị	Cơ sở ngành			
72	Cơ học đất	SOM212	3	Kỹ thuật xây dựng Kỹ thuật xây dựng công trình giao	Cơ sở ngành			

				thông				
73	Cơ học đất và nền móng	SMF221	3	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng Quản lý xây dựng	Cơ sở ngành			
74	Cơ học kết cấu 1	SME207	3	Kỹ thuật xây dựng Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông Kỹ thuật cơ sở hạ tầng Quản lý xây dựng	Cơ sở ngành			
75	Cơ học kết cấu 2	SME208	3	Kỹ thuật xây dựng Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	Cơ sở ngành			
76	Cơ sở dữ liệu	DBS201	3	Công nghệ thông tin	Cơ sở ngành			
77	Cơ sở kiến trúc 1	AGP205	2	Kiến trúc Quy hoạch vùng và Đô thị	Cơ sở ngành			
78	Cơ sở kiến trúc 2	AGP206	2	Kiến trúc Quy hoạch vùng và Đô thị	Cơ sở ngành			
79	Cơ sở kiến trúc 3	AGP207	2	Kiến trúc	Cơ sở ngành			
80	Cơ sở kiến trúc nội thất 1	BIA204	2	Thiết kế nội thất	Cơ sở ngành			
81	Cơ sở kiến trúc nội thất 2	BIA205	2	Thiết kế nội thất	Cơ sở ngành			
82	Cơ sở kiến trúc nội thất 3	BIA206	2	Thiết kế nội thất	Cơ sở ngành			
83	Cơ sở Quy hoạch	PGP208	2	Quy hoạch vùng và Đô thị	Cơ sở ngành			
84	Cơ sở tạo hình 1	FOB221	2	Thiết kế nội thất	Cơ sở ngành			
85	Cơ sở tạo hình 2	FOB222	2	Thiết kế nội thất	Cơ sở ngành			
86	Cơ sở văn hóa Việt Nam	FVC213	3	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Cơ sở ngành			

87	Cơ ứng dụng	AME201	2	Công nghệ kỹ thuật điện - Điện tử	Cơ sở ngành			
88	Công nghệ phần mềm	SWE201	3	Công nghệ thông tin	Cơ sở ngành			
89	Công nghệ WEB	WEB202	3	Công nghệ thông tin	Cơ sở ngành			
90	Công thái học - Ergonomics	ERG215	2	Thiết kế nội thất	Cơ sở ngành			
91	Cú pháp học - hình thái học	SYN221	3	Ngôn ngữ Anh	Cơ sở ngành			
92	Cú pháp tiếng Trung	CSY248	2	Ngôn ngữ Trung quốc	Cơ sở ngành			
93	Địa chất công trình	GEO211	2	Kỹ thuật xây dựng Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông Kỹ thuật cơ sở hạ tầng Quản lý xây dựng	Cơ sở ngành			
94	Điện tử công suất	POE201	3	Công nghệ kỹ thuật điện - Điện tử	Cơ sở ngành			
95	Điện tử ứng dụng	APE201	3	Công nghệ kỹ thuật điện - Điện tử	Cơ sở ngành			
96	Điêu khắc	SCT203	2	Kiến trúc	Cơ sở ngành			
97	Đồ án giải thuật và lập trình	AAD203	2	Công nghệ thông tin	Cơ sở ngành			
98	Đồ án Kết cấu bê tông cốt thép A	PRC202	2	Kỹ thuật xây dựng Quản lý xây dựng	Cơ sở ngành			
99	Đồ án Kết cấu bê tông cốt thép B	PRC203	1	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	Cơ sở ngành			
100	Đồ án Kết cấu thép	PSS219	1	Kỹ thuật xây dựng	Cơ sở ngành			
101	Đồ án Kiến trúc dân dụng	PCA209	2	Quản lý xây dựng	Cơ sở ngành			

	và Công nghiệp							
102	Đồ án lập trình hệ thống	SYP202	3	Công nghệ thông tin	Cơ sở ngành			
103	Đồ án Nền và móng	FPR217	2	Kỹ thuật xây dựng Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	Cơ sở ngành			
104	Đồ án phân tích và thiết kế hệ thống thông tin	ISD202	3	Công nghệ thông tin	Cơ sở ngành			
105	Đồ họa ảnh	PHG204	3	Thiết kế đồ họa	Cơ sở ngành			
106	Đọc - Viết 1	IRW204	2	Ngôn ngữ Anh Tiếng Anh du lịch	Cơ sở ngành			
107	Đọc - Viết 2	IRW205	2	Ngôn ngữ Anh Tiếng Anh du lịch	Cơ sở ngành			
108	Đọc 1	CRE201	2	Ngôn ngữ Trung quốc	Cơ sở ngành			
109	Đọc 1	REA201	2	Ngôn ngữ Anh Tiếng Anh du lịch	Cơ sở ngành			
110	Đọc 2	CRE202	2	Ngôn ngữ Trung quốc	Cơ sở ngành			
111	Đọc 2	REA202	2	Ngôn ngữ Anh Tiếng Anh du lịch	Cơ sở ngành			
112	Đọc 3	CRE203	2	Ngôn ngữ Trung quốc	Cơ sở ngành			
113	Đọc 3	REA203	2	Ngôn ngữ Anh Tiếng Anh du lịch	Cơ sở ngành			
114	Đọc 4	CRE204	2	Ngôn ngữ Trung quốc	Cơ sở ngành			
115	Giải phẫu tạo hình	ANT213	2	Thiết kế đồ họa	Cơ sở ngành			
116	Hán Ngữ cổ đại	CCL264	2	Ngôn ngữ Trung quốc	Cơ sở ngành			
117	Hán Nôm Việt Nam	CSV263	2	Ngôn ngữ Trung quốc	Cơ sở ngành			

118	Hệ điều hành	OPS201	3	Công nghệ thông tin	Cơ sở ngành			
119	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	DMS201	3	Công nghệ thông tin	Cơ sở ngành			
120	Hệ thống cung cấp điện	ESS201	3	Công nghệ kỹ thuật điện - Điện tử	Cơ sở ngành			
121	Hệ thống thông tin trong ngân hàng	ISB201	2	Tài chính - Ngân hàng	Cơ sở ngành			
122	Hình chiếu phối cảnh và bóng	PSA202	2	Kiến trúc	Cơ sở ngành			
123	Hình họa - Vẽ kỹ thuật	DGD201	2	Công nghệ kỹ thuật điện - Điện tử	Cơ sở ngành			
124	Hình họa 1	DEG208	4	Thiết kế đồ họa	Cơ sở ngành			
125	Hình họa 2	DEG209	4	Thiết kế đồ họa	Cơ sở ngành			
126	Hình họa 3	DEG210	4	Thiết kế đồ họa	Cơ sở ngành			
127	Hình họa 4	DEG211	3	Thiết kế đồ họa	Cơ sở ngành			
128	Hình họa 5	DEG212	3	Thiết kế đồ họa	Cơ sở ngành			
129	Hình học họa hình	DGM201	2	Kỹ thuật xây dựng Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông Kiến trúc Kỹ thuật cơ sở hạ tầng Quản lý xây dựng	Cơ sở ngành			
130	Kế toán doanh nghiệp nhỏ và vừa	ASM220	2	Kế toán	Cơ sở ngành			
131	Kế toán quản trị nâng cao	AMA222	2	Kế toán	Cơ sở ngành			
132	Kế toán quốc tế	IAC223	2	Kế toán	Cơ sở ngành			
133	Kế toán tài chính	FAC229	3	Quản trị kinh doanh Quản trị kinh doanh du lịch	Cơ sở ngành			

134	Kế toán tài chính doanh nghiệp	FAC224	3	Tài chính - Ngân hàng	Cơ sở ngành			
135	Kết cấu bê tông cốt thép	RCS201	3	Kỹ thuật xây dựng Kỹ thuật cơ sở hạ tầng Quản lý xây dựng	Cơ sở ngành			
136	Kết cấu bê tông cốt thép B	RCS202	2	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	Cơ sở ngành			
137	Kết cấu thép B	SST236	2	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông Kỹ thuật cơ sở hạ tầng Quản lý xây dựng	Cơ sở ngành			
138	Kết cấu thép, gỗ	SWS204	3	Kỹ thuật xây dựng	Cơ sở ngành			
139	Khí cụ điện	EDE201	2	Công nghệ kỹ thuật điện - Điện tử	Cơ sở ngành			
140	Khí hậu kiến trúc	CLA203	2	Kiến trúc	Cơ sở ngành			
141	Khoa học màu sắc	CLT214	2	Thiết kế đồ họa Thiết kế nội thất	Cơ sở ngành			
142	Kiểm soát nội bộ	ICO221	2	Kế toán Tài chính - Ngân hàng	Cơ sở ngành			
143	Kiến trúc dân dụng và công nghiệp ngành QLXD	CIA207	3	Quản lý xây dựng	Cơ sở ngành			
144	Kiến trúc máy tính	COS201	3	Công nghệ thông tin	Cơ sở ngành			
145	Kiến trúc nhập môn	IAC209	2	Kiến trúc Quy hoạch vùng và Đô thị	Cơ sở ngành			
146	Kiến trúc Nội thất nhập môn	IAI203	2	Thiết kế nội thất	Cơ sở ngành			

147	Kinh tế học	ECO201	2	Quản lý xây dựng	Cơ sở ngành			
148	Kinh tế lượng	ECM204	3	Kế toán Tài chính - Ngân hàng Quản trị kinh doanh Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Cơ sở ngành			
149	Kinh tế quốc tế	IEC206	2	Tài chính - Ngân hàng Quản trị kinh doanh Quản trị kinh doanh du lịch	Cơ sở ngành			
150	Kinh tế vi mô	MIC201	3	Kế toán Tài chính - Ngân hàng Quản trị kinh doanh Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Cơ sở ngành			
151	Kinh tế vĩ mô	MAC202	3	Kế toán Tài chính - Ngân hàng Quản trị kinh doanh Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Cơ sở ngành			
152	Kỹ năng đọc nâng cao	ADR236	2	Ngôn ngữ Anh Tiếng Anh du lịch	Cơ sở ngành			
153	Kỹ năng thực hành nâng cao 1	ADS201	2	Ngôn ngữ Anh Tiếng Anh du lịch	Cơ sở ngành			
154	Kỹ năng thực hành nâng cao 2	ADS202	2	Ngôn ngữ Anh Tiếng Anh du lịch	Cơ sở ngành			
155	Kỹ năng thực hành nâng cao 3	ADS203	2	Ngôn ngữ Anh	Cơ sở ngành			
156	Kỹ năng thực hành nâng	ADS204	2	Ngôn ngữ Anh	Cơ sở ngành			

	cao 4							
157	Kỹ thuật cảm biến	SEN201	2	Công nghệ kỹ thuật điện - Điện tử	Cơ sở ngành			
158	Kỹ thuật cơ điện	MEE202	2	Kiến trúc Kỹ thuật xây dựng Quản lý xây dựng	Cơ sở ngành			
159	Kỹ thuật điện	EEN202	2	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	Cơ sở ngành			
160	Kỹ thuật đo lường điện	EME201	2	Công nghệ kỹ thuật điện - Điện tử	Cơ sở ngành			
161	Kỹ thuật mô hình	MMT208	3	Thiết kế đồ họa	Cơ sở ngành			
162	Kỹ thuật mô hình Nội thất	MTI212	2	Thiết kế nội thất	Cơ sở ngành			
163	Kỹ thuật nhiệt	THE203	2	Công nghệ kỹ thuật điện - Điện tử	Cơ sở ngành			
164	Kỹ thuật sân vườn	GAT210	2	Thiết kế nội thất	Cơ sở ngành			
165	Kỹ thuật thể hiện đồ án	PRL211	2	Thiết kế nội thất	Cơ sở ngành			
166	Kỹ thuật xung số	PDE201	3	Công nghệ kỹ thuật điện - Điện tử	Cơ sở ngành			
167	Lập trình di động	MOB201	3	Công nghệ thông tin	Cơ sở ngành			
168	Lập trình hệ thống	SYP201	3	Công nghệ thông tin	Cơ sở ngành			
169	Lập trình hướng đối tượng	OOP201	3	Công nghệ thông tin	Cơ sở ngành			
170	Lập trình JAVA cơ bản	BJP201	4	Công nghệ thông tin	Cơ sở ngành			
171	Lập trình Java nâng cao	AJP201	3	Công nghệ thông tin	Cơ sở ngành			
172	Lập trình trò chơi trên máy tính	GAP201	3	Công nghệ thông tin	Cơ sở ngành			
173	Lập trình trong windows	PRW201	3	Công nghệ thông tin	Cơ sở ngành			
174	Lập trình Web	WEB201	3	Công nghệ thông tin	Cơ sở ngành			
175	Lịch sử mỹ thuật	FAH217	2	Thiết kế đồ họa Thiết kế nội thất	Cơ sở ngành			
176	Lịch sử Thiết kế đồ họa	HGD201	2	Thiết kế đồ họa	Cơ sở ngành			

177	Luật kinh tế	BLA201	2	Kế toán Tài chính - Ngân hàng Quản trị kinh doanh Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Cơ sở ngành			
178	Luật phối cảnh	LWP210	2	Thiết kế nội thất	Cơ sở ngành			
179	Luật sở hữu trí tuệ	IPL218	2	Thiết kế đồ họa Thiết kế nội thất	Cơ sở ngành			
180	Luật xa gần	PET219	3	Thiết kế đồ họa	Cơ sở ngành			
181	Luật xây dựng	BLA202	2	Kỹ thuật xây dựng Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông Kỹ thuật cơ sở hạ tầng Quản lý xây dựng	Cơ sở ngành			
182	Luyện âm	CST244	2	Ngôn ngữ Trung quốc	Cơ sở ngành			
183	Luyện âm	SPT217	2	Ngôn ngữ Anh Tiếng Anh du lịch	Cơ sở ngành			
184	Lý thuyết mạch điện 1	TEC201	4	Công nghệ kỹ thuật điện - Điện tử	Cơ sở ngành			
185	Lý thuyết mạch điện 2	TEC202	2	Công nghệ kỹ thuật điện - Điện tử	Cơ sở ngành			
186	Lý thuyết trường điện từ	TEF201	2	Công nghệ kỹ thuật điện - Điện tử	Cơ sở ngành			
187	Mạng lưới điện	ELN205	2	Quy hoạch vùng và Đô thị	Cơ sở ngành			
188	Mạng máy tính	CPN201	3	Công nghệ thông tin	Cơ sở ngành			
189	Marketing căn bản	MKT205	3	Kế toán Tài chính - Ngân hàng Quản trị kinh doanh Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Cơ sở ngành			

190	Máy điện 1	ELM201	2	Công nghệ kỹ thuật điện - Điện tử	Cơ sở ngành			
191	Máy điện 2	ELM202	2	Công nghệ kỹ thuật điện - Điện tử	Cơ sở ngành			
192	Nền và móng	FOU216	3	Kỹ thuật xây dựng Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	Cơ sở ngành			
193	Nghe - Nói 1	LSP201	2	Ngôn ngữ Anh Tiếng Anh du lịch	Cơ sở ngành			
194	Nghe - Nói 2	LSP202	2	Ngôn ngữ Anh Tiếng Anh du lịch	Cơ sở ngành			
195	Nghe - Nói 3	LSP203	2	Ngôn ngữ Anh Tiếng Anh du lịch	Cơ sở ngành			
196	Nghe - Nói 4	LSP204	2	Ngôn ngữ Anh Tiếng Anh du lịch	Cơ sở ngành			
197	Nghe - Nói 5	LSP205	2	Ngôn ngữ Anh Tiếng Anh du lịch	Cơ sở ngành			
198	Nghe - Nói 6	LSP206	2	Ngôn ngữ Anh Tiếng Anh du lịch	Cơ sở ngành			
199	Nghe - Nói 7	LSP207	2	Ngôn ngữ Anh Tiếng Anh du lịch	Cơ sở ngành			
200	Nghe - Nói 8	LSP208	2	Ngôn ngữ Anh Tiếng Anh du lịch	Cơ sở ngành			
201	Nghe 1	CLI201	2	Ngôn ngữ Trung quốc	Cơ sở ngành			
202	Nghe 2	CLI202	2	Ngôn ngữ Trung quốc	Cơ sở ngành			
203	Nghe 3	CLI203	2	Ngôn ngữ Trung quốc	Cơ sở ngành			
204	Nghe 4	CLI204	2	Ngôn ngữ Trung quốc	Cơ sở ngành			

205	Nghe 5	CLI205	2	Ngôn ngữ Trung quốc	Cơ sở ngành			
206	Nghệ thuật chữ	TYP203	3	Thiết kế đồ họa	Cơ sở ngành			
207	Nghiên cứu marketing	MKR207	3	Quản trị kinh doanh	Cơ sở ngành			
208	Nghiệp vụ hướng dẫn du lịch	TOG250	3	Tiếng Anh du lịch	Cơ sở ngành			
209	Ngôn ngữ hình thức và ô tô máy	FLA201	3	Công nghệ thông tin	Cơ sở ngành			
210	Ngôn ngữ và văn hóa	LAC243	2	Ngôn ngữ Anh Tiếng Anh du lịch	Cơ sở ngành			
211	Ngữ âm – Âm vị học	PHO220	2	Ngôn ngữ Anh Tiếng Anh du lịch	Cơ sở ngành			
212	Ngữ âm văn tự Tiếng Trung	CPH247	2	Ngôn ngữ Trung quốc	Cơ sở ngành			
213	Ngữ dụng học	PRA223	2	Ngôn ngữ Anh	Cơ sở ngành			
214	Ngữ nghĩa học	SEM222	2	Ngôn ngữ Anh	Cơ sở ngành			
215	Ngữ pháp 1	GRA201	3	Ngôn ngữ Anh Tiếng Anh du lịch	Cơ sở ngành			
216	Ngữ pháp 2	GRA202	3	Ngôn ngữ Anh Tiếng Anh du lịch	Cơ sở ngành			
217	Nguyên lý thống kê kinh tế	PBS203	2	Kế toán Tài chính - Ngân hàng Quản trị kinh doanh Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Cơ sở ngành			
218	Nói 1	CSP201	2	Ngôn ngữ Trung quốc	Cơ sở ngành			
219	Nói 2	CSP202	2	Ngôn ngữ Trung quốc	Cơ sở ngành			

220	Nói 3	CSP203	2	Ngôn ngữ Trung quốc	Cơ sở ngành			
221	Nói 4	CSP204	2	Ngôn ngữ Trung quốc	Cơ sở ngành			
222	Nói 5	CSP205	2	Ngôn ngữ Trung quốc	Cơ sở ngành			
223	Nói nâng cao	SPK205	2	Tiếng Anh du lịch	Cơ sở ngành			
224	Phần mềm 3Ds Max	MAX202	3	Thiết kế nội thất	Cơ sở ngành			
225	Phân tích và thiết kế giải thuật	AAD201	3	Công nghệ thông tin	Cơ sở ngành			
226	Phân tích và thiết kế hệ thống thông tin	ISD201	3	Công nghệ thông tin	Cơ sở ngành			
227	Sức bền vật liệu 1	MRM205	3	Kỹ thuật xây dựng Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông Kỹ thuật cơ sở hạ tầng Quản lý xây dựng	Cơ sở ngành			
228	Sức bền vật liệu 2	MRM206	2	Kỹ thuật xây dựng Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	Cơ sở ngành			
229	Tâm lý khách du lịch	PTG249	2	Tiếng Anh du lịch	Cơ sở ngành			
230	Tâm lý khách du lịch và kỹ năng giao tiếp	TPS211	3	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Cơ sở ngành			
231	Thẩm mỹ công nghiệp	INB212	2	Thiết kế đồ họa	Cơ sở ngành			
232	Tham quan nghề nghiệp	CAF240	1	Kỹ thuật xây dựng	Cơ sở ngành			
233	Thí nghiệm cơ học đất	SMT213	1	Kỹ thuật xây dựng Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	Cơ sở ngành			

234	Thí nghiệm Điện tử công suất	POE202	1	Công nghệ kỹ thuật điện - Điện tử	Cơ sở ngành			
235	Thí nghiệm Khí cụ điện	EDE202	1	Công nghệ kỹ thuật điện - Điện tử	Cơ sở ngành			
236	Thí nghiệm Kỹ thuật xung số	PDE202	1	Công nghệ kỹ thuật điện - Điện tử	Cơ sở ngành			
237	Thí nghiệm Lý thuyết mạch điện	TEC203	1	Công nghệ kỹ thuật điện - Điện tử	Cơ sở ngành			
238	Thí nghiệm Máy điện	ELM203	1	Công nghệ kỹ thuật điện - Điện tử	Cơ sở ngành			
239	Thí nghiệm Truyền động điện	EDR202	1	Công nghệ kỹ thuật điện - Điện tử	Cơ sở ngành			
240	Thí nghiệm vật liệu xây dựng	BMT215	1	Kỹ thuật xây dựng Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông Kỹ thuật cơ sở hạ tầng Quản lý xây dựng	Cơ sở ngành			
241	Thiết kế hệ thống hướng đối tượng	OOD201	3	Công nghệ thông tin	Cơ sở ngành			
242	Thực hành Điện cơ bản	BEP201	2	Công nghệ kỹ thuật điện - Điện tử	Cơ sở ngành			
243	Thực hành Kỹ thuật đo lường điện	EME202	1	Công nghệ kỹ thuật điện - Điện tử	Cơ sở ngành			
244	Thực hành máy điện	ELM205	2	Công nghệ kỹ thuật điện - Điện tử	Cơ sở ngành			
245	Thực tập nhận thức	INT201	2	Công nghệ kỹ thuật điện - Điện tử	Cơ sở ngành			

246	Thủy lực	HYD209	2	Kỹ thuật xây dựng Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông Kỹ thuật cơ sở hạ tầng Quản lý xây dựng	Cơ sở ngành			
247	Tiếng Anh chuyên ngành công nghệ thông tin	ENG201	2	Công nghệ thông tin	Cơ sở ngành			
248	Tiếng Anh giảng dạy 1	EFT261	2	Ngôn ngữ Anh	Cơ sở ngành			
249	Tiếng Anh giảng dạy 2	EFT262	2	Ngôn ngữ Anh	Cơ sở ngành			
250	Tiếng Anh kế toán	EFA238	2	Ngôn ngữ Anh Tiếng Anh du lịch	Cơ sở ngành			
251	Tiếng Anh ngành Kiến trúc	EAC201	2	Kiến trúc	Cơ sở ngành			
252	Tiếng Anh ngành Quy hoạch	EIP201	2	Quy hoạch vùng và Đô thị	Cơ sở ngành			
253	Tiếng Anh thương mại	EFB237	2	Ngôn ngữ Anh Tiếng Anh du lịch	Cơ sở ngành			
254	Tiếng Anh trong đàm phán	EIN244	2	Ngôn ngữ Anh Tiếng Anh du lịch	Cơ sở ngành			
255	Tiếng Anh trong giao tiếp quốc tế	EIC227	2	Ngôn ngữ Anh	Cơ sở ngành			
256	Tiếng Trung du lịch	CCT261	2	Ngôn ngữ Trung quốc	Cơ sở ngành			
257	Tiếng Trung thương mại	CCB265	2	Ngôn ngữ Trung quốc	Cơ sở ngành			
258	Tiếng Trung văn phòng	CCO262	2	Ngôn ngữ Trung quốc	Cơ sở ngành			
259	Tin học chuyên ngành 1	DCO203	2	Kiến trúc	Cơ sở ngành			

				Quy hoạch vùng và Đô thị				
260	Tin học chuyên ngành 2	DCO204	3	Kiến trúc Quy hoạch vùng và Đô thị	Cơ sở ngành			
261	Tổ chức lễ hội và sự kiện	CFV253	2	Tiếng Anh du lịch	Cơ sở ngành			
262	Toán chuyên ngành	MEE201	2	Công nghệ kỹ thuật điện - Điện tử	Cơ sở ngành			
263	Toán rời rạc	DCM201	3	Công nghệ thông tin	Cơ sở ngành			
264	Trắc địa cơ sở	BSU218	2	Kỹ thuật xây dựng Kỹ thuật cơ sở hạ tầng Quản lý xây dựng	Cơ sở ngành			
265	Trang trí cơ bản	DCB216	2	Thiết kế đồ họa	Cơ sở ngành			
266	Truyền động điện	EDR201	2	Công nghệ kỹ thuật điện - Điện tử	Cơ sở ngành			
267	Tư duy phản biện	CRT242	2	Ngôn ngữ Anh	Cơ sở ngành			
268	Từ pháp tiếng Trung	CLE249	2	Ngôn ngữ Trung quốc	Cơ sở ngành			
269	Từ vựng tiếng Trung	CMO249	2	Ngôn ngữ Trung quốc	Cơ sở ngành			
270	Tuyến điểm du lịch Việt Nam	TOR248	2	Tiếng Anh du lịch	Cơ sở ngành			
271	Văn hóa Anh - Mỹ	CUL224	3	Ngôn ngữ Anh Tiếng Anh du lịch	Cơ sở ngành			
272	Văn hóa doanh nghiệp	CAS272	4	Ngôn ngữ Trung quốc	Cơ sở ngành			
273	Văn hóa Trung Quốc	CAS271	4	Ngôn ngữ Trung quốc	Cơ sở ngành			
274	Văn học Anh-Mỹ	BAL252	2	Ngôn ngữ Anh Tiếng Anh du lịch	Cơ sở ngành			
275	Văn học Trung Quốc	CLT252	2	Ngôn ngữ Trung quốc	Cơ sở ngành			

276	Vật liệu xây dựng	BMA214	2	Kỹ thuật xây dựng Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông Kỹ thuật cơ sở hạ tầng Quản lý xây dựng	Cơ sở ngành			
277	Vật lý kiến trúc	BPS206	3	Quy hoạch vùng và Đô thị	Cơ sở ngành			
278	Vẽ cách điệu thiên nhiên	SNA215	2	Thiết kế đồ họa Thiết kế nội thất	Cơ sở ngành			
279	Vẽ ghi	ABD211	1	Kiến trúc	Cơ sở ngành			
280	Vẽ ghi nội thất	INS209	1	Thiết kế nội thất	Cơ sở ngành			
281	Vẽ kỹ thuật	DRA201	2	Kỹ thuật xây dựng Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông Kỹ thuật cơ sở hạ tầng Quản lý xây dựng	Cơ sở ngành			
282	Vẽ kỹ thuật xây dựng	CED202	2	Kỹ thuật xây dựng Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông Kỹ thuật cơ sở hạ tầng Quản lý xây dựng	Cơ sở ngành			
283	Vẽ mỹ thuật 1	FDR204	2	Kiến trúc Quy hoạch vùng và Đô thị Thiết kế nội thất	Cơ sở ngành			
284	Vẽ mỹ thuật 2	FDR205	2	Kiến trúc Quy hoạch vùng và Đô thị	Cơ sở ngành			

				Thiết kế nội thất				
285	Vi xử lý	MIP201	3	Công nghệ thông tin	Cơ sở ngành			
286	Viết 1	CWR201	2	Ngôn ngữ Trung quốc	Cơ sở ngành			
287	Viết 1	WRI201	2	Ngôn ngữ Anh Tiếng Anh du lịch	Cơ sở ngành			
288	Viết 2	CWR202	2	Ngôn ngữ Trung quốc	Cơ sở ngành			
289	Viết 2	WRI202	2	Ngôn ngữ Anh Tiếng Anh du lịch	Cơ sở ngành			
290	Viết 3	WRI203	2	Ngôn ngữ Anh Tiếng Anh du lịch	Cơ sở ngành			
291	Xử lý ảnh	IMP201	3	Công nghệ thông tin	Cơ sở ngành			
292	3Ds Max	MAX328	3	Thiết kế đồ họa	Chuyên ngành			
293	Adobe InDesign	AID210	3	Thiết kế đồ họa	Chuyên ngành			
294	An toàn lao động	CSA338	2	Kỹ thuật xây dựng	Chuyên ngành			
295	An toàn lao động	SAF318	2	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	Chuyên ngành			
296	Bảo tồn di sản kiến trúc	AHP334	2	Kiến trúc	Chuyên ngành			
297	Bảo vệ Role và tự động hóa	RPA311	2	Công nghệ kỹ thuật điện - Điện tử	Chuyên ngành			
298	Biên dịch 1	CTR301	3	Ngôn ngữ Trung quốc	Chuyên ngành			
299	Biên dịch 1	TRA301	2	Ngôn ngữ Anh Tiếng Anh du lịch	Chuyên ngành			
300	Biên dịch 2	CTR302	3	Ngôn ngữ Trung quốc	Chuyên ngành			
301	Biên dịch 2	TRA302	2	Ngôn ngữ Anh	Chuyên ngành			

302	Biên dịch 3	TRA303	2	Ngôn ngữ Anh	Chuyên ngành			
303	CAD trong kỹ thuật điện	CEE311	2	Công nghệ kỹ thuật điện - Điện tử	Chuyên ngành			
304	Cấp nước đô thị	UWS317	3	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	Chuyên ngành			
305	Cấu tạo nội thất	INS319	2	Thiết kế nội thất	Chuyên ngành			
306	Chiếu sáng đô thị	ULI335	2	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	Chuyên ngành			
307	Chuẩn bị kỹ thuật khu đất xây dựng đô thị	PBL315	2	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	Chuyên ngành			
308	Chuyên đề cầu	BSE325	2	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	Chuyên ngành			
309	Chuyên đề đường	RSE324	2	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	Chuyên ngành			
310	Chuyên đề Kết cấu bê tông cốt thép	TRC321	2	Kỹ thuật xây dựng	Chuyên ngành			
311	Chuyên đề Kết cấu thép	TSS323	2	Kỹ thuật xây dựng	Chuyên ngành			
312	Chuyên đề Kỹ thuật lập trình	PRE302	1	Công nghệ kỹ thuật điện - Điện tử	Chuyên ngành			
313	Chuyên đề Nền và móng	TFO324	2	Kỹ thuật xây dựng	Chuyên ngành			
314	Công cụ tài chính phái sinh	FDE320	2	Tài chính - Ngân hàng	Chuyên ngành			
315	Công nghệ xây dựng hiện đại	MCT335	2	Kiến trúc	Chuyên ngành			
316	Công trình cầu	BRW341	2	Quản lý xây dựng	Chuyên ngành			
317	Công trình đô thị, công trình ngầm	UUW327	3	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	Chuyên ngành			
318	Công trình đô thị, công	UUW328	2	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	Chuyên ngành			

	trình ngầm							
319	Công trình đường	ROW304	2	Quản lý xây dựng	Chuyên ngành			
320	Công trình thủy lợi - thủy điện	IHS318	2	Quản lý xây dựng	Chuyên ngành			
321	Đặc tả hình thức	FOS301	3	Công nghệ thông tin	Chuyên ngành			
322	Đàm phán trong kinh doanh	NIB319	2	Quản trị kinh doanh	Chuyên ngành			
323	Đánh giá tác động môi trường	EIA328	2	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	Chuyên ngành			
324	Đất nước học Trung Quốc	CIS301	2	Ngôn ngữ Trung quốc	Chuyên ngành			
325	Đấu thầu	BID313	2	Kỹ thuật xây dựng Quản lý xây dựng	Chuyên ngành			
326	Đề án Kế toán tài chính	PFA314	2	Kế toán	Chuyên ngành			
327	Đề án Khởi sự kinh doanh	ETR311	2	Quản trị kinh doanh Quản trị kinh doanh du lịch	Chuyên ngành			
328	Đề án Nhập môn tài chính tiền tệ	MFT302	2	Tài chính - Ngân hàng	Chuyên ngành			
329	Dịch vụ du lịch lữ hành	TTS301	2	Tiếng Anh du lịch	Chuyên ngành			
330	Điều khiển Điện – Khí nén	EPC301	2	Công nghệ kỹ thuật điện - Điện tử	Chuyên ngành			
331	Điều khiển lập trình PLC	PLC301	3	Công nghệ kỹ thuật điện - Điện tử	Chuyên ngành			
332	Điều khiển số	DIC311	2	Công nghệ kỹ thuật điện - Điện tử	Chuyên ngành			
333	Điều khiển truyền động điện	EDC311	2	Công nghệ kỹ thuật điện - Điện tử	Chuyên ngành			
334	Điều khiển và ghép nối thiết bị ngoại vi	PCL301	2	Công nghệ kỹ thuật điện - Điện tử	Chuyên ngành			

335	Định giá sản phẩm xây dựng	VBP307	3	Quản lý xây dựng	Chuyên ngành			
336	Định mức kỹ thuật trong xây dựng	CNO308	3	Quản lý xây dựng	Chuyên ngành			
337	Định mức xây dựng	CNO306	4	Quản lý xây dựng	Chuyên ngành			
338	Đồ án Ấn phẩm văn phòng	GPD317	3	Thiết kế đồ họa	Chuyên ngành			
339	Đồ án Bao bì sản phẩm	GPD318	4	Thiết kế đồ họa	Chuyên ngành			
340	Đồ án Cấp nước đô thị	PUW318	2	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	Chuyên ngành			
341	Đồ án Catalogue - Brochure	GPD320	3	Thiết kế đồ họa	Chuyên ngành			
342	Đồ án cấu tạo kiến trúc	ADD342	2	Kiến trúc Quy hoạch vùng và Đô thị	Chuyên ngành			
343	Đồ án Chuẩn bị kỹ thuật khu đất xây dựng đô thị	PLC317	2	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	Chuyên ngành			
344	Đồ án chuyên ngành công nghệ phần mềm	SOP301	2	Công nghệ thông tin	Chuyên ngành			
345	Đồ án Cung cấp điện	ESS302	2	Công nghệ kỹ thuật điện - Điện tử	Chuyên ngành			
346	Đồ án Điện tử công suất	POE302	2	Công nghệ kỹ thuật điện - Điện tử	Chuyên ngành			
347	Đồ án Điều khiển lập trình PLC	PLC304	3	Công nghệ kỹ thuật điện - Điện tử	Chuyên ngành			
348	Đồ án đồ họa 1	GPR316	3	Thiết kế đồ họa	Chuyên ngành			
349	Đồ án đồ họa 10	GPR325	3	Thiết kế đồ họa	Chuyên ngành			
350	Đồ án đồ họa 11	GPR326	5	Thiết kế đồ họa	Chuyên ngành			
351	Đồ án đồ họa 2	GPR317	3	Thiết kế đồ họa	Chuyên ngành			
352	Đồ án đồ họa 3	GPR318	3	Thiết kế đồ họa	Chuyên ngành			

353	Đồ án đồ họa 4	GPR319	3	Thiết kế đồ họa	Chuyên ngành			
354	Đồ án đồ họa 5	GPR320	4	Thiết kế đồ họa	Chuyên ngành			
355	Đồ án đồ họa 6	GPR321	3	Thiết kế đồ họa	Chuyên ngành			
356	Đồ án đồ họa 7	GPR322	3	Thiết kế đồ họa	Chuyên ngành			
357	Đồ án đồ họa 8	GPR323	3	Thiết kế đồ họa	Chuyên ngành			
358	Đồ án đồ họa 9	GPR324	3	Thiết kế đồ họa	Chuyên ngành			
359	Đồ án Kết cấu nhà bê tông cốt thép	PRB306	2	Kỹ thuật xây dựng	Chuyên ngành			
360	Đồ án Kết cấu nhà thép	PSB308	2	Kỹ thuật xây dựng	Chuyên ngành			
361	Đồ án Kiến trúc 1	ADS329	3	Quy hoạch vùng và Đô thị	Chuyên ngành			
362	Đồ án Kiến trúc 2	ADS330	3	Quy hoạch vùng và Đô thị	Chuyên ngành			
363	Đồ án Kiến trúc 3	ADS331	3	Quy hoạch vùng và Đô thị	Chuyên ngành			
364	Đồ án Kiến trúc 4	ADS332	3	Quy hoạch vùng và Đô thị	Chuyên ngành			
365	Đồ án Kiến trúc 5	ADS333	3	Quy hoạch vùng và Đô thị	Chuyên ngành			
366	Đồ án Kiến trúc công cộng 1	ADS320	3	Kiến trúc	Chuyên ngành			
367	Đồ án Kiến trúc công cộng 2	ADS321	3	Kiến trúc	Chuyên ngành			
368	Đồ án Kiến trúc công cộng 2 - 5TC	ADS328	5	Kiến trúc	Chuyên ngành			
369	Đồ án Kiến trúc công cộng 3	ADS322	3	Kiến trúc	Chuyên ngành			
370	Đồ án Kiến trúc công cộng 4	ADS323	3	Kiến trúc	Chuyên ngành			
371	Đồ án Kiến trúc công cộng	ADS324	3	Kiến trúc	Chuyên ngành			

	5							
372	Đồ án Kiến trúc công cộng 6	ADS325	3	Kiến trúc	Chuyên ngành			
373	Đồ án Kiến trúc công cộng 7	ADS326	3	Kiến trúc	Chuyên ngành			
374	Đồ án Kiến trúc Công nghiệp	ADS327	3	Kiến trúc	Chuyên ngành			
375	Đồ án Kiến trúc dân dụng ngành Xây dựng	DAC340	2	Kỹ thuật xây dựng Quản lý xây dựng	Chuyên ngành			
376	Đồ án Kiến trúc nhà ở 1	ADS318	3	Kiến trúc	Chuyên ngành			
377	Đồ án Kiến trúc nhà ở 2	ADS319	3	Kiến trúc	Chuyên ngành			
378	Đồ án Kiến trúc nhỏ	ACD312	2	Kiến trúc Quy hoạch vùng và Đô thị	Chuyên ngành			
379	Đồ án Kiến trúc tổng hợp	PFP328	5	Kiến trúc	Chuyên ngành			
380	Đồ án Kinh tế đầu tư	PIE324	2	Quản lý xây dựng	Chuyên ngành			
381	Đồ án Kinh tế đầu tư và quản trị dự án	IEP309	2	Quản lý xây dựng	Chuyên ngành			
382	Đồ án Kỹ thuật thi công	PCT310	2	Kỹ thuật xây dựng Quản lý xây dựng	Chuyên ngành			
383	Đồ án Lịch - Thiệp	GPD319	3	Thiết kế đồ họa	Chuyên ngành			
384	Đồ án Logo	GPD316	3	Thiết kế đồ họa	Chuyên ngành			
385	Đồ án Mạng điện đô thị	PUP322	2	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	Chuyên ngành			
386	Đồ án Minh họa tạp chí	GPD322	3	Thiết kế đồ họa	Chuyên ngành			
387	Đồ án Nội - Ngoại thất	IED314	3	Kiến trúc	Chuyên ngành			
388	Đồ án Nội thất 1	INP323	2	Thiết kế nội thất	Chuyên ngành			

389	Đồ án Nội thất 10	INP332	3	Thiết kế nội thất	Chuyên ngành			
390	Đồ án Nội thất 11	INP333	3	Thiết kế nội thất	Chuyên ngành			
391	Đồ án Nội thất 2	INP324	3	Thiết kế nội thất	Chuyên ngành			
392	Đồ án Nội thất 3	INP325	3	Thiết kế nội thất	Chuyên ngành			
393	Đồ án Nội thất 4	INP326	3	Thiết kế nội thất	Chuyên ngành			
394	Đồ án Nội thất 5	INP327	3	Thiết kế nội thất	Chuyên ngành			
395	Đồ án Nội thất 6	INP328	3	Thiết kế nội thất	Chuyên ngành			
396	Đồ án Nội thất 7	INP329	3	Thiết kế nội thất	Chuyên ngành			
397	Đồ án Nội thất 8	INP330	3	Thiết kế nội thất	Chuyên ngành			
398	Đồ án Nội thất 9	INP331	3	Thiết kế nội thất	Chuyên ngành			
399	Đồ án Nội thất tổng hợp	INP334	5	Thiết kế nội thất	Chuyên ngành			
400	Đồ án Poster thương nghiệp	GPD321	4	Thiết kế đồ họa	Chuyên ngành			
401	Đồ án Poster Văn hóa - Xã hội - Chính trị	GPD324	4	Thiết kế đồ họa	Chuyên ngành			
402	Đồ án Quản lý và xử lý chất thải rắn	PMD325	2	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	Chuyên ngành			
403	Đồ án Quản trị chi phí xây dựng	PCC325	2	Quản lý xây dựng	Chuyên ngành			
404	Đồ án Quản trị doanh nghiệp xây dựng	CCM312	2	Quản lý xây dựng	Chuyên ngành			
405	Đồ án Quy hoạch	UPS319	3	Kiến trúc	Chuyên ngành			
406	Đồ án Quy hoạch giao thông đô thị	PUT330	2	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	Chuyên ngành			
407	Đồ án Thi công cầu	BCP317	2	Kỹ thuật xây dựng công trình giao	Chuyên ngành			

				thông				
408	Đồ án Thi công mặt đường	PCP315	2	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	Chuyên ngành			
409	Đồ án Thi công nền đường	ECP313	2	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	Chuyên ngành			
410	Đồ án Thiết kế cầu bê tông cốt thép	CBP307	2	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	Chuyên ngành			
411	Đồ án Thiết kế cầu thép	SBP311	2	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	Chuyên ngành			
412	Đồ án Thiết kế hình học và khảo sát đường ô tô	RDP303	2	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	Chuyên ngành			
413	Đồ án Thiết kế nền mặt đường	EPP305	2	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	Chuyên ngành			
414	Đồ án thiết kế nhanh 1	SDE315	1	Kiến trúc	Chuyên ngành			
415	Đồ án thiết kế nhanh 2	SDE316	1	Kiến trúc	Chuyên ngành			
416	Đồ án thiết kế nhanh 3	SDE317	1	Kiến trúc	Chuyên ngành			
417	Đồ án Thiết kế và thi công móng trụ cầu	DCP309	2	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	Chuyên ngành			
418	Đồ án Thoát nước đô thị	PUD320	2	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	Chuyên ngành			
419	Đồ án Tổ chức giao thông công cộng	PPT333	2	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	Chuyên ngành			
420	Đồ án Tổng hợp	GPD325	5	Thiết kế đồ họa	Chuyên ngành			
421	Đồ án Truyện tranh minh họa	GPD323	4	Thiết kế đồ họa	Chuyên ngành			
422	Đồ họa sáng tác	GRO328	3	Thiết kế đồ họa	Chuyên ngành			

423	Đồ họa sự kiện	GRE329	3	Thiết kế đồ họa	Chuyên ngành			
424	Đồ họa Web	WEG315	3	Thiết kế đồ họa	Chuyên ngành			
425	Dự toán công trình	PCE343	2	Thiết kế nội thất	Chuyên ngành			
426	Dự toán xây dựng	COE319	2	Kỹ thuật xây dựng	Chuyên ngành			
427	Flash	FLA327	3	Thiết kế đồ họa	Chuyên ngành			
428	Hành vi người tiêu dùng	CSB318	2	Quản trị kinh doanh	Chuyên ngành			
429	Hệ cơ sở dữ liệu phân tán	DDS301	3	Công nghệ thông tin	Chuyên ngành			
430	Hệ thống cấp thoát nước công trình	WSD332	2	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	Chuyên ngành			
431	Hệ thống thông tin địa lý (GIS)	GIS331	2	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	Chuyên ngành			
432	Hệ thống thông tin đo lường	MIS311	2	Công nghệ kỹ thuật điện - Điện tử	Chuyên ngành			
433	Hệ thống thông tin kế toán	AIS310	3	Kế toán	Chuyên ngành			
434	Hoạt động ngoại khóa	EXA402	1	Quản trị kinh doanh Quản trị kinh doanh du lịch	Chuyên ngành			
435	Học tập thực tế	PRL313	2	Thiết kế đồ họa	Chuyên ngành			
436	Học tập thực tế	PTL334	1	Thiết kế nội thất	Chuyên ngành			
437	Kế hoạch và dự báo xây dựng	CPF316	2	Quản lý xây dựng	Chuyên ngành			
438	Kế toán công ty	COA312	3	Kế toán	Chuyên ngành			
439	Kế toán doanh nghiệp thương mại - dịch vụ	ACS315	2	Kế toán	Chuyên ngành			
440	Kế toán doanh nghiệp xây dựng	ACC316	2	Kế toán	Chuyên ngành			

441	Kế toán hành chính sự nghiệp	ANP317	2	Kế toán	Chuyên ngành			
442	Kế toán kho bạc	ACT319	2	Kế toán	Chuyên ngành			
443	Kế toán máy	ACS308	3	Kế toán	Chuyên ngành			
444	Kế toán ngân hàng	BAC313	3	Tài chính - Ngân hàng	Chuyên ngành			
445	Kế toán ngân hàng đại cương	BAC323	2	Kế toán	Chuyên ngành			
446	Kế toán quản trị	MNA307	3	Kế toán	Chuyên ngành			
447	Kế toán quản trị cơ bản	MNA308	2	Quản trị kinh doanh	Chuyên ngành			
448	Kế toán tài chính doanh nghiệp 1	FAC302	3	Kế toán	Chuyên ngành			
449	Kế toán tài chính doanh nghiệp 2	FAC303	3	Kế toán	Chuyên ngành			
450	Kế toán tài chính doanh nghiệp 3	FAC304	3	Kế toán	Chuyên ngành			
451	Kế toán thương mại - dịch vụ	ACS314	3	Kế toán	Chuyên ngành			
452	Kế toán xây dựng	ACC315	4	Quản lý xây dựng	Chuyên ngành			
453	Kết cấu bê tông cốt thép đặc biệt	SRC320	2	Kỹ thuật xây dựng	Chuyên ngành			
454	Kết cấu công trình	BST233	2	Quy hoạch vùng và Đô thị	Chuyên ngành			
455	Kết cấu công trình ngành Kiến trúc	BST232	3	Kiến trúc	Chuyên ngành			
456	Kết cấu nhà bê tông cốt thép	RCB305	3	Kỹ thuật xây dựng	Chuyên ngành			

457	Kết cấu nhà thép	SBS307	3	Kỹ thuật xây dựng	Chuyên ngành			
458	Khóa luận tốt nghiệp	CGR404	8	Ngôn ngữ Trung quốc	Chuyên ngành			
459	Khởi nghiệp	ETR312	2	Thiết kế đồ họa Thiết kế nội thất Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông Kỹ thuật cơ sở hạ tầng Quản lý xây dựng Công nghệ kỹ thuật điện - Điện tử Tài chính - Ngân hàng Quản trị dịch vụ du lịch và Lữ hành	Chuyên ngành			
460	Khởi sự kinh doanh	ETR310	3	Quản trị kinh doanh	Chuyên ngành			
461	Kiểm định cầu đường	CQA323	2	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	Chuyên ngành			
462	Kiểm định, gia cố và sửa chữa công trình giao thông	IRW337	2	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	Chuyên ngành			
463	Kiểm thử phần mềm	SOT301	3	Công nghệ thông tin	Chuyên ngành			
464	Kiểm toán căn bản	PAU326	2	Tài chính - Ngân hàng	Chuyên ngành			
465	Kiểm toán cơ bản	PAU306	3	Kế toán	Chuyên ngành			
466	Kiểm toán tài chính	FAU313	4	Kế toán	Chuyên ngành			
467	Kiến trúc cảnh quan	LAC309	2	Kiến trúc	Chuyên ngành			
468	Kiến trúc cảnh quan và cây xanh đô thị	LAG308	3	Quy hoạch vùng và Đô thị	Chuyên ngành			
469	Kiến trúc công nghiệp	INA310	2	Kiến trúc Kỹ thuật xây dựng	Chuyên ngành			

470	Kiến trúc dân dụng ngành Kiến trúc	CVA309	3	Kiến trúc	Chuyên ngành			
471	Kiến trúc dân dụng ngành Xây dựng	CAS339	3	Kỹ thuật xây dựng	Chuyên ngành			
472	Kiến trúc dân dụng và công nghiệp ngành Quy hoạch	CIA311	3	Quy hoạch vùng và Đô thị	Chuyên ngành			
473	Kiến trúc đương đại	CAC337	2	Kiến trúc	Chuyên ngành			
474	Kiến trúc và môi trường	ARE336	2	Kiến trúc	Chuyên ngành			
475	Kiến trúc và văn hóa Phương Đông	OCA338	2	Kiến trúc	Chuyên ngành			
476	Kinh doanh xuất nhập khẩu	IEM315	2	Kế toán Tài chính - Ngân hàng Quản trị kinh doanh	Chuyên ngành			
477	Kinh tế bảo hiểm	ISE316	2	Tài chính - Ngân hàng	Chuyên ngành			
478	Kinh tế đầu tư	IES323	3	Quản lý xây dựng	Chuyên ngành			
479	Kinh tế đầu tư và quản trị dự án	IEP308	3	Quản lý xây dựng	Chuyên ngành			
480	Kinh tế du lịch	TRE323	3	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Chuyên ngành			
481	Kinh tế môi trường	ENE333	2	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	Chuyên ngành			
482	Kinh tế ngành	ESE311	2	Công nghệ kỹ thuật điện - Điện tử	Chuyên ngành			
483	Kinh tế và quản lý đô thị	EUM332	2	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng Quản lý xây dựng	Chuyên ngành			

484	Kinh tế xây dựng	CEC304	2	Kỹ thuật xây dựng Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	Chuyên ngành			
485	Kinh tế xây dựng chuyên ngành	CEC303	3	Quản lý xây dựng	Chuyên ngành			
486	Kỹ năng viết nâng cao	ADW235	2	Ngôn ngữ Anh Tiếng Anh du lịch	Chuyên ngành			
487	Kỹ thuật chiếu sáng	LIE311	2	Công nghệ kỹ thuật điện - Điện tử	Chuyên ngành			
488	Kỹ thuật điện lạnh	REE311	2	Công nghệ kỹ thuật điện - Điện tử	Chuyên ngành			
489	Kỹ thuật In	PRT310	3	Thiết kế đồ họa	Chuyên ngành			
490	Kỹ thuật lập trình	PRE301	2	Công nghệ kỹ thuật điện - Điện tử	Chuyên ngành			
491	Kỹ thuật thi công	CTE309	3	Kỹ thuật xây dựng Quản lý xây dựng	Chuyên ngành			
492	Kỹ thuật thi công lắp ghép	BPT312	2	Kỹ thuật xây dựng	Chuyên ngành			
493	Kỹ thuật thông gió và điều hòa không khí	VAE323	3	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	Chuyên ngành			
494	Kỹ thuật và tổ chức thi công	CTP331	3	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	Chuyên ngành			
495	Lập báo cáo tài chính	FRP309	2	Kế toán	Chuyên ngành			
496	Lịch sử kiến trúc phương Đông và Việt Nam	HOV313	3	Kiến trúc Quy hoạch vùng và Đô thị	Chuyên ngành			
497	Lịch sử kiến trúc phương Tây	HWA312	3	Kiến trúc Quy hoạch vùng và Đô thị Thiết kế nội thất	Chuyên ngành			

498	Lịch sử thiết kế nội thất	HID320	2	Thiết kế nội thất	Chuyên ngành			
499	Linux và phần mềm nguồn mở	LIO301	3	Công nghệ thông tin	Chuyên ngành			
500	Lý thuyết dịch	CTT354	2	Ngôn ngữ Trung quốc	Chuyên ngành			
501	Lý thuyết dịch	INT328	2	Ngôn ngữ Anh	Chuyên ngành			
502	Lý thuyết và thiết kế tổ chức	TOD314	2	Quản trị kinh doanh	Chuyên ngành			
503	Mạng điện đô thị	UPN321	3	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	Chuyên ngành			
504	Mạng truyền thông công nghiệp và SCADA	ICN301	2	Công nghệ kỹ thuật điện - Điện tử	Chuyên ngành			
505	Marketing du lịch	TMR327	3	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Chuyên ngành			
506	Marketing ngân hàng	BMK315	2	Tài chính - Ngân hàng	Chuyên ngành			
507	Máy xây dựng	CMA316	2	Kỹ thuật xây dựng	Chuyên ngành			
508	Máy xây dựng và an toàn lao động	CMS316	2	Kỹ thuật xây dựng	Chuyên ngành			
509	Mô hình hóa và mô phỏng hệ thống điều khiển	MSC311	2	Công nghệ kỹ thuật điện - Điện tử	Chuyên ngành			
510	Môi giới bất động sản	REB317	2	Tài chính - Ngân hàng	Chuyên ngành			
511	Môi trường trong xây dựng	EIC101	2	Kỹ thuật xây dựng Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông Kỹ thuật cơ sở hạ tầng Quản lý xây dựng	Chuyên ngành			
512	Năng lượng tái tạo	REN311	2	Công nghệ kỹ thuật điện - Điện tử	Chuyên ngành			
513	Ngân hàng trung ương	CEB306	2	Tài chính - Ngân hàng	Chuyên ngành			

514	Nghiên cứu chuyên đề	RET333	2	Thiết kế nội thất	Chuyên ngành			
515	Nghiệp vụ hướng dẫn du lịch	TOG331	4	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Chuyên ngành			
516	Nghiệp vụ khách sạn	HTO332	2	Quản trị kinh doanh du lịch	Chuyên ngành			
517	Nghiệp vụ ngân quỹ	CAS301	2	Tài chính - Ngân hàng	Chuyên ngành			
518	Nghiệp vụ nhà hàng	REO332	4	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Chuyên ngành			
519	Nguyên lý kế toán	PAC301	3	Kế toán Tài chính - Ngân hàng Quản trị kinh doanh Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Chuyên ngành			
520	Nguyên lý thiết kế Đồ họa	PGD309	3	Thiết kế đồ họa	Chuyên ngành			
521	Nguyên lý thiết kế nội thất	IDP317	3	Thiết kế nội thất	Chuyên ngành			
522	Nhập môn ngành xây dựng	ICE137	2	Kỹ thuật xây dựng	Chuyên ngành			
523	Nhập môn tài chính tiền tệ	MFT301	3	Kế toán Tài chính - Ngân hàng	Chuyên ngành			
524	Phần mềm Auto Cad	ACA201	2	Thiết kế nội thất	Chuyên ngành			
525	Phần mềm Photoshop	PHO337	2	Thiết kế nội thất	Chuyên ngành			
526	Phần mềm Sketchup	SKU336	2	Thiết kế nội thất	Chuyên ngành			
527	Phân tích các mô hình quản lý trong xây dựng	MMC321	2	Quản lý xây dựng	Chuyên ngành			
528	Phân tích hoạt động kinh doanh	ABU305	3	Kế toán	Chuyên ngành			
529	Phân tích hoạt động kinh tế	ABU325	2	Tài chính - Ngân hàng Quản trị kinh doanh	Chuyên ngành			

530	Phân tích kiến trúc	APA335	2	Kiến trúc	Chuyên ngành			
531	Phân tích tài chính doanh nghiệp	FAL311	3	Kế toán	Chuyên ngành			
532	Phân tích tín dụng và cho vay	CLA309	3	Tài chính - Ngân hàng	Chuyên ngành			
533	Phát triển kỹ năng quản trị	DMS311	2	Quản trị kinh doanh Quản trị kinh doanh du lịch	Chuyên ngành			
534	Phiên dịch 1	CIN301	3	Ngôn ngữ Trung quốc	Chuyên ngành			
535	Phiên dịch 1	INT301	2	Ngôn ngữ Anh Tiếng Anh du lịch	Chuyên ngành			
536	Phiên dịch 2	CIN302	3	Ngôn ngữ Trung quốc	Chuyên ngành			
537	Phiên dịch 2	INT302	2	Ngôn ngữ Anh Tiếng Anh du lịch	Chuyên ngành			
538	Phiên dịch 3	INT303	2	Ngôn ngữ Anh Tiếng Anh du lịch	Chuyên ngành			
539	Phiên dịch du lịch	IFT367	2	Tiếng Anh du lịch	Chuyên ngành			
540	Phong thủy trong kiến trúc đô thị	FSU325	2	Kiến trúc Quy hoạch vùng và Đô thị	Chuyên ngành			
541	Phong thủy trong kiến trúc nội thất	FSI342	2	Thiết kế nội thất	Chuyên ngành			
542	Phỏng vấn xin việc làm	JIN269	2	Ngôn ngữ Anh Tiếng Anh du lịch	Chuyên ngành			
543	Quản lý chất lượng xây dựng	CQC310	2	Kỹ thuật xây dựng Quản lý xây dựng	Chuyên ngành			
544	Quản lý dự án	PRM301	3	Công nghệ thông tin	Chuyên ngành			

545	Quản lý dự án nội thất	IPM342	2	Thiết kế nội thất	Chuyên ngành			
546	Quản lý dự án xây dựng	CPM320	2	Quản lý xây dựng	Chuyên ngành			
547	Quản lý hệ thống hạ tầng kỹ thuật đô thị	MUI334	2	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng Quản lý xây dựng	Chuyên ngành			
548	Quản lý nguồn nước	WRM327	2	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	Chuyên ngành			
549	Quản lý tài nguyên và môi trường	REM330	2	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	Chuyên ngành			
550	Quản lý và khai thác cầu đường	MAS326	2	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông Quản lý xây dựng	Chuyên ngành			
551	Quản lý và xử lý chất thải rắn	MDS324	3	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	Chuyên ngành			
552	Quản lý và xử lý khí thải	MGT326	3	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	Chuyên ngành			
553	Quản trị bán hàng	SLM312	3	Quản trị kinh doanh	Chuyên ngành			
554	Quản trị chất lượng dịch vụ	SQM322	3	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Chuyên ngành			
555	Quản trị chiến lược	STM306	3	Quản trị kinh doanh Quản trị dịch vụ du lịch và Lữ hành	Chuyên ngành			
556	Quản trị chuỗi cung ứng	SCM307	3	Quản trị kinh doanh	Chuyên ngành			
557	Quản trị cung ứng dịch vụ	SSM321	3	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Chuyên ngành			
558	Quản trị danh mục đầu tư	PMA314	3	Tài chính - Ngân hàng	Chuyên ngành			
559	Quản trị doanh nghiệp xây dựng	CCM311	3	Quản lý xây dựng	Chuyên ngành			
560	Quản trị dự án đầu tư	IPM308	3	Quản trị kinh doanh	Chuyên ngành			
561	Quản trị hành chính văn	AOM316	2	Quản trị kinh doanh	Chuyên ngành			

	phòng							
562	Quản trị hoạt động ngân hàng 1	BAM307	3	Tài chính - Ngân hàng	Chuyên ngành			
563	Quản trị hoạt động ngân hàng 2	BAM311	3	Tài chính - Ngân hàng	Chuyên ngành			
564	Quản trị học	FMA301	3	Kế toán Tài chính - Ngân hàng Quản trị kinh doanh Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Chuyên ngành			
565	Quản trị kinh doanh lữ hành	TTM324	3	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Chuyên ngành			
566	Quản trị kinh doanh lưu trú	HIM325	3	Quản trị kinh doanh du lịch	Chuyên ngành			
567	Quản trị kinh doanh lưu trú	MHC301	2	Tiếng Anh du lịch	Chuyên ngành			
568	Quản trị kinh doanh nhà hàng	FBM326	3	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Chuyên ngành			
569	Quản trị kinh doanh nhà hàng	MRB302	2	Tiếng Anh du lịch	Chuyên ngành			
570	Quản trị kinh doanh quốc tế	IBA313	2	Quản trị kinh doanh Quản trị kinh doanh du lịch	Chuyên ngành			
571	Quản trị marketing	MKM304	3	Quản trị kinh doanh	Chuyên ngành			
572	Quản trị nguồn nhân lực	HRM302	3	Quản trị kinh doanh Quản trị kinh doanh du lịch	Chuyên ngành			
573	Quản trị quan hệ khách	CRM329	2	Quản trị kinh doanh	Chuyên ngành			

	hàng			Quản trị kinh doanh du lịch				
574	Quản trị sản xuất	PRM309	3	Quản trị kinh doanh	Chuyên ngành			
575	Quản trị sự thay đổi	CHM317	2	Quản trị kinh doanh	Chuyên ngành			
576	Quản trị tài chính	FIM303	3	Quản trị kinh doanh Quản trị kinh doanh du lịch	Chuyên ngành			
577	Quy hoạch đô thị	UBP304	2	Kiến trúc Kỹ thuật xây dựng Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	Chuyên ngành			
578	Quy hoạch du lịch di sản	HTP322	2	Quy hoạch vùng và Đô thị	Chuyên ngành			
579	Quy hoạch giao thông đô thị	UTP328	2	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	Chuyên ngành			
580	Tài chính công	PUF313	3	Tài chính - Ngân hàng	Chuyên ngành			
581	Tài chính doanh nghiệp 1	COF303	3	Kế toán Tài chính - Ngân hàng	Chuyên ngành			
582	Tài chính doanh nghiệp 2	COF304	3	Tài chính - Ngân hàng	Chuyên ngành			
583	Tài chính doanh nghiệp xây dựng	CEF315	3	Quản lý xây dựng	Chuyên ngành			
584	Tài chính quốc tế	INF304	3	Tài chính - Ngân hàng	Chuyên ngành			
585	Thẩm định dự án đầu tư	PAP319	2	Tài chính - Ngân hàng	Chuyên ngành			
586	Tham quan nhận thức	AWT314	1	Thiết kế đồ họa	Chuyên ngành			
587	Tham quan nhận thức	FTR404	1	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	Chuyên ngành			
588	Tham quan nhận thức	VIA337	1	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	Chuyên ngành			
589	Tham quan thực tế	ACV335	1	Thiết kế nội thất	Chuyên ngành			

590	Tham quan thực tế	FTR401	1	Ngôn ngữ Anh Tiếng Anh du lịch	Chuyên ngành			
591	Tham quan thực tế	FTR402	1	Ngôn ngữ Trung quốc	Chuyên ngành			
592	Tham quan thực tế	FTR441	1	Kiến trúc	Chuyên ngành			
593	Thanh quyết toán trong xây dựng	SCW322	2	Quản lý xây dựng	Chuyên ngành			
594	Thanh toán quốc tế	INP311	2	Kế toán	Chuyên ngành			
595	Thi công cầu	BCO316	3	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	Chuyên ngành			
596	Thi công mặt đường	PCO314	3	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	Chuyên ngành			
597	Thi công nền đường	ECO312	3	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	Chuyên ngành			
598	Thi công nội thất	INC342	2	Thiết kế nội thất	Chuyên ngành			
599	Thí nghiệm công trình cầu đường	EXP321	3	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	Chuyên ngành			
600	Thí nghiệm công trình giao thông	EXP336	2	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	Chuyên ngành			
601	Thí nghiệm công trình xây dựng	STE318	2	Kỹ thuật xây dựng	Chuyên ngành			
602	Thị trường chứng khoán	STM318	2	Tài chính - Ngân hàng	Chuyên ngành			
603	Thị trường và các định chế tài chính	FAI305	2	Tài chính - Ngân hàng	Chuyên ngành			
604	Thiết kế cầu bê tông cốt thép	CBD306	3	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	Chuyên ngành			

605	Thiết kế cầu thép	SBD310	2	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	Chuyên ngành			
606	Thiết kế điện dân dụng và công nghiệp	CED301	2	Công nghệ kỹ thuật điện - Điện tử	Chuyên ngành			
607	Thiết kế đô thị ngành Kiến trúc	UBD307	2	Kiến trúc	Chuyên ngành			
608	Thiết kế Đồ trang trí Nội thất	IDD338	2	Thiết kế nội thất	Chuyên ngành			
609	Thiết kế đường đô thị	URD334	2	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	Chuyên ngành			
610	Thiết kế hình học và khảo sát đường Ô tô	RDE302	3	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	Chuyên ngành			
611	Thiết kế mạch điện tử	ECD301	2	Công nghệ kỹ thuật điện - Điện tử	Chuyên ngành			
612	Thiết kế nền mặt đường	EPD304	3	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	Chuyên ngành			
613	Thiết kế và thi công móng trụ cầu	DCB308	3	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	Chuyên ngành			
614	Thoát nước đô thị	UDR319	3	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	Chuyên ngành			
615	Thông kê doanh nghiệp xây dựng	SCB314	2	Quản lý xây dựng	Chuyên ngành			
616	Thực hành Điện tử ứng dụng	APE202	1	Công nghệ kỹ thuật điện - Điện tử	Chuyên ngành			
617	Thực hành Điều khiển Điện – Khí nén	EPC302	1	Công nghệ kỹ thuật điện - Điện tử	Chuyên ngành			
618	Thực hành Điều khiển lập trình PLC	PLC302	2	Công nghệ kỹ thuật điện - Điện tử	Chuyên ngành			

619	Thực hành hướng dẫn du lịch	TOP305	2	Tiếng Anh du lịch	Chuyên ngành			
620	Thực hành phiên dịch nâng cao	AIN341	2	Ngôn ngữ Anh	Chuyên ngành			
621	Thực hành thí nghiệm công trình giao thông	EXP339	2	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	Chuyên ngành			
622	Thực hành Thiết kế mạch điện tử	ECD302	1	Công nghệ kỹ thuật điện - Điện tử	Chuyên ngành			
623	Thực hành Trang bị điện	ELI302	2	Công nghệ kỹ thuật điện - Điện tử	Chuyên ngành			
624	Thực hành Vi điều khiển	MCO303	2	Công nghệ kỹ thuật điện - Điện tử	Chuyên ngành			
625	Thực tập công nhân	INT313	2	Công nghệ kỹ thuật điện - Điện tử	Chuyên ngành			
626	Thực tập công nhân	IWO336	2	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	Chuyên ngành			
627	Thực tập công nhân	TEP420	2	Quản lý xây dựng	Chuyên ngành			
628	Thực tập công nhân	TPR425	2	Kỹ thuật xây dựng	Chuyên ngành			
629	Thực tập công nhân	WTP403	2	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	Chuyên ngành			
630	Thực tập địa chất công trình	EGP401	1	Kỹ thuật xây dựng Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	Chuyên ngành			
631	Thực tập nhận thức	FIT421	1	Quản lý xây dựng	Chuyên ngành			
632	Thực tập nhận thức	FTR426	1	Kỹ thuật xây dựng	Chuyên ngành			
633	Thực tập tốt nghiệp	CRP404	3	Ngôn ngữ Trung quốc	Chuyên ngành			
634	Thực tập tốt nghiệp	INP431	2	Thiết kế đồ họa	Chuyên ngành			

635	Thực tập trắc địa	SUP402	1	Kỹ thuật xây dựng Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông Kỹ thuật cơ sở hạ tầng Quản lý xây dựng	Chuyên ngành			
636	Thương mại điện tử	ECO301	3	Công nghệ thông tin	Chuyên ngành			
637	Thương mại điện tử	ECO320	2	Quản trị kinh doanh	Chuyên ngành			
638	Thủy văn	HYD301	2	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	Chuyên ngành			
639	Tiếng Anh chuyên ngành cầu đường	ECO309	2	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	Chuyên ngành			
640	Tiếng Anh chuyên ngành Đồ họa	EGD304	2	Thiết kế đồ họa	Chuyên ngành			
641	Tiếng Anh chuyên ngành kế toán	EAC301	2	Kế toán	Chuyên ngành			
642	Tiếng Anh chuyên ngành Ngân hàng	EBK303	2	Tài chính - Ngân hàng	Chuyên ngành			
643	Tiếng Anh chuyên ngành Nội thất	EID306	2	Thiết kế nội thất	Chuyên ngành			
644	Tiếng Anh chuyên ngành Quản trị kinh doanh	EBA302	2	Quản trị kinh doanh	Chuyên ngành			
645	Tiếng Anh chuyên ngành Xây dựng	ECO308	2	Kỹ thuật xây dựng Quản lý xây dựng	Chuyên ngành			
646	Tiếng Anh du lịch 1	EFT301	2	Tiếng Anh du lịch	Chuyên ngành			

				Quản trị kinh doanh du lịch				
647	Tiếng Anh du lịch 2	EFT302	2	Tiếng Anh du lịch Quản trị dịch vụ du lịch và Lữ hành	Chuyên ngành			
648	Tiếng Anh Du lịch nâng cao	EFT305	2	Tiếng Anh du lịch	Chuyên ngành			
649	Tiếng Anh khách sạn	EHC303	2	Tiếng Anh du lịch	Chuyên ngành			
650	Tiếng Anh nhà hàng	EFR304	2	Tiếng Anh du lịch	Chuyên ngành			
651	Tiếng Trung tổng hợp 1	CGE301	4	Ngôn ngữ Trung quốc	Chuyên ngành			
652	Tiếng Trung tổng hợp 2	CGE302	4	Ngôn ngữ Trung quốc	Chuyên ngành			
653	Tiếng Trung Tổng hợp 3	CGE303	4	Ngôn ngữ Trung quốc	Chuyên ngành			
654	Tiếng Trung Tổng hợp 4	CGE304	4	Ngôn ngữ Trung quốc	Chuyên ngành			
655	Tiếng Trung Tổng hợp 5	CGE305	4	Ngôn ngữ Trung quốc	Chuyên ngành			
656	Tiếng Trung Tổng hợp 6	CGE306	4	Ngôn ngữ Trung quốc	Chuyên ngành			
657	Tiếng Trung Tổng hợp 7	CGE307	4	Ngôn ngữ Trung quốc	Chuyên ngành			
658	Tiếng Việt	VIE107	2	Ngôn ngữ Anh Ngôn ngữ Trung quốc Tiếng Anh du lịch	Chuyên ngành			
659	Tín dụng và thanh toán quốc tế	INP310	3	Tài chính - Ngân hàng	Chuyên ngành			
660	Tin học ứng dụng thiết kế cầu	AIB320	2	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	Chuyên ngành			
661	Tin học ứng dụng thiết kế đường	AIR319	2	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	Chuyên ngành			

662	Tin học ứng dụng trong kỹ thuật xây dựng	AIE335	3	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	Chuyên ngành			
663	Tin học ứng dụng trong quản lý xây dựng	AIN316	3	Quản lý xây dựng	Chuyên ngành			
664	Tin học ứng dụng trong xây dựng	ITC317	2	Kỹ thuật xây dựng	Chuyên ngành			
665	Tổ chức giao thông công cộng	PTO331	2	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	Chuyên ngành			
666	Tổ chức lễ hội và sự kiện	FEO328	3	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Chuyên ngành			
667	Tổ chức thi công	CPS313	3	Kỹ thuật xây dựng Quản lý xây dựng	Chuyên ngành			
668	Toán tài chính	FIM308	2	Tài chính - Ngân hàng	Chuyên ngành			
669	Trang bị điện	ELI301	2	Công nghệ kỹ thuật điện - Điện tử	Chuyên ngành			
670	Trang thiết bị công trình	ITE341	2	Thiết kế nội thất	Chuyên ngành			
671	Trang trí chuyên ngành	SPD311	3	Thiết kế đồ họa	Chuyên ngành			
672	Tự động hóa quá trình sản xuất	APP311	2	Công nghệ kỹ thuật điện - Điện tử	Chuyên ngành			
673	Tuyến điểm du lịch	TRD333	2	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Chuyên ngành			
674	Ứng dụng Revit trong xây dựng	ARC330	2	Kỹ thuật xây dựng	Chuyên ngành			
675	Vật liệu mới trong xây dựng Cầu Đường	NMA322	2	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	Chuyên ngành			
676	Vật liệu nội thất	INM321	2	Thiết kế nội thất	Chuyên ngành			
677	Vật liệu tái chế	REM345	2	Thiết kế nội thất	Chuyên ngành			
678	Vật liệu và kết cấu hiện	MMS334	2	Kiến trúc	Chuyên ngành			

	đại							
679	Vật liệu và thi công công trình quảng cáo	MCA312	2	Thiết kế đồ họa	Chuyên ngành			
680	Vi điều khiển	MCO301	3	Công nghệ kỹ thuật điện - Điện tử	Chuyên ngành			
681	Xã hội học đô thị	URS327	2	Kiến trúc	Chuyên ngành			
682	Xu hướng thiết kế Kiến trúc nội thất	IOC343	2	Thiết kế nội thất	Chuyên ngành			
683	Xử lý chất liệu	MAH330	2	Thiết kế đồ họa	Chuyên ngành			
684	Đồ án tốt nghiệp	CAP430	12	Quy hoạch vùng và Đô thị	Tốt nghiệp			
685	Đồ án tốt nghiệp	CAP432	12	Thiết kế đồ họa	Tốt nghiệp			
686	Đồ án tốt nghiệp	CAP443	12	Kiến trúc	Tốt nghiệp			
687	Đồ án tốt nghiệp	CAP449	12	Thiết kế nội thất	Tốt nghiệp			
688	Đồ án tốt nghiệp	FIP401	10	Công nghệ thông tin	Tốt nghiệp			
689	Đồ án tốt nghiệp	GPR429	10	Kỹ thuật xây dựng	Tốt nghiệp			
690	Đồ án tốt nghiệp	GPR430	6	Kỹ thuật xây dựng	Tốt nghiệp			
691	Đồ án tốt nghiệp	GRP409	10	Công nghệ kỹ thuật điện - Điện tử	Tốt nghiệp			
692	Đồ án tốt nghiệp	PGR406	10	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	Tốt nghiệp			
693	Đồ án tốt nghiệp	PGR439	10	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	Tốt nghiệp			
694	Đồ án tốt nghiệp	THE423	10	Quản lý xây dựng	Tốt nghiệp			
695	Khóa luận tốt nghiệp	GRA401	6	Tài chính - Ngân hàng	Tốt nghiệp			
696	Khóa luận tốt nghiệp	GRA402	6	Kế toán	Tốt nghiệp			
697	Khóa luận tốt nghiệp	GRA403	6	Quản trị kinh doanh	Tốt nghiệp			
698	Khóa luận tốt nghiệp	GRA404	8	Ngôn ngữ Anh Tiếng Anh du lịch	Tốt nghiệp			

699	Khóa luận tốt nghiệp	GRA408	6	Quản trị kinh doanh du lịch	Tốt nghiệp			
700	Thực tập nhận thức	COP402	1	Ngôn ngữ Anh Tiếng Anh du lịch	Tốt nghiệp			
701	Thực tập nhận thức	COP403	1	Ngôn ngữ Trung quốc	Tốt nghiệp			
702	Thực tập tốt nghiệp	GTP405	3	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	Tốt nghiệp			
703	Thực tập tốt nghiệp	ARP442	2	Kiến trúc	Tốt nghiệp			
704	Thực tập tốt nghiệp	GIN427	4	Kỹ thuật xây dựng	Tốt nghiệp			
705	Thực tập tốt nghiệp	GPR438	4	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	Tốt nghiệp			
706	Thực tập tốt nghiệp	GRP401	4	Tài chính - Ngân hàng	Tốt nghiệp			
707	Thực tập tốt nghiệp	GRP402	4	Kế toán	Tốt nghiệp			
708	Thực tập tốt nghiệp	GRP403	4	Quản trị kinh doanh Quản trị kinh doanh du lịch	Tốt nghiệp			
709	Thực tập tốt nghiệp	GRP404	3	Ngôn ngữ Anh Tiếng Anh du lịch	Tốt nghiệp			
710	Thực tập tốt nghiệp	GRP408	4	Quản trị kinh doanh du lịch	Tốt nghiệp			
711	Thực tập tốt nghiệp	GRP446	2	Thiết kế nội thất	Tốt nghiệp			
712	Thực tập tốt nghiệp	INT401	3	Công nghệ kỹ thuật điện - Điện tử	Tốt nghiệp			
713	Thực tập tốt nghiệp	INT402	4	Công nghệ thông tin	Tốt nghiệp			
714	Thực tập tốt nghiệp	INT422	4	Quản lý xây dựng	Tốt nghiệp			

D. Công khai thông tin về giáo trình, tài liệu tham khảo do cơ sở giáo dục tổ chức biên soạn

STT	Tên giáo trình, tài liệu tham khảo (kể cả giáo trình điện tử)	Năm xuất bản	Kế hoạch soạn thảo giáo trình, tài liệu tham khảo (kể cả giáo trình điện tử)
1		2018 - 2019	Giáo trình “Marketing căn bản” - ThS. Đỗ Thị Thủy, ThS. Lê Thị Quỳnh Anh, ThS. Mai Thị Thảo Chi
2		2018 - 2019	Nền và móng, Hướng dẫn đồ án nền và móng - TS. Nguyễn Phương Ngọc
3	Giáo trình lý luận về nhà nước pháp quyền - TS. Lê Văn Thao, NGUT.PGS.TS Nguyễn Hữu Ái	2019	
4	Hình học họa hình Tập 1 (Lý thuyết – bài tập có hướng dẫn và bài giải) - TS. Nguyễn Tư Đôn - Nxb GDVN	2013	
5	Bài tập kinh tế vi mô - ThS. Nguyễn Thị Đà, ThS. Nguyễn Thị Bích Thủy, ThS. Trương Hồng Trình - Xnb Tài chính	2010	
6	Giáo trình Kinh tế vi mô - PGS. Lê Thế giới (cb), ThS. Nguyễn Thị Đà - Xnb Tài chính	2010	
7	Ngân hàng Trung Ương - ThS. Lê Thị Minh Hương	2018	
8	Kế toán quốc tế - ThS. Nguyễn Thị Hồng Hạnh	2018	
9	Quản trị chất lượng dịch vụ - ThS. Mai Thị Thảo Chi	2018	
10	Quản trị hoạt động ngân hàng 1 - ThS. Vũ Hoàng Vy	2018	
11	Quản trị kinh doanh lưu trú - ThS. Nguyễn Thị Lê Loan	2018	
12	Cơ sở dữ liệu - ThS. Nguyễn Tất Phú Cường	2018	

13	Toán rời rạc - ThS. Triệu Thị Vy Vy	2017	
14	Lập trình Java cơ bản - ThS. Nguyễn Thị Vũ Thảo	2017	
15	Quản trị cung ứng dịch vụ - ThS. Trần Thị Hải	2017	
16	Cơ sở văn hóa Việt Nam - Nguyễn Xuân Hiệp	2017	
17	Thuế và báo cáo thuế - Phạm Thị Bích Vân	2017	
18	Lập trình hướng đối tượng - Đỗ Phúc Hào	2017	
19	Phát triển kỹ năng quản trị - Lê Thị Quỳnh Anh	2017	
20	Quản trị tài chính - ThS. Trần Thị Hải	2017	
21	Toán tài chính - ThS. Nguyễn Thị Nga My	2017	
22	Lý thuyết kiến trúc cảnh quan - TS. Nguyễn Ngọc Nương	2017	
23	Tổ chức lễ hội và sự kiện - ThS. Đỗ Thị Thủy	2017	
24	Kinh doanh xuất nhập khẩu - ThS. Trần Thị Hải	2016	
25	Lập báo cáo tài chính - ThS. Nguyễn Thị Hồng Hạnh	2016	
26	Kế toán ngân hàng - ThS. Lê Thị Minh Hương	2016	
27	Lập báo cáo tài chính - ThS. Nguyễn Thị Hồng Hạnh	2016	
28	Nhập môn tài chính - Tiền tệ - Phan Nguyên Thùy Trâm	2016	
29	Kế toán ngân hàng - Nguyễn Thị Ngọc	2016	
30	Ngân hàng Trung Ương - ThS. Trần Ngọc Minh Trang	2016	
31	Nguyên lý thống kê kinh tế - ThS. Nguyễn Thị Thu Hà	2016	
32	Tiếng Trung tổng hợp - ThS. Nguyễn Thị Ngọc Anh	2016	
33	Chuyên ngành ngôn ngữ Trung Quốc - Nghe 2 - ThS. Nguyễn Thị Ngọc Anh	2016	
34	Tiếng Trung tổng hợp II - ThS. Phạm Chu Uyên	2016	

35	Đồ án kết cấu nhà thép - Dương Thanh Huyền	2016	
36	Nguyên lý kế toán - ThS. Phan Thị Thu Hà	2016	
37	Phương pháp nghiên cứu khoa học -ThS. Trần Thị Yên Vinh	2016	
38	Lịch sử văn minh phương Tây – ThS. Đặng Thị Phượng	2016	
39	Phân tích tài chính doanh nghiệp - ThS. Trần Phụng Trân	2016	
40	Kế toán tài chính 1 - Nguyễn Thị Thanh Phương	2016	
41	Quy hoạch mạng lưới giao thông đô thị - Dương Văn Hoàng	2016	
42	Nói II - ThS. Phạm Chu Uyên	2016	
43	Quy hoạch mạng lưới giao thông đô thị - KTS. Dương Văn Hoàng	2016	
44	Quản trị Marketing - Đỗ Thị Thủy	2016	
45	Kế toán máy - Huỳnh Thị Trang	2016	
46	Kết cấu bê tông cốt thép - ThS. Nguyễn Quang Thịnh	2016	
47	Tài chính doanh nghiệp - ThS. Nguyễn Hồng Diệu Hương	2016	
48	Hệ thống thông tin kế toán - ThS. Lê Thị Cẩm Giang	2016	
49	Cấu tạo kiến trúc 2 - ThS. KTS Nguyễn Quang Bảo	2016	
50	Thị trường chứng khoán - ThS. Vũ Hoàng Vy	2016	
51	Kế toán quản trị - ThS. Lâm Xuân Đào	2016	
52	Thị trường chứng khoán - ThS. Vũ Hoàng Vy	2016	
53	Translation theory - M.A Trần Thị Thu Hương	2016	
54	Dự toán xây dựng	2016	

55	Ngôn ngữ lập trình C - ThS. Nguyễn Thị Xuân Thủy	2016	
56	Thị trường chứng khoán - ThS. Phan Thoại Châu	2016	
57	Phương pháp nghiên cứu khoa học - Trần Thị Ngọc Thương	2015	
58	Quy hoạch du lịch di sản - ThS.KTS. Nguyễn Lê Ngọc Thanh	2015	
59	Kết cấu bê tông cốt thép 1 - Nguyễn Quang Thịnh	2015	
60	Thuế và báo thuế - Nguyễn Xuân Hiệp	2015	
61	Hệ thống thông tin kế toán - ThS. Lê Thị Cẩm Giang	2015	
62	Research Methods - Bạch Quốc Hưng	2015	
63	Kiến trúc dân dụng - KTS. Phan Hoàng Trọng	2015	
64	Kỹ thuật thi công - TS. Nguyễn Hải Hoàn	2015	
65	Sức bền vật liệu 2 - Ngô Thị Kiều Linh	2015	
66	Thủy văn - Nguyễn Văn Hòa	2015	
67	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam - Ngô Thị Thu Trang	2015	
68	Quản trị học - CN. Ngô Lê Uyên	2015	
69	Kế toán tài chính doanh nghiệp 1 (quyển 1) - ThS. Phạm Minh Phương	2015	
70	Kế toán tài chính doanh nghiệp 1 (quyển 2) - ThS. Phạm Minh Phương	2015	
71	Phương pháp nghiên cứu khoa học - Trần Thị Ngọc Thương	2015	

72	Thiết kế đô thị - ThS. KTS. Phan Trần Kiều Trang	2015	
73	Kiểm toán tài chính - ThS. Nguyễn Thị Hồng Hạnh	2015	
74	Quản trị hành chính văn phòng - ThS. Nguyễn Thị Lê Loan	2015	
75	Hình học họa hình 1 - ThS. Lê Xuân Hòa	2015	
76	Phát triển kỹ năng quản trị - ThS. Lưu Khánh Hiền	2015	
77	Kinh tế vi mô - CN.Lê Thị Kim Ngân	2015	
78	Kinh tế bảo hiểm - Lê Thị Minh Tâm	2015	
79	A thesis submitted in partial fulfillment of the requirements for the degree of master of fine arts program in visual arts at Mahasarakham University 2015 - Đặng Thị Phương	2015	
80	A thesis submitted in partial fulfillment of the requirements for the degree of master of fine arts program in visual arts at Mahasarakham University 2015 - Nguyễn Văn Quốc Tuấn	2015	
81	Marketing căn bản - ThS. Lưu Cẩm Trúc	2015	
82	Kiểm toán cơ bản - ThS. Phạm Thị Minh Phương	2015	
83	Thị trường và các định chế tài chính - ThS. Ngô Đức Chiến	2015	
84	Tổ chức thi công và đồ án tổ chức thi công - KS. Nguyễn Thái Minh Tiên	2015	
85	Hình học họa hình 1 (hình chiếu vuông góc) - KTS. Ngô Tú	2015	
86	Hình chiếu phối cảnh - CN. Lê Thị Thùy Dung	2015	
87	Kế toán tài chính doanh nghiệp 3 - Nguyễn Thị Hà My	2015	

88	Tài chính quốc tế - ThS. Vũ Hoàng Vy	2015	
89	Kỹ năng mềm - ThS. Lưu Khánh Hiền	2015	
90	Lập báo cáo tài chính -ThS. Phạm Thị Bích Vân	2015	
91	Kinh tế vĩ mô - Nguyễn Thị Kim Liên	2015	

E. Công khai thông tin về đề án, khóa luận, luận văn, luận án tốt nghiệp

- Trình độ Tiến sĩ: Không
- Trình độ Thạc sĩ: Không
- Trình độ Đại học: Chi tiết như sau

STT	Trình độ đào tạo	Tên đề tài	Họ và tên người thực hiện	Họ tên GV hướng dẫn	Nội dung tóm tắt
1	Đại học	Cụm đề án Thiết kế Bao bì sản phẩm hành phi - Công ty Nguyên Hằng	Phan Thị Thu Hồng	Lê Thị Thu Hương	
2	Đại học	Cụm đề án Thiết kế Minh họa truyện tranh 'Hành trình giao chỉ độ hàng'	Đinh Thị Phương	Nhung	Lê Thị Thu Hương
3	Đại học	Cụm đề án Thiết kế Minh họa truyện tranh 'Lọ keo siêu dính'	Bùi Thị Lê	Vi	Lê Thị Thu Hương
4	Đại học	Cụm đề án Thiết kế Sự kiện giải Golf cho người khuyết tật	Nguyễn Hoàng	Nam	Lê Thị Thu Hương

5	Đại học	Cụm đồ án Thiết kế Minh họa truyện tranh 'Tiên hạc đèn on'	Trần Lê Thu	Lê Thị Thu Hương	
6	Đại học	Cụm đồ án Thiết kế Sách 'Truyện thuyết thần thoại Trung Quốc'	Phùng Thị Thảo	Lê Thị Thu Hương	
7	Đại học	Cụm đồ án Thiết kế Đồ họa Game 'Xe tăng đại chiến'	Nguyễn Văn Vĩ	Trần Công Trung	
8	Đại học	Cụm đồ án Thiết kế Nhận diện liên đoàn Xiéc Việt Nam	Trần Minh Thiện	Trần Công Trung	
9	Đại học	Cụm đồ án Thiết kế Sự kiện Làng Chài Nam Ô - Đà Nẵng	Nguyễn Vinh Quang	Trần Công Trung	
10	Đại học	Cụm đồ án Thiết kế Sách 'Quái thiêng Đất Huế'	Lê Hoàng Vũ	Trần Công Trung	
11	Đại học	Cụm đồ án Thiết kế Bao bì sản phẩm Tinh dầu Oresoi	Huỳnh Thị Thùy	Trần Công Trung	
12	Đại học	Cụm đồ án Thiết kế Bao bì sản phẩm đồ gỗ gia dụng - Công ty Trung Tính	Phan Hà Ngọc Ánh	Trần Công Trung	
13	Đại học	Cụm đồ án Thiết kế Bao bì sản phẩm Dừa nước Hội An - Nipalm	Nguyễn Ngọc Tín	Nguyễn Thị An Hiền	
14	Đại học	Cụm đồ án Thiết kế Sách 'Thần Thú Chăm Pa'	Nguyễn Phước Vĩnh Lộc	Nguyễn Thị An Hiền	
15	Đại học	Cụm đồ án Thiết kế Bao bì sản phẩm Kẹo Lạc Hà Tĩnh	Nguyễn Thị Nga	Nguyễn Thị An Hiền	
16	Đại học	Cụm đồ án Thiết kế Bao bì sản phẩm chế biến hải sản Hương Thủy	Đặng Văn Hoàng	Nguyễn Thị An Hiền	

17	Đại học	Cụm đồ án Thiết kế Truyện tranh về nhân vật Game 'Tracer - Overwatch'	Huỳnh Đông	Nguyễn Thị An Hiền	
18	Đại học	Cụm đồ án Thiết kế Lễ hội bia B'estival 2020 - Bà Nà Hill	Nguyễn Minh Hiếu	Nguyễn Gia Bình	
19	Đại học	Cụm đồ án Thiết kế Minh họa truyện tranh 'Con chim màu xanh'	Hoàng Thảo Nguyên	Nguyễn Gia Bình	
20	Đại học	Cụm đồ án Thiết kế Bao bì sản phẩm trái Nhàu - Công ty Hanvina Việt Nam	Hồ Thị Bích Ngọc	Nguyễn Gia Bình	
21	Đại học	Cụm đồ án Thiết kế Bao bì sản phẩm trà Phúc Long	Phạm Thị Thu Hà	Nguyễn Gia Bình	
22	Đại học	Cụm đồ án Thiết kế Sự kiện Festival Diều Huế - 2020	Võ Ngọc Duyên	Nguyễn Gia Bình	
23	Đại học	Cụm đồ án Thiết kế Minh họa sách Tuyển tập truyện ngụ ngôn Thế giới	Trần Nguyễn Thảo Vy	Nguyễn Gia Bình	
24	Đại học	Cụm đồ án Thiết kế Bộ lịch 'Các loài chim quý hiếm của Việt Nam'	Bùi Đình Tú	Nguyễn Gia Bình	
25	Đại học	Cụm đồ án Thiết kế Sự kiện 'Hoa bia Festival'	Nguyễn Thị Hương Ly	Nguyễn Thiện Đức	
26	Đại học	Cụm đồ án Thiết kế Tạp chí du lịch Faifo - Hội An	Trần Long Châu	Nguyễn Thiện Đức	
27	Đại học	Cụm đồ án Thiết kế Minh họa truyện tranh 'Vasilisa xinh đẹp'	Nguyễn Quốc Đạt	Nguyễn Thiện Đức	
28	Đại học	Cụm đồ án Thiết kế Truyện tranh thiếu nhi	Lê Thị Mỹ	Nguyễn Thiện Đức	

		'Cuộc đua của những chú Ốc Sên'			
29	Đại học	Cụm đồ án Thiết kế Minh họa sách thơ 'Góc sân và khoảng trời'	Phạm Đặng Thị Khánh	Thiện	Nguyễn Thiện Đức
30	Đại học	Cụm đồ án Thiết kế Sách 'Một số hiện tượng bất thường trong cuộc sống'	Phạm Ngọc	Đức	Nguyễn Thiện Đức
31	Đại học	Cụm đồ án Thiết kế bao bì sản phẩm café Đà Nẵng Coffee	Lê Hoàng	Phúc	Nguyễn Thiện Đức
32	Đại học	Cụm đồ án Thiết kế bao bì sản phẩm Thương hiệu rượu Tích Xưa - Huế	Đỗ Thu	Uyên	Đào Anh Tài
33	Đại học	Cụm đồ án Thiết kế Tạp chí 'Legends Basketball'	Phạm Phước	Hải	Đào Anh Tài
34	Đại học	Cụm đồ án Thiết kế Minh họa sách 'Gia tộc Targaryen'	Vũ Đình	Hưng	Mai Vân Hương
35	Đại học	Cụm đồ án Thiết kế Nhận diện Hệ thống nông trại thực phẩm sạch Sunshine Farm	Tổng Xuân	Trường	Mai Vân Hương
36	Đại học	Thiết kế nội thất Nhà thờ Giáo xứ Phú Lương	Phạm Ngọc Khánh	Duyên	Trần Vũ Thành Nhân
37	Đại học	Thiết kế nội thất Văn phòng kiến trúc Bamboo Design- Ứng dụng vật liệu tre trúc	Hoàng Đại	Hiếu	Trần Phan Anh Tú
38	Đại học	Thiết kế nội thất Trung tâm bảo tồn văn hóa tâm linh Tây Nguyên	Nguyễn Thượng Nhật	Hoàng	Nguyễn Thị Hồng Tươi
39	Đại học	Thiết kế nội thất Trung tâm bảo tồn Tranh dân gian Hàng Trống	Vũ Thị Mai	Linh	Trần Hải Hậu

40	Đại học	Thiết kế nội thất Trường đào tạo âm nhạc Huế	Đào Phạm Xuân	Mai	Trần Phan Anh Tú	
41	Đại học	Thiết kế nội thất Bảo tàng các làng nghề truyền thống tỉnh Quảng Trị	Phạm Thị Ý	Nhi	Trần Vũ Thành Nhân	
42	Đại học	Thiết kế nội thất Nhà hàng kết hợp dịch vụ lưu trú Hostel Huy Hoàng	Nguyễn Thị Mai	Phương	Nguyễn Văn Hiếu	
43	Đại học	Thiết kế nội thất Thư viện Khoa học Tổng hợp Đà Nẵng	Nguyễn Thị Giáng	Tiên	Trần Hải Hậu	
44	Đại học	Thiết kế nội thất Không gian dành cho cộng đồng LGBT	Phạm Thị Thanh	Thanh	Nguyễn Văn Hiếu	
45	Đại học	Thiết kế nội thất Mia Resort	Hồ Thị Hương	Thảo	Nguyễn Văn Quốc Tuấn	
46	Đại học	Thiết kế nội thất Merry Coffee- Nail	Trần Thị Thạch	Thảo	Đỗ Như Bảo	
47	Đại học	Thiết kế nội thất Trung tâm nghệ thuật "Người con gái Sông La"	Hoàng Thị	Trang	Nguyễn Thị Hồng Tươi	
48	Đại học	Thiết kế nội thất Khách sạn Selde Mer	Nông Thị Ngọc	Trâm	Nguyễn Văn Quốc Tuấn	
49	Đại học	Thiết kế nội thất Trung tâm bảo tồn gốm sứ Phù Lãng	Lê Thị Mỹ	Trinh	Nguyễn Thị Hồng Tươi	
50	Đại học	Thiết kế nội thất Club Vespa cổ	Phạm Công	Chánh	Huỳnh Kim Phúc	
51	Đại học	Thiết kế nội thất Khách sạn Euphoria	Ngô Thanh	Rin	Huỳnh Kim Phúc	

52	Đại học	Thiết kế nội thất Khách sạn Continental Saigon	Huỳnh Phan Ngọc	Diệp	Nguyễn Thị Hồng Tươi	
53	Đại học	Trung tâm giáo dục và chăm sóc sức khỏe cho trẻ tự kỷ tại Thành phố Thanh Hóa	Phạm Thị	An	ThS.KTS. Phạm Thị Thùy Dương	
54	Đại học	Trung tâm nghỉ dưỡng và chăm sóc sức khỏe người cao tuổi Thành phố Đà Nẵng	Nguyễn Việt	Anh	TS.KTS. Lê Thị Ly Na	
55	Đại học	Bảo tàng Đồng Quê	Đình Văn	Bảo	ThS.KTS. Tôn Nữ Yến Ly	
56	Đại học	Bệnh viện đa khoa Tây Nguyên - tỉnh Daklak	Lương Việt	Cường	ThS.KTS. Huỳnh Đức Hồng	
57	Đại học	Trung tâm trưng bày và quảng bá làng nghề truyền thống Thành Phố Hội An	Dương Thị Thùy	Dương	ThS.KTS. Nguyễn Phạm Kim Toàn	
58	Đại học	Khu du lịch nghỉ dưỡng Mũi Trèo Huyện Vĩnh Linh, tỉnh Quảng Trị	Hoàng Ngọc	Đạt	ThS.KTS. Phạm Bá Tất Thành	
59	Đại học	Trường tiểu học nội trú vùng cao Tây Bắc tỉnh Bắc Cạn	Trần Bá	Diệp	ThS.KTS. Nguyễn Phạm Kim Toàn	
60	Đại học	Trường THPT nội trú vùng cao Tây Giang, Quảng Nam	Phạm Văn	Hào	ThS.KTS. Phạm Bá Tất Thành	
61	Đại học	Khách sạn 997 Results(4 sao-400 giường)	Lê Phước	Hiếu	ThS.KTS. Nguyễn Hồng Sơn	
62	Đại học	Bảo tàng Quảng Nam	Trần Đoàn Minh	Hiếu	ThS.KTS. Võ Thành Nghĩa	
63	Đại học	Nhà ga đường sắt Thành phố Đà Nẵng	Lê Thị	Hồng	ThS.KTS. Nguyễn	

				Thanh Tùng	
64	Đại học	Nhà thờ Công giáo - Giáo xứ Gia Nghĩa - Giáo phận Ban Mê Thuột.	Vũ Mạnh Hùng	ThS.KTS. Trương Kim Minh Châu	
65	Đại học	Trung tâm nghiên cứu và bảo tồn hệ sinh thái bán đảo Sơn Trà	Hoàng Phan Quốc Huy	ThS.KTS. Thái Thành Hưng	
66	Đại học	Trung tâm giáo dục cộng đồng Thành phố Đà Nẵng	Hồ Trung Khang	ThS.KTS. Nguyễn Quang Bảo	
67	Đại học	Aria Quy Nhơn Hotel and Resort	Lê Văn Khương	ThS.KTS. Phạm Bá Tất Thành	
68	Đại học	Trung tâm văn hóa "Hồn đất Việt" -Gốm sứ Bát Tràng	Phạm Thị Làn	ThS.KTS. Nguyễn Ngọc Bình	
69	Đại học	Khách sạn sinh thái 4 sao Thành phố Quy Nhơn	Đoàn Văn Lợi	ThS.KTS. Lê Hữu Trình	
70	Đại học	Trung tâm nghiên cứu, ứng dụng vật liệu sinh học Đà Nẵng	Hoàng Nguyễn Bảo Minh	ThS.KTS. Tôn Nữ Yến Ly	
71	Đại học	Trường năng khiếu PH-Talent Đông Hà	Lê Thị Thảo My	ThS.KTS. Lưu Hoàng Long	
72	Đại học	Trung tâm quảng bá văn hóa và du lịch tỉnh Quảng Bình	Võ Xuân Nghĩa	ThS.KTS. Trần Xuân Tuấn	
73	Đại học	Bến du thuyền quốc tế Đà Nẵng (Danang international Marina)	Lê Quang Nhật	ThS.KTS. Thái Thành Hưng	
74	Đại học	Trung tâm bảo tồn văn hóa du lịch làng chài Nhơn Lý - Bình Định	Nguyễn Xuân Phát	TS.KTS. Phạm Anh Tuấn	

75	Đại học	Resort biển Quy Nhơn	Hồ Tấn Pho	ThS.KTS. Nguyễn Ngọc Bình		
76	Đại học	Trung tâm giáo dục và vui chơi giải trí cho thanh thiếu niên thành phố Đà Nẵng	Trương Công Nhật	Phúc	TS.KTS. Lê Thị Ly Na	
77	Đại học	Khu nghỉ dưỡng Sơn Trà Đà Nẵng	Nguyễn Thị Mai	Phượng	TS.KTS. Lê Thị Ly Na	
78	Đại học	Trung tâm văn hóa thanh niên thành phố Đà Nẵng	Nguyễn Văn	Quang	ThS.KTS. Võ Thành Nghĩa	
79	Đại học	Bảo tàng chất độc da cam tỉnh Quảng Trị	Võ Văn	Quang	KTS. Phan Văn Tâm	
80	Đại học	Trung tâm hành chính huyện Thanh Chương, tỉnh Nghệ An	Nguyễn Văn	Quyên	ThS.KTS. Bùi Công Đoàn	
81	Đại học	Đồ án bảo tàng chiến tranh tỉnh Quảng Nam	Nguyễn Hữu	Tâm	ThS.KTS. Nguyễn Xuân Sơn	
82	Đại học	Trung tâm phát triển tài năng trẻ - Thành phố Đà Nẵng	Nguyễn Văn	Tú	TS.KTS. Nguyễn Ngọc Nương	
83	Đại học	Tổ hợp Khách sạn hội nghị-tp Đà Nẵng (4 sao – 500 giường)	Ngô Tấn Phước	Thành	ThS.KTS. Lê Thủy Tiên	
84	Đại học	Nhà máy xử lý và tái chế rác thải	Nguyễn Hữu	Thắng	ThS.KTS. Lưu Hoàng Long	
85	Đại học	Trung tâm Trưng bày sinh vật biển Đà Nẵng	Trần Thị	Trang	ThS.KTS. Nguyễn Công Minh	
86	Đại học	Khách Sạn Ven Biển (4 Sao, 300 Phòng)	Lê Minh	Trí	ThS.KTS. Nguyễn Thị Thanh Huyền	

87	Đại học	Visar Ifarmsco – Nhà sản xuất nông nghiệp kỹ thuật cao, rau quả sạch	Nguyễn Hữu Trí	KTS. Hồ Phước Phương
88	Đại học	Trung tâm đào tạo bóng đá trẻ Daklak CFC	Võ Văn Trọng	ThS.KTS. Nguyễn Thanh Tùng
89	Đại học	Trung tâm nghiên cứu và trưng bày thực vật - Khu vực Trung Trung Bộ	Lê Trung	ThS.KTS. Võ Thành Nghĩa
90	Đại học	Trung tâm sinh hoạt cộng đồng dân tộc Cơ Tu Tây Giang tỉnh Quảng Nam	Lê Thị Cẩm Vân	ThS.KTS. Nguyễn Hồng Sơn
91	Đại học	Trung tâm văn hóa thành phố Đà Nẵng	Trần Thanh Vượng	ThS.KTS. Nguyễn Thị Thanh Huyền
92	Đại học	Thư viện tổng hợp tỉnh Gia Lai	Đoàn Thị Như Ý	KTS. Nguyễn Hữu Thành
93	Đại học	Bảo tàng nghệ thuật Đương Đại	Nguyễn Hữu Hải Anh	ThS.KTS. Huỳnh Đức Hồng
94	Đại học	Trung tâm bảo tồn và phát triển làng nghề gốm Hương Canh, tỉnh Vĩnh Phúc	Trần Lê Đức Anh	ThS.KTS. Nguyễn Lê Ngọc Thanh TS.KTS. Nguyễn Ngọc Nương
95	Đại học	Bảo Tàng Hoàng Sa	Khương Đức Duy	ThS.KTS. Nguyễn Nho Viên
96	Đại học	Khu phức hợp trung tâm thương mại, chung cư và văn phòng– Thành phố Đà Nẵng	Đỗ Tiến Đạt	KTS.Phan Văn Tâm
97	Đại học	Trung tâm thương mại -Khu phức hợp kết hợp	Nguyễn Ngọc Đạt	ThS.KTS.Nguyễn Nho

		văn phòng cho thuê			Viên	
98	Đại học	Nhà Văn Hóa Thanh Thiếu Niên Thành phố Đà Nẵng	Phạm Trường	Giang	KTS.Trương Văn Ngọc	
99	Đại học	Trung tâm văn hóa Quảng Nam	Phan Phước	Hiền	ThS.KTS.Nguyễn Công Minh	
100	Đại học	Trường mầm non	Trương Thị Thanh	Hương	ThS.KTS.Trương Kim Minh Châu	
101	Đại học	Khu Phúc Hợp Golden City	Trần Cao	Kỳ	ThS.KTS.Nguyễn Nguyên	
102	Đại học	Tổ hợp căn hộ cao cấp trung tâm thương mại cao ốc văn phòng Sky tỉnh Phú Yên	Nguyễn Đức	Lan	ThS.KTS.Trương Kim Minh Châu	
103	Đại học	Tổ hợp căn hộ cao cấp trung tâm thương mại văn phòng Kaisoul	Nguyễn Thái	Linh	KTS.Âu Ngọc Sơn	
104	Đại học	Trung tâm triển lãm văn hóa dân tộc Tây Thành phố Yên Bái	Bùi Thị	Loan	ThS.KTS.Dương Văn Hoàng	
105	Đại học	Khu phức hợp Ohana thị xã Thái Hòa (Trung tâm thương mại – Căn hộ - Dịch vụ văn phòng)	Lê Xuân	Lợi	ThS.KTS.Trương Kim Minh Châu	
106	Đại học	Trung tâm nghiên cứu, trưng bày thực vật đặc trưng - Tây Nguyên	Châu Đức	Mạnh	ThS.KTS.Nguyễn Quang Bảo	
107	Đại học	Trung tâm văn hóa và quảng bá ẩm thực Nghệ An	Nguyễn Quốc	Minh	ThS.KTS.Nguyễn Quang Bảo	

108	Đại học	Trung tâm nghiên cứu và ứng phó với biến đổi khí hậu khu vực miền Trung	Nguyễn Thanh Nhật	Minh	ThS.KTS.Lê Hữu Trình	
109	Đại học	Trung tâm văn hóa và quảng bá ẩm thực tỉnh Bình Định	Nguyễn Thị Cẩm	My	ThS.KTS.Nguyễn Quang Bảo	
110	Đại học	Trung tâm Văn hóa làng chài - Xã An Hải tỉnh Phú yên	Nguyễn Hoàng	Nam	ThS.KTS.Võ Hữu Linh	
111	Đại học	Trung tâm bảo trợ trẻ em không nơi nương tựa Thành phố Đà Nẵng	Vương Thảo	Ngân	ThS.KTS.Trần Xuân Tuấn	
112	Đại học	Trung tâm văn hóa Sa Huỳnh	Nguyễn Ngọc	Nhật	ThS.KTS.Nguyễn Quang Bảo	
113	Đại học	khách sạn nghỉ dưỡng Biển Đông 4 sao 400 phòng	Trần Trọng	Nhật	ThS.KTS.Nguyễn Thị Thanh Huyền	
114	Đại học	Chung cư Xanh	Huỳnh Kim	Phú	ThS.KTS.Nguyễn Thanh Tùng	
115	Đại học	Tổ hợp căn hộ cao cấp _ văn phòng _ thương mại Artemis	Nguyễn Trung	Phúc	KTS.Âu Ngọc Sơn	
116	Đại học	Làng Trẻ Em S.O.S Tuy Hòa	Văn Tấn	Phụng	ThS.KTS.Phạm Minh Thắng	
117	Đại học	Trung tâm văn hóa thanh thiếu niên tỉnh Quảng Nam	Hoàng Việt	Quốc	ThS.KTS.Võ Thành Nghĩa	
118	Đại học	Trung tâm tái tạo năng lượng từ rác Cẩm Hà-Hội An	Hà Văn	Tài	ThS.KTS.Nguyễn Thanh Hoàng	
119	Đại học	Khách sạn Bie Fam Pleiku (5sao, 400 phòng)	Lâm Quang	Tuấn	ThS.KTS.Tôn Nữ Yến	

				Ly	
120	Đại học	Trung tâm thương mại và văn phòng cho thuê	Lư Quốc Tuấn	KTS.Hồ Phước Phương	
121	Đại học	Khách sạn The Sun-Thành phố Đà Nẵng	Nguyễn Viết Tuấn	ThS.KTS.Hà Trương	
122	Đại học	Khu Ký túc xá cơ sở 2 - Đại học Vinh	Phan Đình Thái	ThS.KTS.Võ Thành Nghĩa	
123	Đại học	Trung tâm hỗ trợ mẹ đơn thân SMVN	Nguyễn Ngọc Thắng	ThS.KTS.Phạm Bá Tất Thành	
124	Đại học	Trường nội trú vùng cao-tỉnh Quảng Nam	Thân Phát Thịnh	ThS.KTS.Võ Hữu Linh	
125	Đại học	Bệnh viện chuyên khoa phục hồi chức năng và tổn thương tủy sống	Nguyễn Tiến Thủy	KTS.Mai Nhật	
126	Đại học	Trung tâm văn hóa thanh niên thành phố Đà Nẵng	Nguyễn Trai	ThS.KTS.Hà Trương	
127	Đại học	Trung Tâm Văn Hóa Âm Thực Miền Trung	Trần Thị Huyền	KTS.Trương Văn Ngọc	
128	Đại học	Tòa nhà văn phòng và chung cư cao cấp Diamond Đà Nẵng	Nguyễn Văn Trường	ThS.KTS.Nguyễn Phạm Kim Toàn	
129	Đại học	Khách sạn nghỉ dưỡng 4 sao - 250 phòng	Đào Phương Vân	ThS.KTS.Nguyễn Xuân Sơn	
130	Đại học	Câu lạc bộ nghệ thuật phác thảo đô thị "Urban sketchers Viet Nam"	Nguyễn Đình Việt	ThS.KTS.Trương Kim Minh Châu	

131	Đại học	Bệnh Viện Nhi Thành phố Buôn Ma Thuột	Võ Văn Xuyên		ThS.KTS.Trần Xuân Tuấn	
132	Đại học	Trung tâm điều dưỡng sức khỏe cộng đồng Thừa Thiên Huế	Huỳnh Thị Thùy	Dung	ThS.KTS.Nguyễn Phạm Kim Toàn	
133	Đại học	Trường nội trú cấp 1-2 huyện Con Cuông	Nguyễn Minh Tú		KTS.Nguyễn Hữu Thành	
134	Đại học	Trung tâm chăm sóc sức khỏe cho người cao tuổi	Đặng Xuân Khoa		ThS.KTS.Bùi Công Đoàn	
135	Đại học	Khách sạn Đà Nẵng	Ngô Văn Đức		ThS.KTS.Nguyễn Hồng Sơn	
136	Đại học	Quy hoạch công viên văn hóa xứ Thanh	Nguyễn Duy Sang		ThS.KTS.Tôn Nữ Yến Ly	
137	Đại học	Trường Tiểu Học Vùng Cao Lãng Thành (Xã Lãng Thành,Huyện Yên Thành,Tỉnh Nghệ An)	Trần Văn Đê		ThS.KTS.Tôn Nữ Yến Ly	
138	Đại học	Kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành tại Công ty TNHH MTV An Việt Trí	Lê Thị Thu Hà		Nguyễn Xuân Hiệp	
139	Đại học	Kế toán tiêu thụ và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty cổ phần giáo dục A&A	Tạ Ngọc Huyền		Nguyễn Xuân Hiệp	
140	Đại học	Kế toán tiêu thụ và xác định kết quả kinh doanh tại Nhà hàng Nôm Bistro- Công ty TNHH Hải Sản Niềm Tin	Nguyễn Thị Thu Thảo		Nguyễn Xuân Hiệp	
141	Đại học	Kế toán tiêu thụ và xác định kết quả kinh doanh tại Chi nhánh CTCP Vật liệu cách nhiệt Việt	Võ Thị Kiều Thương		Nguyễn Xuân Hiệp	

		Nhật			
142	Đại học	Kế toán tiêu thụ và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty TNHH DV TM KT Lam Hồng	Trương Thị Sinh		Nguyễn Xuân Hiệp
143	Đại học	Kế toán tập hợp tiền lương và các khoản trích theo lương tại Công ty cổ phần dệt may Hòa Thọ Quảng Nam	Huỳnh Dương Thùy	Trang	Phạm Minh Phương
144	Đại học	Kế toán bán hàng và xác định kết quả kinh doanh tại công ty TNHH Hùng Chiến Thịnh	Hoàng Thị Linh	Trâm	Phạm Minh Phương
145	Đại học	Kế toán tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm tại công ty cổ phần hóa chất xây dựng VESTA	Hồ Thị Phương	Nhát	Phạm Minh Phương
146	Đại học	Kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại công ty cổ phần sách và thiết bị trường học Quảng Trị	Phan Thị Thanh	Kiều	Phạm Minh Phương
147	Đại học	Kế toán bán hàng và xác định kết quả kinh doanh tại công ty TNHH MTV Bình Vạn Phát	Huỳnh Thị Kim	Liên	Phạm Minh Phương
148	Đại học	Kế toán thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp tại công ty TNHH một thành viên Việt Đức Trí.	Nguyễn Thị	Hiền	Trần Phụng Trân
149	Đại học	Kế toán tập hợp chi phí và tính giá thành dịch vụ vận tải tại Công ty TNHH MTV Lâm Đạt Phát	Nguyễn Thị Hoài	Nam	Trần Phụng Trân

150	Đại học	Kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả tiêu thụ tại Công ty TNHH MTV Hậu Trung Hiếu	Phan Minh Tuấn	Trần Phụng Trân	
151	Đại học	Kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả hoạt động kinh doanh tại Công ty TNHH REECHEM	Trương Thị Thò	Trần Phụng Trân	
152	Đại học	Kế toán tiêu thụ và xác định kết quả kinh doanh tại công ty cổ phần vận tải và thuê tàu đà nẵng (VIETFRACHT DANANG)	Võ Nguyễn Hoàng Yến	Trần Phụng Trân	
153	Đại học	Kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại công ty TNHH Giày da Lucky Star.	Nguyễn Thị Lan Vy	Phạm Thị Bích Vân	
154	Đại học	Kế toán doanh thu và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty Cổ phần An Phú Thừa Thiên Huế	Ngô Lý Gia Khánh	Phạm Thị Bích Vân	
155	Đại học	Kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại công ty TNHH MTV thương mại Dân Phương.	Phan Thị Thu Giàu	Phạm Thị Bích Vân	
156	Đại học	Kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả hoạt động kinh doanh tại công ty Cổ phần Amoni.	Lê Hữu Nghĩa	Phạm Thị Bích Vân	
157	Đại học	Kế toán bán hàng và xác định kết quả kinh doanh tại công ty TNHH ô tô Đà Nẵng.	Trương Thị Hoài Điệp	Nguyễn Thị Hà My	

158	Đại học	Kế toán tiêu thụ và xác định kết quả hoạt động kinh doanh tại công ty TNHH MTV Dilusso	Nguyễn Quỳnh	Hương	Nguyễn Thị Hà My	
159	Đại học	Kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm xây lắp tại Công ty TNHH MTV Kỹ thuật và xây dựng Vương Lâm	Võ Thị Ngọc	Châu	Nguyễn Thị Hà My	
160	Đại học	Kế toán tiêu thụ và xác định kết quả hoạt động kinh doanh trước thuế TNDN tại chi nhánh Quảng Bình - công ty cổ phần Tổng công ty Sông Gianh	Dương Thị Thanh	Nga	Nguyễn Thị Hà My	
161	Đại học	Kế toán tiêu thụ và xác định kết quả kinh doanh tại công ty TNHH MTV Hoàng Anh Khương	Nguyễn Thị Kim	Chung	Nguyễn Thị Hà My	
162	Đại học	Kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp tại công ty TNHH ô tô Trường Nguyễn	Nguyễn Thị Thu	Phương	Trần Thượng Bích La	
163	Đại học	Kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty cổ phần DEWOO	Nguyễn Thị	Trinh	Trần Thượng Bích La	
164	Đại học	Kế toán doanh thu và xác định kết quả kinh doanh tại Doanh nghiệp tư nhân Chu	Nguyễn Thị Ngọc	Anh	Trần Thượng Bích La	
165	Đại học	Kế toán tiêu thụ và xác định kết quả kinh doanh tại công ty TNHH máy trắc địa Ngọc Hương	Phan Thị Thuỳ	Linh	Trần Thượng Bích La	
166	Đại học	Kế toán tiêu thụ và xác định kết quả kinh doanh tại công ty TNHH Lâm Đại Phát	Trần Thị	Nhàn	Trần Thượng Bích La	
167	Đại học	Kế toán tập hợp chi phí xây lắp và tính giá thành sản phẩm tại công ty TNHH MTV An	Nguyễn Thị	Na	Trần Thượng Bích La	

		Thịnh			
168	Đại học	Kế toán doanh thu bán hàng và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại Gia Khang Phát	Đỗ Thị Hoài	Thương	Phan Thị Thu Hà
169	Đại học	Kế toán chi phí và tính giá thành tại Công ty cổ phần Vật tư và Thiết bị đầu tư xây dựng M.E.I	Nguyễn Thị Tú	Trinh	Phan Thị Thu Hà
170	Đại học	Kế toán tiêu thụ và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty TNHH Bá Thuận.	Bùi Thị Lệ	Hằng	Phan Thị Thu Hà
171	Đại học	Kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty TNHH Hào Niên.	Trần Thị	Trang	Phan Thị Thu Hà
172	Đại học	Kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty TNHH MTV An Việt Trí	Lê Thị Cẩm	Tú	Lâm Xuân Đào
173	Đại học	Kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty TNHH giải pháp công nghệ Danatel	Lê Thị Băng	Châu	Lâm Xuân Đào
174	Đại học	Kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty TNHH DoCo International	Nguyễn Thị Hồng	Giang	Lâm Xuân Đào
175	Đại học	Kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Thành Đại Phúc	Trần Thị	Lan	Lâm Xuân Đào

176	Đại học	Kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty TNHH Xây dựng thương mại và dịch vụ Hòa Cường	Nguyễn Thùy Linh	Lâm Xuân Đào	
177	Đại học	Kế toán bán hàng và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty TNHH M&E Hàn Quốc	Trương Thị Ngọc Yến	Đặng Thanh Nga	
178	Đại học	Kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm xây lắp tại Công ty CP Xây dựng và DVTM Sông La	Trần Thị Diệp Bích	Đặng Thanh Nga	
179	Đại học	Kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty CP phát triển Minh Tâm	Phạm Tạ Hoài Thương	Đặng Thanh Nga	
180	Đại học	Kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH TM-DV Kỹ thuật Lam Hồng	Bùi Thị Hà Giang	Đặng Thanh Nga	
181	Đại học	Kế toán nguyên vật liệu tại Công ty TNHH MTV xây dựng Thái Đức Minh.	Nguyễn Đình Toàn	Đặng Thanh Nga	
182	Đại học	Kế toán bán hàng và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai Miền Trung	Trần Thị Nhã Phương	Huỳnh Thị Trang	
183	Đại học	Kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm xây lắp tại Doanh nghiệp tư nhân Anh Tuấn	Trần Thụ Như Quỳnh	Huỳnh Thị Trang	
184	Đại học	Kế toán bán hàng và xác định kết quả kinh	Nguyễn Thị Tiên	Huỳnh Thị Trang	

		doanh tại Công ty TNHH Sơn Xây dựng Hoa Mặt Trời	Thủy		
185	Đại học	Kế toán bán hàng và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty TNHH Thiết bị an ninh Trương Hoàng Hưng	Bùi Thị Thu Trang	Huỳnh Thị Trang	
186	Đại học	Kế toán bán hàng và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Trương Gia Thịnh	Nguyễn Thị Kim Ly	Huỳnh Thị Trang	
187	Đại học	Kế toán bán hàng và xác định kết quả hoạt động kinh doanh (lợi nhuận trước thuế) tại chi nhánh Công ty Cổ phần Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh – Foodcomart Đăk Nông	Hồ Thị Bảo Ny	Nguyễn Thị Thanh Phương	
188	Đại học	Kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh, lợi nhuận trước thuế tại Công ty TNHH MTV Đà Nẵng Galaxy	Trương Thị Nhật Anh	Nguyễn Thị Thanh Phương	
189	Đại học	Kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh (lợi nhuận trước thuế) tại Công ty Cổ phần Dewoo	Trần Thị Thanh Hằng	Nguyễn Thị Thanh Phương	
190	Đại học	Kế toán bán hàng và xác định kết quả kinh doanh (lợi nhuận trước thuế) tại Công ty TNHH MTV Công nghệ Tin học Duy Long	Nguyễn Thị Thanh Trâm	Nguyễn Thị Thanh Phương	
191	Đại học	Kế toán bán hàng và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty TNHH MTV TM&DV Bình	Trần Thị Thu Huyền	Nguyễn Thị Thanh Phương	

		Phuong Nam			
192	Đại học	Kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả hoạt động kinh doanh tại công ty TNHH Kinh Doanh Tổng Hợp Ân Diễn	Ngô Phạm Đoan	Trang	Nguyễn Thị Uyên Phuong
193	Đại học	Kế toán bán hàng và xác định kết quả kinh doanh tại công ty TNHH Thành Gia Long – Chi nhánh Đà Nẵng.	Đoàn Thị	Hậu	Nguyễn Thị Uyên Phuong
194	Đại học	Kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả hoạt động kinh doanh tại công ty TNHH Thúy Hằng.	Nguyễn Thị Mỹ	Phụng	Nguyễn Thị Uyên Phuong
195	Đại học	Kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại công ty TNHH Mai Huỳnh Thiên Phát.	Phạm Thị Nữ	Vương	Nguyễn Thị Uyên Phuong
196	Đại học	Kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả hoạt động kinh doanh tại công ty TNHH TNHH Viễn Thông Truyền Sáng.	Nguyễn Linh Trúc	Quỳnh	Nguyễn Thị Uyên Phuong
197	Đại học	Giải pháp nâng cao hoạt động cho vay khách hàng cá nhân tại Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Đà Nẵng	Phạm Thị Minh	Hà	Ngô Đức Chiến
198	Đại học	Giải pháp mở rộng cho vay đối với doanh nghiệp vừa và nhỏ tại Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Đà Nẵng	Hồ Thị Thúy	Hằng	Ngô Đức Chiến

199	Đại học	Giải pháp mở rộng hoạt động cho vay tiêu dùng tại Ngân hàng Việt Á chi nhánh Đà Nẵng giai đoạn 2020-2022	Huỳnh Xuân Hoàng	Vũ Hoàng Vy	
200	Đại học	Giải pháp đẩy mạnh hoạt động cho vay ngắn hạn tại NHTMCP Đông Á chi nhánh Quảng Nam - Phòng giao dịch Đại Lộc	Nguyễn Thái Hùng	Lưu Thị Minh Hà	
201	Đại học	Giải pháp tăng cường huy động vốn tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín Chi nhánh Sông Hàn	Tán Việt Lộc	Nguyễn Thị Ngọc	
202	Đại học	Giải pháp tăng cường hoạt động huy động vốn tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (Sacombank) - Chi nhánh Gia Lai	Vũ Trần Hồng	Nguyễn Thị Ngọc	
203	Đại học	Giải pháp đẩy mạnh hoạt động cho vay trung và dài hạn tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Phú Yên	Nguyễn Hoàng Như Thùy	Trần Ngọc Minh Trang	
204	Đại học	Giải pháp đẩy mạnh hoạt động cho vay đối với hộ sản xuất tại Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Phú Lộc	Mai Nữ Huyền	Trần Ngọc Minh Trang	
205	Đại học	Phát triển dịch vụ thẻ tại Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Đà Nẵng	Trần Thị Huyền	Nguyễn Thị Nga My	
206	Đại học	Giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động cho vay tiêu dùng tại ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín – Chi nhánh Sông Hàn.	Đặng Phạm Thị Bình	Phan Nguyên Thùy Trâm	

207	Đại học	Lập hồ sơ dự thầu xây lắp Nhà điều hành sản xuất ban QLDA các công trình điện miền Trung	Nguyễn Hoàng	Điệp	T.S TRẦN THỊ THỦY PHƯƠNG TH.S NGUYỄN QUỐC TOÀN	
208	Đại học	Lập hồ sơ dự thầu xây lắp Giảng đường Beta trường Đại học FPT (nhà GAMMA)	Nguyễn Thái	Hùng	T.S TRẦN THỊ THỦY PHƯƠNG TH.S NGUYỄN QUỐC TOÀN	
209	Đại học	Lập hồ sơ dự thầu xây lắp Chung cư SMART cho người thu nhập thấp	Đặng Thị Thu	Liên	T.S TRẦN THỊ THỦY PHƯƠNG TH.S NGUYỄN QUỐC TOÀN	
210	Đại học	Lập hồ sơ dự thầu xây lắp Tòa nhà làm việc chi nhánh Ngũ Hành Sơn	Phan Thị	Phước	T.S TRẦN THỊ THỦY PHƯƠNG TH.S NGUYỄN QUỐC TOÀN	
211	Đại học	Lập hồ sơ dự thầu xây lắp Khách sạn STARFISH.	Nguyễn Thị Thu	Sang	T.S TRẦN THỊ THỦY PHƯƠNG TH.S NGUYỄN QUỐC TOÀN	
212	Đại học	Lập hồ sơ dự thầu xây lắp Chung cư nhà ở xã hội khu công nghiệp Hòa Khánh	Nguyễn Trường	Son	T.S TRẦN THỊ THỦY PHƯƠNG TH.S NGUYỄN QUỐC TOÀN	

213	Đại học	Lập hồ sơ dự thầu xây lắp Khối nhà 2 – Khu phức hợp giáo dục dịch vụ thương mại và nhà ở PEGASUS - Đà Nẵng.	Nguyễn Anh	Việt	T.S TRẦN THỊ THỦY PHƯƠNG TH.S NGUYỄN QUỐC TOÀN	
214	Đại học	Lập hồ sơ dự thầu xây lắp Khách sạn De L'amour	Nguyễn Đình Tuấn	Vũ	TH.S NGÔ TRI PHƯỚC TH.S LÊ THỊ PHƯỚC	
215	Đại học	Lập hồ sơ dự thầu xây lắp Kí túc xá trường Cao đẳng Công nghệ Bách khoa Hà Nội	Thái Thị	Hằng	TH.S NGÔ TRI PHƯỚC TH.S LÊ THỊ PHƯỚC	
216	Đại học	Lập hồ sơ dự thầu xây lắp Kí túc xá trường Đại học Sư Phạm- Phạm Văn Đồng- Quảng Ngãi	Nguyễn Phú	Phúc	TH.S NGÔ TRI PHƯỚC TH.S LÊ THỊ PHƯỚC	
217	Đại học	Lập hồ sơ dự thầu xây lắp Khách sạn Lotus Vũng Tàu	Cao Vũ Đức	Thiện	TH.S NGÔ TRI PHƯỚC TH.S LÊ THỊ PHƯỚC	
218	Đại học	Lập hồ sơ dự thầu xây lắp Tòa án nhân dân quận Hải Châu - Đà Nẵng	Trần Minh	Phương	TH.S NGÔ TRI PHƯỚC TH.S LÊ THỊ PHƯỚC	
219	Đại học	Lập hồ sơ dự thầu xây lắp Nhà thực hành tiền lâm sàng trường Đại học Kỹ thuật Y Dược Đà Nẵng	Trần Văn	Thành	TH.S NGÔ TRI PHƯỚC TH.S LÊ THỊ PHƯỚC	
220	Đại học	Lập hồ sơ dự thầu xây lắp Nhà làm việc cơ quan	Nguyễn	Phi	TH.S NGÔ TRI	

		Bộ tư lệnh Công binh	Thành	PHƯỚC TH.S LÊ THỊ PHƯỚC	
221	Đại học	Lập dự án đầu tư xây dựng công trình Nhà ở xã hội IEC Cầu Giấy - Hà Nội	Nguyễn Khắc Thăng	TH.S NGÔ TUẤN ANH TH.S TRẦN XUÂN TUẤN	
222	Đại học	Lập dự án đầu tư xây dựng công trình Khách sạn GOLDEN SEA 3 - Đà Nẵng	Lương Chí Hà	TH.S NGÔ TUẤN ANH TH.S TRẦN XUÂN TUẤN	
223	Đại học	Lập dự án đầu tư xây dựng công trình Chung cư Phúc Đạt Connect	Nguyễn Hoàng Anh	TH.S NGÔ TUẤN ANH TH.S TRẦN XUÂN TUẤN	
224	Đại học	Lập dự án đầu tư xây dựng công trình Khách sạn Sel de Mer Đà Nẵng	Trần Văn Thương	TH.S NGÔ TUẤN ANH TH.S NGUYỄN QUANG BẢO	
225	Đại học	Lập dự án đầu tư xây dựng công trình Căn hộ chung cư cao cấp B1	Mai Chánh Đại	TH.S NGÔ TUẤN ANH TH.S NGUYỄN QUANG BẢO	
226	Đại học	Lập dự án đầu tư xây dựng công trình Khu phức hợp thương mại - dịch vụ - nhà ở Bình Minh	Trần Quốc Vương	TH.S NGÔ TUẤN ANH	

		Garden			TH.S NGUYỄN QUANG BẢO	
227	Đại học	Nhà làm việc sở nội vụ - Thành phố Tam Kỳ	Đoàn Công	Danh	THS BÙI MINH CẢNH	
228	Đại học	Nhà làm việc khu kinh tế Nhơn Hội	Nguyễn Văn	Dương	THS BÙI MINH CẢNH	
229	Đại học	Trường cao đẳng y tế Nha Trang	Nguyễn Kim	Đô	THS BÙI MINH CẢNH	
230	Đại học	Bệnh viện đa khoa bắc Quảng Bình	Đình Xuân	Hải	THS BÙI MINH CẢNH	
231	Đại học	Chung cư Hòa Bình- Hà Nội	Nguyễn Công	Hưng	THS BÙI MINH CẢNH	
232	Đại học	Nhà làm việc công an Thành Phố Nam Định	Đình Khắc	Linh	THS BÙI MINH CẢNH	
233	Đại học	Nhà làm việc VIETTEL Cần Thơ	Phan Nhật	Minh	THS BÙI MINH CẢNH	
234	Đại học	Chung cư Bình An- Thành phố Vinh	Trần Quảng	Nam	THS BÙI MINH CẢNH	
235	Đại học	Ký túc xá DMC Phía Tây - TP Đà Nẵng	Đàng Anh	Linh	THS DƯƠNG THANH HUYÊN	
236	Đại học	Chung cư Mỹ An - Đà Nẵng	Nguyễn Trường	Long	THS DƯƠNG THANH HUYÊN	
237	Đại học	Nhà xuất bản - Đà Nẵng	Nguyễn Minh	Nhật	THS DƯƠNG	

				THANH HUYỀN	
238	Đại học	Chung cư VINCOM Hà Tĩnh	Nguyễn Duy Phú	THS DƯƠNG THANH HUYỀN	
239	Đại học	Nhà làm việc trường Cao Đẳng Kinh Tế Kế Hoạch - TP Đà Nẵng	Nguyễn Văn Phương	THS DƯƠNG THANH HUYỀN	
240	Đại học	Ký Túc Xá Phương Đông_ TP Đà Nẵng	Phan Công Quốc	THS DƯƠNG THANH HUYỀN	
241	Đại học	Trường THPT Lê Quý Đôn TP Đà Nẵng	Võ Tiến Danh	THS NGUYỄN HOÀNG THU THỦY	
242	Đại học	Trường THPT Phan Bội Châu TP Tam Kỳ	Huỳnh Công Hậu	THS NGUYỄN HOÀNG THU THỦY	
243	Đại học	Khối hiệu bộ trường cao đẳng thương mại TP Đà Nẵng	Tạ Thanh Hiên	THS NGUYỄN HOÀNG THU THỦY	
244	Đại học	Nhà làm việc Bảo Hiểm Nhân Thọ TP Nha Trang	Phạm Trường Huy	THS NGUYỄN HOÀNG THU THỦY	
245	Đại học	Ký túc xá Đại học Tây Nguyên	Phạm Tùng Lâm	THS NGUYỄN HOÀNG THU THỦY	
246	Đại học	Ký túc xá trường Đại Học Quy Nhơn TP Quy Nhơn	Mai Đình Nguyên	THS NGUYỄN HOÀNG THU THỦY	
247	Đại học	Chung cư FLC Sea Tower TP Quy Nhơn	Tổng Châu Vinh	THS NGUYỄN HOÀNG THU THỦY	
248	Đại học	Nhà làm việc và trưng bày sản phẩm Thịnh Vượng TP.Huế	Huỳnh Nguyên Chương	THS NGUYỄN HOÀNG THU THỦY	

249	Đại học	Trụ sở liên cơ quan TP Đồng Hới	Võ Đức	Hiển	THS NGUYỄN HOÀNG THU THUY	
250	Đại học	Nhà làm việc công ty CP phát triển hạ tầng viễn thông PVT	Nguyễn Khắc	Huy	THS NGUYỄN HOÀNG THU THUY	
251	Đại học	Trụ sở làm việc báo thanh niên TP.Hà Nội	Nguyễn Thanh	Luân	THS NGUYỄN HOÀNG THU THUY	
252	Đại học	Khối nhà điều trị lưu trú khoa nội bệnh viện Phạm Ngọc Thạch TP Hồ Chí Minh	Trần Minh	Nhật	THS NGUYỄN HOÀNG THU THUY	
253	Đại học	Chung cư Him Lam Phú An TP Hồ Chí Minh	Trần Quốc	Ung	THS NGUYỄN HOÀNG THU THUY	
254	Đại học	Nhà làm việc Ban quản lý KCN Yên Mỹ - Hưng Yên	Nguyễn Thành	Bách	THS NGUYỄN THỊ HUYỀN VÂN	
255	Đại học	Chung cư Prince - TP Huế	Tô Quốc	Cảnh	THS NGUYỄN THỊ HUYỀN VÂN	
256	Đại học	Nhà làm việc công ty phát hành sách Phương Nam - TP Vinh	Lê Viết	Dương	THS NGUYỄN THỊ HUYỀN VÂN	
257	Đại học	Văn phòng làm việc trường ĐH Hoa Sen - TP Đà Lạt	Bùi Đức	Huy	THS NGUYỄN THỊ HUYỀN VÂN	
258	Đại học	Văn phòng cho thuê công ty K-ICM - TP Đồng Hới, Quảng Bình	Trần Duy	Linh	THS NGUYỄN THỊ HUYỀN VÂN	
259	Đại học	Khách sạn Kingsman Hotel - TP Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương	Trương Quang	Long	THS NGUYỄN THỊ HUYỀN VÂN	
260	Đại học	Ký túc xá sinh viên - TP Quy Nhơn, Bình Định	Đặng Danh	Nam	THS NGUYỄN THỊ	

				HUYỀN VÂN	
261	Đại học	Văn phòng cho thuê An Thịnh - TP Đà Nẵng	Nguyễn Văn	Nhát	THS NGUYỄN THỊ HUYỀN VÂN
262	Đại học	Chung cư HOÀNG HUY-Thành phố Đà Nẵng	Trần Văn	Huy	THS NGUYỄN MINH TRUNG
263	Đại học	Chung Cư KCN Hòa Khánh, TP. Đà Nẵng	Nguyễn Hữu Sa Đô	La	THS NGUYỄN MINH TRUNG
264	Đại học	Ban Quản Lý Dự Án Đầu Tư Xây Dựng TP. Quy Nhơn	Nguyễn Huy	Luận	THS NGUYỄN MINH TRUNG
265	Đại học	Khách sạn SEVEN –Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng	Trần Hữu	Minh	THS NGUYỄN MINH TRUNG
266	Đại học	Khách sạn THÀNH CÔNG- Phường Quang Trung-TP.Nam Định	Phạm Tiến	Nghĩa	THS NGUYỄN MINH TRUNG
267	Đại học	Chung cư BLUE AN TRUNG- Q. Sơn Trà- TP. Đà Nẵng	Ngô Trí	Sỹ	THS NGUYỄN MINH TRUNG
268	Đại học	Khách sạn GALINA HOTEL	Bùi Tuấn	Dỹ	THS PHẠM VĂN AN
269	Đại học	Ký túc xá đại học Bách Khoa Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Xuân	Hòa	THS PHẠM VĂN AN
270	Đại học	Nhà làm việc trường cao đẳng y dược Thái Bình	Nguyễn Minh	Tài	THS PHẠM VĂN AN
271	Đại học	Viện y học cổ truyền quân đội thành phố Đà Nẵng	Huỳnh Tấn	Thái	THS PHẠM VĂN AN

272	Đại học	Chung cư AMI Đà Nẵng	Trương Văn	Thanh	THS PHẠM VĂN AN	
273	Đại học	Chung cư An Lạc thành phố Hải Phòng	Vũ Chiến	Thắng	THS PHẠM VĂN AN	
274	Đại học	Khu chung cư dành cho người thu nhập trung bình	Nguyễn Xuân	Thủy	THS PHẠM VĂN AN	
275	Đại học	Ký túc xá sinh viên trường đại học Hà Nội	Lê Phan Minh	Trung	THS PHẠM VĂN AN	
276	Đại học	Chung cư AMI TOWER thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Xuân	Trường	THS PHẠM VĂN AN	
277	Đại học	Tòa nhà VNPT thành phố Đà Nẵng	Trần Văn	Việt	THS PHẠM VĂN AN	
278	Đại học	Chung cư Hòa Bình - thành phố Đà Nẵng	Nguyễn Hồng	Quân	THS PHẠM XUÂN HiỆU	
279	Đại học	Ký túc xá sinh viên phường Hòa Xuân - quận Cẩm Lệ - thành phố Đà Nẵng	Nguyễn Tân	Mảnh	THS PHẠM XUÂN HiỆU	
280	Đại học	Khách sạn Gia Linh- thành phố Đà Nẵng	Nguyễn Thanh	Tùng	THS PHẠM XUÂN HiỆU	
281	Đại học	Khu ký túc xá sinh viên trường đại học Kiến Trúc Đà Nẵng	Trần Công	Thành	THS PHẠM XUÂN HiỆU	
282	Đại học	Khu điều trị lưu trú - bệnh viện thành phố Đà Nẵng	Nguyễn Văn	Thắng	THS PHẠM XUÂN HiỆU	
283	Đại học	Nhà làm việc Hải Châu thành phố Đà Nẵng	Nguyễn Minh	Trí	THS PHẠM XUÂN HiỆU	

284	Đại học	Tường Quốc Tế Đà Nẵng	Trần Minh Trí	THS PHẠM XUÂN HIỆU	
285	Đại học	Trường Cao Đẳng Bách Khoa Đà Nẵng	Phan Thành Vinh	THS PHẠM XUÂN HIỆU	
286	Đại học	Chung cư HIYORI GARDEN TOWER - Thành phố Đà Nẵng	Đỗ Văn Đức	THS PHAN XUÂN BÌNH	
287	Đại học	Khách sạn Phương Nam Luxury – Thành phố Đông Hà – Quảng Trị	Nguyễn Hà Dương	THS PHAN XUÂN BÌNH	
288	Đại học	Ký túc xá sinh viên thành phố Đà Nẵng	Phạm Công Lý	THS PHAN XUÂN BÌNH	
289	Đại học	Viện y học dân tộc cổ truyền thành phố Huế	Lê Đức Lợi	THS PHAN XUÂN BÌNH	
290	Đại học	Văn phòng cho thuê – Thành phố Hà Tĩnh	Biện Khánh Lưu	THS PHAN XUÂN BÌNH	
291	Đại học	Nhà làm việc – Thành phố Việt Trì	Nguyễn Thiên Sơn	THS PHAN XUÂN BÌNH	
292	Đại học	Chung cư cao cấp Phan Xích Long – T.P Hồ Chí Minh	Nguyễn Văn Trương	THS PHAN XUÂN BÌNH	
293	Đại học	Trường cao đẳng nghề Phương Đông – Thành phố Đà Nẵng	Trần Hữu Đạt	THS PHAN XUÂN BÌNH	
294	Đại học	Ký túc xá trường Đại Học Kiến Trúc – Thành phố Đà Nẵng	Dương Hữu Hòa	THS PHAN XUÂN BÌNH	
295	Đại học	Chung cư An Cựu - Quận Sơn Trà – Thành phố	Phan Quyền Linh	THS PHAN XUÂN BÌNH	

		Đà Nẵng			BÌNH	
296	Đại học	Chung cư Trường An – Thành phố Đà Nẵng	Trương Đình	Tiến	THS PHAN XUÂN BÌNH	
297	Đại học	Ký túc xá trường Đại Học Kiến Trúc – Thành phố Đà Nẵng	Võ Đức	Thịnh	THS PHAN XUÂN BÌNH	
298	Đại học	Văn phòng cho thuê tỉnh Quảng Bình	Lê Xuân	Nam	THS TRẦN THỊ N. NGUYỄN	
299	Đại học	Trung tâm hành chính TP Hải Phòng	Nguyễn Đức	Phúc	THS TRẦN THỊ N. NGUYỄN	
300	Đại học	Trường THPT Nguyễn Khuyến TP Huế	Phan Ngọc	Phương	THS TRẦN THỊ N. NGUYỄN	
301	Đại học	Ký túc xá trường Đại học Lạc Hồng-Tp.HCM	Lê Văn	Nguyện	THS ĐÌNH THỊ NHƯ THẢO	
302	Đại học	Ký túc xá trường Đại học Kiến trúc Hà Nội	Nguyễn Võ	Tài	THS ĐÌNH THỊ NHƯ THẢO	
303	Đại học	Khách sạn Green Century Hội An	Nguyễn Đức	Tiến	THS ĐÌNH THỊ NHƯ THẢO	
304	Đại học	Trụ sở làm việc Công an tỉnh Bình Định	Phạm Ngọc	Tú	THS ĐÌNH THỊ NHƯ THẢO	
305	Đại học	Chung cư khu công nghiệp Tịnh Phong-Son Tịnh-Quảng Ngãi	Vương Đình	Tuấn	THS ĐÌNH THỊ NHƯ THẢO	
306	Đại học	Nhà điều trị lưu trú bệnh viện đa khoa tỉnh Quảng Nam	Đồng Quang	Tuyền	THS ĐÌNH THỊ NHƯ THẢO	

307	Đại học	Bệnh viện đa khoa huyện Duy Xuyên-Quảng Nam	Trương Công Thanh	THS ĐÌNH THỊ NHƯ THẢO	
308	Đại học	Nhà điều trị lưu trú bệnh viện Phổi Hà Nội	Nguyễn Tấn Quốc	THS NGUYỄN THẾ SƠN	
309	Đại học	Viện khoa học công nghệ xây dựng –Phân hiệu KHCN XD Miền Trung	Nguyễn Hồng Sơn	THS NGUYỄN THẾ SƠN	
310	Đại học	Ký túc xá sinh viên phía đông TP Đà Nẵng	Nguyễn Văn Sự	THS NGUYỄN THẾ SƠN	
311	Đại học	Khu chung cư A4 Phan Xích Long Phường 2 Quận Phú Nhuận	Đặng Đình Toàn	THS NGUYỄN THẾ SƠN	
312	Đại học	Ngân hàng công thương tỉnh Khánh Hòa	Trương Công Toàn	THS NGUYỄN THẾ SƠN	
313	Đại học	Trường cao đẳng y tế Hà Tĩnh	Đình Ngọc Vũ	THS NGUYỄN THẾ SƠN	
314	Đại học	Chung Cư Thanh Khê Tây- TP Đà Nẵng	Nguyễn Xuân Phương	THS NGUYỄN THẾ SƠN	
315	Đại học	Phân viện khoa học hình sự - TP. Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi.	Nguyễn Trần Bình	THS NGUYỄN H. CHINH	
316	Đại học	Chung cư - Đồng Hới – Quảng Bình	Trần Đức Cường	THS NGUYỄN H. CHINH	
317	Đại học	Ký túc xá sinh viên Trường Đại học Y dược Thái Nguyên	Đình Việt Dũng	THS NGUYỄN H. CHINH	
318	Đại học	Chung cư Phù Đổng - Đaklak	Lê Huy Đạt	THS NGUYỄN H.	

					CHINH	
319	Đại học	Trường THPT Nguyễn Trường Tộ - Phú Yên	Huỳnh Tấn	Đô	THS NGUYỄN H. CHINH	
320	Đại học	Ký túc xá sinh viên cao đẳng điện lực Miền trung - Quảng Nam	Hồ Hoàng	Đức	THS NGUYỄN H. CHINH	
321	Đại học	Nhà làm việc ban quản lý khu kinh tế mở Quy Nhơn	Nguyễn	Huỳnh	THS NGUYỄN H. CHINH	
322	Đại học	Nhà đa năng - Trường Đại Học Kinh Tế - Đà Nẵng	Lê Anh	Tú	THS NGUYỄN VĂN NAM	
323	Đại học	Chung cư Đông Nam Thủy An Thành Phố Huế	Lê Thiện	Thanh	THS NGUYỄN VĂN NAM	
324	Đại học	Trường cao đẳng bách khoa Đà Nẵng	Nguyễn Đình	Thắng	THS NGUYỄN VĂN NAM	
325	Đại học	chung cư thu nhập thấp thành phố Đà Nẵng	Võ Thanh	Vinh	THS NGUYỄN VĂN NAM	
326	Đại học	Bệnh viện răng hàm mặt thành phố Đà Nẵng	Vương Quang	Việt	THS NGUYỄN VĂN NAM	
327	Đại học	NHÀ HÀNG MIKADO - TP ĐÀ NẴNG	Trần Quang	Bảo	THS NGUYỄN VĂN NAM	
328	Đại học	Văn phòng làm việc và cho thuê thành phố Đông Hà	Lê Phú	Cường	THS NGUYỄN VĂN NAM	
329	Đại học	Ký túc xá Đại học Sư phạm TP Quy Nhơn	Nguyễn Văn	Thành	THS NGUYỄN THẠCH VŨ	

330	Đại học	Trường THPT Hai Bà Trưng TP Huế	Nguyễn Đức	Thắng	THS NGUYỄN THẠC VŨ	
331	Đại học	Nhà làm việc công ty Kasai TP Nha Trang	Phạm Văn	Thuận	THS NGUYỄN THẠC VŨ	
332	Đại học	Chung cư Vincity Sơn La - TP Sơn La	Nguyễn Hoàng	Việt	THS NGUYỄN THẠC VŨ	
333	Đại học	Văn phòng làm việc Ban quản lý khu kinh tế mở Dung Quất	Lê Thế	Vinh	THS NGUYỄN THẠC VŨ	
334	Đại học	Ký túc xá Đại học Kinh tế Đà Nẵng	Nguyễn Minh	Vũ	THS NGUYỄN THẠC VŨ	
335	Đại học	Nhà làm việc công ty cổ phần Tấn Phát - TP Kon Tum	Võ Thanh	Cư	THS NGUYỄN THẠC VŨ	
336	Đại học	Nhà điều trị lưu trú bệnh viện đa khoa Phương Đông - TPHCM	Lê Bá Thành	Được	THS NGUYỄN THẠC VŨ	
337	Đại học	Nhà Làm việc trường cao đẳng Ngô Xuân Thu - TP Đà Nẵng	Nguyễn Hữu	Chiến	THS PHẠM XUÂN HIỆU	
338	Đại học	Nhà làm việc công ty Điện lực - TP Tam Kỳ	Nguyễn Cảnh	Dương	THS NGUYỄN HOÀNG THU THUY	
339	Đại học	Ký túc xá sinh viên Đà Nẵng	Võ Đình	Đông	THS PHẠM XUÂN HIỆU	
340	Đại học	Ký túc xá đại học Sư phạm Kỹ thuật - TP Đà Nẵng	Đặng Ngọc	Huyền	THS NGUYỄN HOÀNG THU THUY	
341	Đại học	Bệnh viện Hữu Nghị Cu Ba (Khoa Nội) - TP	Phan Văn	Phong	THS NGUYỄN	

		Đồng Hới		HOÀNG THU THUY	
342	Đại học	Trường quốc tế Đà Nẵng	Phạm Hoàng Tuấn	THS PHẠM XUÂN HIỆU	
343	Đại học	Khu nghỉ dưỡng Đà Nẵng	Phan Minh Thành	THS PHẠM XUÂN HIỆU	
344	Đại học	Chung cư an cư - TP Đà Nẵng	Nguyễn Minh Vương	THS PHẠM XUÂN HIỆU	
345	Đại học	Ban quản lý khu kinh tế Hòa Xuân - Đà Nẵng	Trần Đăng Anh	THS TRẦN THỊ NHẬT NGUYỄN	
346	Đại học	Chung cư Bảo An, phường Hòa Xuân, Quận Cẩm Lệ, TP Đà Nẵng	Võ Như Bảo	THS TRẦN THỊ NHẬT NGUYỄN	
347	Đại học	Khối nhà làm việc Ban quản lý dự án Thành phố Đà Nẵng	Bùi Phi Long	THS BÙI MINH CẢNH	
348	Đại học	Chi cục thuế thị xã Điện Bàn	Lê Phong	THS TRẦN THỊ NHẬT NGUYỄN	
349	Đại học	Hoàn thiện chính sách quản trị kênh phân phối cho sản phẩm tấm ốp 3D tại Công ty TNHH SX TMDV Vinacen	Ngô Thị Hồng Nhung	Ths. Đỗ Thị Thủy	
350	Đại học	Một số kiến nghị nhằm hoàn thiện công tác tuyển dụng nguồn lao động tại Cảng hàng không Quốc tế Đà Nẵng	Phạm Thùy Dương	Ths. Đỗ Thị Thủy	
351	Đại học	Một số giải pháp phát triển thương hiệu Rượu Hồng Đào tại công ty TNHH thực phẩm Minh	Lương Thị Diệu Hạnh	Ths. Đỗ Thị Thủy	

		Anh			
352	Đại học	Thực trạng hoạt động chăm sóc khách hàng cá nhân tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông – Chi nhánh Trung Việt Đà Nẵng và một số kiến nghị	Trương Minh Khang	Ths. Lê Thị Kim Ngân	
353	Đại học	“Hoàn thiện quy trình đào tạo nhân viên tư vấn tài chính của công ty TNHH bảo hiểm nhân thọ Sun Life Việt Nam – Văn phòng Quảng Ngãi”	Nguyễn Tấn Trà	Ths. Lê Thị Kim Ngân	
354	Đại học	Một số kiến nghị nhằm đẩy mạnh hoạt động Truyền Thông Cổ Động của Siêu Thị Gạch Men Cao Cấp The One tại công ty Cổ phần Tư Vấn Thiết Kế - Xây Dựng One DNT	Phan Thị Xuyên	Ths. Lê Thị Kim Ngân	
355	Đại học	Một số kiến nghị nhằm hoàn thiện công tác đào tạo nhân viên tư vấn tài chính tại công ty tài chính Lotte – Chi nhánh Đà Nẵng	Ngô Thị Kim Thanh	Ths. Lê Thị Kim Ngân	
356	Đại học	Thực trạng và giải pháp hoàn thiện công tác tuyển dụng tại Công ty Cổ Phần Bất Động Sản Đại Thắng miền Trung	Nguyễn Thị Thu Hiền	Ths. Lê Thị Quỳnh Anh	
357	Đại học	Hoàn thiện công tác tuyển dụng nhân sự tại Chi nhánh Đà Nẵng – Công ty Cổ phần viễn thông FPT	Trương Thúy Nguyệt	ThS. Lê Thị Quỳnh Anh	
358	Đại học	Thực trạng và giải pháp nâng cao hoạt động chăm sóc khách hàng đối với sản phẩm Máy	Lê Thị Kiều Nga	Ths. Lê Thị Quỳnh Anh	

		Tạo Nước Kiềm Tươi Watapy công ty cổ phần đầu tư Phúc Nguyễn – VPĐD Đà Nẵng.			
359	Đại học	Hoàn thiện việc áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001:2015 tại Công ty Cổ Phần Đồng Nai Nhựa Miền Trung	Nguyễn Thị Thùy	Linh	Ths. Lê Thị Quỳnh Anh
360	Đại học	Một số giải pháp nhằm hoàn thiện hoạt động chăm sóc khách hàng của công ty TNHH MTV Quốc Tuấn Lighting	Lương Văn	Phong	Ths. Lê Thị Quỳnh Anh
361	Đại học	Một số giải pháp nhằm hoàn thiện công tác quản lý kênh phân phối tại Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoàn Sơn	Phạm Duy	Thông	Ths. Lê Thị Quỳnh Anh
362	Đại học	Hoàn thiện công tác quản trị lực lượng bán hàng của Công ty cổ phần xây dựng thương mại dịch vụ trang trí sinh thái ECO DECOR	Nguyễn Thị Ngân	Nga	Ths. Lê Thị Quỳnh Anh
363	Đại học	Hoàn thiện công tác đào tạo nhân viên bán hàng của Công ty cổ phần xây dựng thương mại dịch vụ trang trí sinh thái ECO DECOR	Nguyễn Thùy	Trinh	Ths. Lê Thị Quỳnh Anh
364	Đại học	Hoàn thiện công tác tuyển dụng nhân sự tại công ty TNHH Tư Vấn Và Đào Tạo Edutainment Việt Nam	Phan Bá	Viên	Ths. Lê Thị Quỳnh Anh
365	Đại học	Một số kiến nghị nhằm hoàn thiện công tác quản trị kho tại công ty Cổ phần tập đoàn đầu tư Hoa Sen	Lê Xuân Tuấn	Anh	Ths. Lưu Khánh Hiền

366	Đại học	Một số kiến nghị nhằm hoàn thiện công tác quản trị kho tại công ty XNK Thái Bình Dương	Dương Công Hậu	Ths. Lưu Khánh Hiền	
367	Đại học	Giải pháp hoàn thiện công tác chăm sóc khách hàng tại khu Coworking IOT space của công ty IOT Việt Nam	Trần Thị Ái Len	Ths. Lưu Khánh Hiền	
368	Đại học	Hoàn thiện chính sách sản phẩm tại khách sạn Dana Pear	Hoàng Thị Ly	Ths. Lưu Khánh Hiền	
369	Đại học	Một số kiến nghị nhằm hoàn thiện hoạt động sử dụng các công cụ marketing trực tuyến tại Công ty TNHH Dịch Vụ Du Lịch Tuấn Dung	Bùi Thảo Nhi	Ths. Lưu Khánh Hiền	
370	Đại học	Hoàn thiện hoạt động sử dụng các công cụ marketing online tại Công ty bất động sản Đại Thăng Miền Trung	Nguyễn Thị Hà	Ths. Lưu Khánh Hiền	
371	Đại học	Hoàn thiện công tác xây dựng kế hoạch bán hàng tại Công ty TNHH Thương Mại Xây Dựng Quảng Phong	Trần Thị Hải Vân	Ths. Lưu Khánh Hiền	
372	Đại học	Một số kiến nghị nhằm hoàn thiện công tác lập kế hoạch Marketing tại Công ty TNHH Thương Mại và Dịch Vụ Trường Xuân	Đặng Thị Hồng Tâm	Ths. Lưu Khánh Hiền	
373	Đại học	Một số kiến nghị nhằm hoàn thiện những quyết định Marketing mix về Sản phẩm tại Công ty TNHH Thương Mại Xây Dựng Quảng Phong	Phạm Văn Đức	Ths. Lưu Khánh Hiền	
374	Đại học	Một số kiến nghị phát triển hoạt động	Đặng Thị Ái Vy	Ths. Mai Thị Thảo Chi	

		Marketing Online tại công ty Quyết Thành Vinh			
375	Đại học	Giải pháp hoàn thiện chính sách phân phối của doanh nghiệp tư nhân điện cơ Lê Quang	Trương Nhật Linh	Ths. Mai Thị Thảo Chi	
376	Đại học	Hoàn thiện công tác tổ chức, tuyển dụng và đào tạo lực lượng bán hàng tại công ty TNHH Nội Thất HAUS - Xưởng Mộc HAUS	Bùi Thị Ngọc Ánh	Ths. Mai Thị Thảo Chi	
377	Đại học	Đánh giá chất lượng dịch vụ dành cho khách hàng cá nhân tại ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Đà Nẵng - PGD Hải Châu	Đặng Thị Khánh Loan	Ths. Mai Thị Thảo Chi	
378	Đại học	Hoàn thiện chính sách đãi ngộ dành cho nhân viên kinh doanh tại công ty cổ phần BĐS Dragon Land	Nguyễn Thị Bích Ngọc	Ths. Mai Thị Thảo Chi	
379	Đại học	Giải pháp hoàn thiện công tác đào tạo nhân viên mới tại Công ty Cổ phần Bất động sản Đại Thắng Miền Trung	Trịnh Văn Phúc	Ths. Mai Thị Thảo Chi	
380	Đại học	Xây dựng chiến lược phát triển cho Công ty Cổ phần Cafe TQH: Giải pháp Cà phê Đà Nẵng	Thân Thị Tố Quyên	Ths. Mai Thị Thảo Chi	
381	Đại học	Hoàn thiện công tác chăm sóc khách hàng tại Công ty Cổ phần Phú Mỹ Phát	Trần Thị Hiền	Ths. Mai Thị Thảo Chi	
382	Đại học	Hoàn thiện chính sách Marketing-mix tại khách sạn Lê Hoàng Beach trong kinh doanh lưu trú.	Nguyễn Duy Song	Ths. Ngô Lê Uyên	
383	Đại học	Thực trạng và giải pháp giúp tăng doanh số bán hàng đối với lực lượng bán hàng bên ngoài tại	Trần Thị Yến	Ths. Ngô Lê Uyên	

		công ty cổ phần xây dựng thương mại dịch vụ trang trí sinh trí - EcoDecor			
384	Đại học	Một số kiến nghị nhằm hoàn thiện công tác quản trị kênh phân phối đối với sản phẩm xi măng tại công ty cổ phần Tín Đức Anh	Dương Thị Tiểu	Ngọc	Ths. Ngô Lê Uyên
385	Đại học	Một số kiến nghị nhằm nâng cao sự hài lòng của lao động trực tiếp tại Công ty Cổ phần May Xuất Nhập Khẩu Tân Định	Ngô Thị Hồng	Phương	Ths. Ngô Lê Uyên
386	Đại học	Cải thiện hoạt động digital marketing nhằm thu hút khách hàng tại công ty IOT SPACE Đà Nẵng	Phạm Thị Thu	Hồng	Ths. Ngô Lê Uyên
387	Đại học	Hoàn thiện công tác đào tạo nguồn nhân lực tại Công ty Cổ phần Giấy Hiệp Thành	Lâm Gia	Ân	Ths. Nguyễn Thị Lê Loan
388	Đại học	Hoàn thiện quy trình tuyển dụng nhân sự tại Công ty TNHH MTV Tinh Nghệ	Phùng Thị Tuyết	Mai	Ths. Nguyễn Thị Lê Loan
389	Đại học	Một số kiến nghị nhằm hoàn thiện chính sách marketing cho sản phẩm thuốc thú y thủy sản của Công ty Phát triển khoa học Quốc tế Trường Sinh	Lê Huỳnh	Đức	Ths. Nguyễn Thị Lê Loan
390	Đại học	Hoàn thiện công tác chăm sóc khách hàng tiền gửi cá nhân tại PGD Hải Châu - Ngân hàng TMCP Phương Đông	Mai Khánh	Huyền	Ths. Nguyễn Thị Lê Loan
391	Đại học	Hoàn thiện công tác quản trị quan hệ khách	Nguyễn	Nguyễn	Ths. Nguyễn Thị Lê

		hàng tại Công ty TNHH sản xuất thương mại dịch vụ Vinacen	Trọng		Loan	
392	Đại học	Đẩy mạnh công tác bán hàng của Công ty CP Tập đoàn Hoa Sen - Chi nhánh Đà Nẵng	Nguyễn Thiên	Tài	Ths. Nguyễn Thị Lê Loan	
393	Đại học	Phát triển thương hiệu sản phẩm máy tạo nước ion kiềm tươi OH- của CTCP Đầu tư Phúc Nguyễn - VPĐD miền Trung	Phan Thị Kiều	Trinh	Ths. Nguyễn Thị Lê Loan	
394	Đại học	Hoàn thiện công tác đánh giá hiệu quả làm việc đội ngũ lái xe du lịch tại Công ty TNHH Liên hợp Vận tải và Du lịch Vitraco	Nguyễn Thị	Hường	Ths. Nguyễn Thị Lê Loan	
395	Đại học	Hoàn thiện hoạt động chăm sóc khách hàng doanh nghiệp vừa và nhỏ tại VIETCOMBANK – CN Quảng Ngãi	Nguyễn Thị	Ngọc	Ths. Trần Hữu Hải	
396	Đại học	Hoàn thiện hoạt động Marketing cho Công ty Cà phê Đồng Xanh	Lương Xuân	Minh	Ths. Trần Hữu Hải	
397	Đại học	Hoàn thiện công tác quản trị lực lượng bán hàng tại Công ty TNHH MTV Phạm Asset Đà Nẵng	Cao Thị	Bưởi	Ths. Trần Hữu Hải	
398	Đại học	Hoàn thiện chính sách Quảng cáo của Công ty TNHH Mắt Việt	Nguyễn Thị	Tinh	Ths. Trần Hữu Hải	
399	Đại học	Hoàn thiện hoạt động Marketing online của Công ty TNHH BICI CENTER	Lê Thị Bích	Linh	Ths. Trần Hữu Hải	
400	Đại học	Hoàn thiện hoạt động chăm sóc khách hàng tại công ty sinh trắc vân tay Ukid	Võ Thị Mỹ	Linh	Ths. Trần Hữu Hải	

401	Đại học	Hoàn thiện hoạt động truyền thông cổ động tại Công ty TNHH Nhôm và Kính kiến trúc Quân Đạt	Lê Thị Ngọc	Huyền	Ths. Trần Hữu Hải	
402	Đại học	Hoàn thiện công tác chăm sóc khách hàng tại Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam- Phòng giao dịch Sông Hàn	Huỳnh Thanh	Nam	Ths. Trần Hữu Hải	
403	Đại học	Hoàn thiện công tác quản trị kênh phân phối sản phẩm bia rượu, nước giải khát của Công ty TNHH TM & DV PHƯỚC LINH	Nguyễn Duy	Phương	Ths. Trần Hữu Hải	
404	Đại học	Thiết kế đường qua 2 điểm A-B thuộc tỉnh Quảng Ngãi	Nguyễn Giới	Chức		
405	Đại học	Thiết kế đường qua 2 điểm A-B thuộc tỉnh Thừa Thiên Huế	Nguyễn Văn	Lục		
406	Đại học	Thiết kế đường qua 2 điểm A-B thuộc tỉnh Quảng Nam	Nguyễn Quang	Nhất		
407	Đại học	Thiết kế đường qua 2 điểm A-B thuộc TP Đà Nẵng	Phạm Văn	Vĩ		
408	Đại học	Thiết kế đường qua 2 điểm C-D thuộc tỉnh Quảng Nam	Lê Đức Y	Doãn		
409	Đại học	Thiết kế đường qua 2 điểm C-D thuộc tỉnh Quảng Bình	Đào Hữu Nam	Long		
410	Đại học	Thiết kế đường qua 2 điểm C-D thuộc tỉnh Nghệ An	Nguyễn Duy	Phương		

411	Đại học	Thiết kế đường qua 2 điểm C-D thuộc tỉnh Nghệ An	Trần Văn	Son		
412	Đại học	Thiết kế cầu qua sông CT01	Bùi Quang	Lục		
413	Đại học	Thiết kế cầu qua sông CT03	Nguyễn Phú	Thắng		
414	Đại học	Thiết kế cầu qua sông CT02	Trần Xuân	Son		
415	Đại học	Thiết kế cầu qua sông T1	Dương Đức	Việt		
416	Đại học	Thiết kế cầu qua sông T2	Nguyễn Thọ	Phúc		
417	Đại học	Thiết kế tuyến đường nối hai huyện Đăk Song và Đăk Mil thuộc tỉnh Đăk Nông	Phạm Văn	Mạnh		
418	Đại học	Thiết kế tuyến đường nối 2 huyện Sa thầy và Tp Kon Tum thuộc tỉnh Kon Tum	Hạ Văn	Chi		
419	Đại học	Thiết kế đường nối hai huyện Eakar - Ea súp thuộc tỉnh Đăk lăk	Hoàng Đình	Thông		
420	Đại học	Thiết kế tuyến đường nối 2 điểm A3-B3 huyện Chư Sê thuộc tỉnh Gia Lai	Huỳnh Quốc	Thái		
421	Đại học	Đường nối 2 huyện Phú Lộc và Hương thủy, TP Huế	Lê Văn	Bính		
422	Đại học	Nhánh nối huyện Hướng Hóa với huyện Cam Lộ của tỉnh Quảng Trị	Hoàng Văn	Lâm		
423	Đại học	Đường nối 2 huyện Đăk Glei- Ngọc hời, Tp Kon Tum	Lê Hồng	Quân		

424	Đại học	Thiết kế đường qua hai điểm A thuộc huyện Ba Tơ - điểm B thuộc Thị Xã Đức Phổ, thuộc tỉnh Quảng Ngãi	Nguyễn Tiến Đạt		
425	Đại học	Thiết kế đường qua hai điểm Đ7 - Đ8 thuộc huyện An Sơn, tỉnh Nghệ An	Nguyễn Văn Tuấn		
426	Đại học	Thiết kế đường qua hai điểm Đ1 thuộc huyện Đăk Cơ đến điểm Đ2 thuộc huyện Chưprong - tỉnh Gia Lai	Nguyễn Văn Tuấn		
427	Đại học	Thiết kế đường qua hai điểm Đ1 thuộc huyện Đăk Cơ đến điểm Đ2 thuộc huyện LaGrai - tỉnh Gia Lai	Lương Thế Duyệt		
428	Đại học	Quy hoạch hệ thống HTKT khu đô thị Thanh Hà - Hội An - Quảng Nam	Đỗ Văn Vỹ		
429	Đại học	Quy hoạch hệ thống HTKT khu TAM ANH BẮC – TAM QUANG - NÚI THÀNH – QUẢNG NAM	Phan Văn Trung	Hiếu	
430	Đại học	Quy hoạch hệ thống HTKT khu đô thị phía Nam Vĩnh Ngọc - Khánh Hòa	Nông Khánh Duy		
431	Đại học	Quy hoạch hệ thống HTKT khu đô thị phía Tây Nam- Tam Quan- Bình Định	Đình Quốc Việt		
432	Đại học	Quy hoạch HTKT khu đô thị thị trấn Tam Quan- Bình Định	Nguyễn Văn Sỹ		
433	Đại học	Quy hoạch hệ thống HTKT khu đô thị mới	Võ Hồng Phước		

		ĐIỆN NAM – ĐIỆN NGỌC			
434	Đại học	Quy hoạch hệ thống HTKT khu đô thị Bắc An Khánh - Hòa Đức - Hà Nội	Bùi Văn Thịnh		
435	Đại học	Quy hoạch hệ thống HTKT khu đô thị mới Phương Trang - Liên Chiểu - Đà Nẵng	Ngô Tấn Trung		

G. Công khai thông tin đào tạo theo đơn đặt hàng của nhà nước, địa phương và doanh nghiệp

STT	Tên đơn vị đặt hàng đào tạo	Số lượng	Trình độ đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Kết quả đào tạo
-	-	-	-	-	-

H. Công khai hội nghị, hội thảo khoa học do cơ sở giáo dục tổ chức

STT	Tên chủ đề hội nghị, hội thảo khoa học	Thời gian tổ chức	Địa điểm tổ chức	Số lượng đại biểu tham dự
1	Hội nghị Khoa học “Ứng dụng BIM - Cơ hội và thách thức đối với các ngành đào tạo của trường Đại học Kiến trúc Đà Nẵng trong thời đại CM Công nghiệp 4.0”	01/2019	P.212	
2	Hội thảo "Sửa chữa và gia cường kết cấu trong xây dựng"	3/2019	P.212	
3	Hội thảo "Ứng dụng công nghệ Blockchain trong thời đại công nghệ 4.0"	3/2019	P.101	
4	Tổ chức hội thảo chuyên đề “Quy hoạch đô thị và Sự phát triển bền vững”	3/2019	P.204	40
5	Buổi thảo luận chuyên đề “Vấn đề ô nhiễm nguồn nước và Xử lý chất thải	3/2019	P.204	

	rấn”			
6	Sự kiện phát động cuộc thi Futuarch 2020 và thảo luận chủ đề “Mang thiên nhiên vào thành phố”	9/2019	P.204	
7	Thảo luận chuyên đề công trình xanh cho sinh viên Kiến trúc, Xây dựng và giới thiệu về giải thưởng INSEE PRIZE 2020	11/2019	P.204	100
8	Buổi thảo luận chuyên đề Chương trình đào tạo Tiến sĩ chuyên ngành kỹ thuật xây dựng – Quy trình và cơ hội xin học bổng tại Hoa Kỳ	12/2019	P.212	
9	Hội thảo chuyên đề “Xu hướng màu sắc cho năm mới 2020”	12/2019	P.204	

I. Công khai thông tin về các hoạt động nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, sản xuất thử và tư vấn

STT	Tên dự án, nhiệm vụ khoa học công nghệ	Người chủ trì và các thành viên	Đối tác trong nước và quốc tế	Thời gian thực hiện	Kinh phí thực hiện	Tóm tắt sản phẩm, ứng dụng thực tiễn
1	Ứng dụng mô hình Community Engaged Learning vào giảng dạy tại Trường Đại học Kiến trúc Đà Nẵng	ThS.KTS. Phan Trần Kiều Trang KTS. Lê Thị An Phụng Các giảng viên Trường ĐHKTDN	Trung tâm Nghiên cứu & Phát triển bền vững (CSDS) Đại sứ quán Ireland	2018-2021	12.000 USD	Đổi mới phương pháp giảng dạy để việc học của sinh viên gắn liền hơn với thực tiễn và giải quyết các nhu cầu cụ thể từ cộng đồng.

2	Knowledge in Action for Urban Equality	ThS.KTS. Phan Trần Kiều Trang KTS. Lê Thị An Phụng ThS. Chu Mạnh Trinh (Khu Bảo tồn biển Cù Lao Chàm) ThS. Võ Hồ Bảo Hạnh (UNHabitat)	Asian Coliation for Housing Right (ACHR) DPU, UCL	2019-2020	15.000USD	Nghiên cứu về bảo tồn và phát triển mạng lưới các làng chài tại Đà Nẵng
3	Empowering urban regions for cooperative, synergistic and practical implementation of sustainability and resilience strategies considering the urban-rural nexus	Trung tâm CELC-DAU Khoa Kiến trúc & Khoa du lịch AT-Verband Giáo sư Michael Peterek (Frankfurt University of Applied Science)	German Federal Ministry of Education and Research, AT Verband	2019	10.000 USD	Tổ chức khóa học trao đổi giữa sinh viên Trường Đại học Frankfurt University of Applied Science và Đại học Kiến trúc Đà Nẵng

4	Nghiên cứu thiết kế, chế tạo trạm đo thời tiết và bức xạ mặt trời tích hợp hệ thống truyền thông công nghiệp ứng dụng cho các mini solar farm và nông nghiệp thông minh	ThS. Nguyễn Mạnh Hà, Khoa Công nghệ		10/2019 - 6/2020	8.100.000 VND	Trạm đo thời tiết và bức xạ mặt trời tích hợp hệ thống truyền thông công nghiệp ứng dụng cho các mini solar farm và nông nghiệp thông minh
5	Giáo trình môn "Tuyển điểm du lịch Việt Nam" lưu hành nội bộ trường Đại học Kiến trúc Đà Nẵng	TS. Đinh Thị Thi ThS. Lê Thị Kim Ngân, Khoa Du lịch		9/2019 - 5/2020	5.000.000 VND	Giáo trình phục vụ giảng dạy môn "Tuyển điểm du lịch Việt Nam"
6	Đánh giá tiềm năng phát triển loại hình du lịch giáo dục tại Đà Nẵng	TS. Đinh Thị Thi ThS. Nguyễn Thúy Nga, Khoa Du lịch		10/2019 - 5/2020	8.100.000 VND	Phát triển loại hình du lịch giáo dục tại Đà Nẵng

7	Giáo trình môn “Khởi nghiệp”	TS. Lâm Minh Châu, ThS. Mai Thị Thảo Chi, ThS. Đỗ Thị Thủy, ThS. Trần Phụng Trân, Khoa Kinh tế		9/2019 – 5/2020	5.000.000 VND	Giáo trình phục vụ giảng dạy môn “Khởi nghiệp”
8	Giáo trình môn "Kế toán quản trị"	PGS.TS. Trần Mạnh Huy, ThS. Nguyễn Thị Hà My, ThS. Nguyễn Thị Uyên Phương, ThS. Lâm Xuân Đào, ThS. Phan Thị Thu Hà, Khoa Kinh tế		10/2019 – 06/2020	5.000.000 VND	Giáo trình phục vụ giảng dạy môn "Kế toán quản trị"
9	Thị trường tiền kỹ thuật số và quản lý thị trường tiền kỹ thuật số tại Việt Nam hiện nay	ThS. Nguyễn Thị Liệu, Ths. Trịnh Tuấn Anh, Khoa kinh tế		10/2019 – 04/2020	8.100.000 VND	
10	Ứng dụng BIM trong quản lý tiến độ thi công xây dựng	ThS. Nguyễn Quốc Toàn, Khoa Xây dựng		10/2019 - 5/2020	8.100.000 VND	

11	Phương pháp tổng hợp đánh giá các nhóm chuyên gia trong lĩnh vực rủi ro xây dựng	TS. Trần Thị Thủy Phương, Khoa Xây dựng		10/2019 - 5/2020	8.100.000 VND	
12	Nhận thức của giảng viên về ứng dụng phương pháp tiếp cận dạy ngôn ngữ theo hướng giao tiếp (CLT) nhằm tăng khả năng giao tiếp, ứng xử của sinh viên chuyên ngữ tiếng Anh tại trường Đại học Kiến trúc Đà Nẵng	TS. Hoàng Tịnh Bảo, Khoa Ngoại ngữ		9/2019 - 5/2020	8.100.000 VND	
13	Giáo trình môn "Tài chính cá nhân"	TS. Lê Công Toàn ThS. Trần Thị Yến Vinh ThS. Trần Ngọc Minh Trang, Khoa Kinh tế		10/2019 – 06/2021	5.000.000 VND	Giáo trình phục vụ giảng dạy môn "Tài chính cá nhân"

14	Kinh nghiệm thế giới về đào tạo ngành Quy Hoạch vùng & Đô thị	TS. Nguyễn Ngọc Nương ThS. Phan Trần Kiều Trang, Khoa Kiến trúc		10/2019 – 08/2020	8.100.000 VND	
----	---	---	--	----------------------	------------------	--

K. Công khai thông tin kiểm định cơ sở giáo dục và chương trình giáo dục

STT	Tên cơ sở đào tạo hoặc các chương trình đào tạo	Thời điểm đánh giá ngoài	Kết quả đánh giá/Công nhận	Nghị quyết của Hội đồng KĐCLGD	Công nhận đạt/không đạt chất lượng giáo dục	Giấy chứng nhận/Công nhận	
						Ngày cấp	Giá trị đến
1	Trường Đại học Kiến trúc Đà Nẵng	Tháng 01/2018	81,97%	04/NQ-HĐKĐCLGD ngày 26/3/2018	Đạt tiêu chuẩn KĐCLGD	14/5/2018	14/5/2023

Biểu mẫu 19

Công khai thông tin cơ sở vật chất năm học 2019 – 2020

A. Công khai thông tin về diện tích đất, tổng diện tích sàn xây dựng

STT	Nội dung	Diện tích (m ²)	Hình thức sử dụng		
			Sở hữu	Liên kết	Thuê
1	Tổng diện tích đất cơ sở đào tạo quản lý sử dụng	56.802	51.802		5.000
	Trong đó:				
a	Trụ sở chính	7.000			
b	Ký túc xá	429,3			
c	Cơ sở 2 tại Hòa Xuân	44.373			
2	Tổng diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học	22.952	17.952		5.000
	Trong đó:				
a	Trụ sở chính	22.952	17.952		
b	Phân hiệu tại...				5.000
c	Cơ sở 2 tại...				

B. Công khai thông tin về các phòng thí nghiệm, phòng thực hành, xưởng thực tập, nhà tập đa năng, hội trường, phòng học, thư viện, trung tâm học liệu

STT	Tên	Số lượng	Mục đích sử dụng	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
1	Phòng thí nghiệm...	3	Học tập	Sinh viên	285	285		
2	Phòng thực hành...	7	Học tập	Sinh viên	1.422	1.422		
3	Xưởng thực tập...	1	Học tập	Sinh viên	70	70		
4	Nhà tập đa năng	1	Học tập	Sinh viên	5.000			5.000

5	Hội trường	5	Học tập và làm việc	Cán bộ, Giảng viên, Sinh viên	2.000	2.000		
6	Phòng học từ 50 – 200 chỗ	82	Học tập	Sinh viên	12.993	12.993		
7	Phòng học đa phương tiện...	1	Học tập	Sinh viên	240	240		
8	Thư viện...	1	Học tập	Sinh viên	942	942		
9	Trung tâm học liệu...							
10	Các phòng chức năng khác (phòng làm việc)	23	Làm việc	Cán bộ, Giảng viên	1.309	1.309		

C. Công khai thông tin về học liệu (sách, tạp chí, e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) của thư viện và trung tâm học liệu

STT	Tên	Số lượng
1	Số phòng đọc	02
2	Số chỗ ngồi đọc	300
3	Số máy tính của thư viện	50
4	Số lượng đầu sách, tạp chí, e-book, cơ sở dữ liệu trong thư viện (đầu sách, tạp chí)	13.451
5	Số thư viện điện tử liên kết ngoài trường	3

D. Diện tích đất/sinh viên; diện tích sàn/sinh viên

STT	Tên	Tỷ lệ
1	Diện tích đất/sinh viên (56.802/5.371) - Số liệu 2018	10,57 - 1
2	Diện tích sàn/sinh viên (17.952/5.371) - Số liệu 2018	3,34 – 1

Biểu mẫu 20

Công khai thông tin về đội ngũ giảng viên cơ hữu của cơ sở giáo dục đại học năm 2019 – 2020

A. Công khai thông tin về đội ngũ giảng viên cơ hữu (Tính đến ngày 15/6/2020)

STT	Nội dung	Tổng số	Chức danh		Trình độ			Hạng chức danh nghề nghiệp		
			GS	PGS	TS	THS	ĐH	Hạng III	Hạng II	Hạng I
I	Tổng số	294	1	8	23	220	42			
1. Giảng viên cơ hữu theo ngành										
A	Khối ngành II	24				13	11			
1	Thiết kế Đồ họa	24				13	11			
B	Khối ngành III	42			4	38				
2	Kế toán	16			2	14				
3	Tài chính Ngân hàng	10			1	9				
4	Quản trị Kinh doanh	16			1	15				
C	Khối ngành V	143	1	8	13	101	20			
5	Kiến trúc	28		3	2	21	2			
6	Quy hoạch Vùng và Đô thị	10			1	9				
7	Thiết kế Nội thất	15				5	10			
8	Kỹ thuật Xây dựng	28	1	1	5	20	1			
9	Quản lý Xây dựng	10			2	8				
10	Kỹ thuật Xây dựng CTGT	10			1	9				
11	Kỹ thuật Cơ sở Hạ tầng	10		1		6	3			
12	Công nghệ Thông Tin	17		2		14	1			
13	Công nghệ KT Điện - Điện tử	15		1	2	9	3			
D	Khối ngành VII	62			5	49	8			

14	Ngôn ngữ Anh	22			2	18	2			
15	Ngôn ngữ Trung quốc	25			2	18	5			
16	Quản trị Dịch vụ Du lịch và Lữ hành	15			1	13	1			
2	Giảng viên cơ hữu môn chung	23			1	19	3			

B. Công khai thông tin về danh sách chi tiết đội ngũ giảng viên cơ hữu theo khối ngành

STT	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Chức danh	Trình độ	Chuyên ngành giảng dạy
I - Khối ngành II						
1	Lê Thị Thu Hương	1978	Nữ		THS	Thiết kế Đồ họa
2	Lê Thị Lan Phương	1985	Nữ		THS	Thiết kế Đồ họa
3	Nguyễn Thị An Hiền	1982	Nữ		ĐH	Thiết kế Đồ họa
4	Trần Thị Thùy Trang	1987	Nữ		THS	Thiết kế Đồ họa
5	Nguyễn Thị Thu Huyền	1984	Nữ		THS	Thiết kế Đồ họa
6	Trần Công Trung	1984	Nam		ĐH	Thiết kế Đồ họa
7	Đào Anh Tài	1988	Nam		ĐH	Thiết kế Đồ họa
8	Mai Vân Hương	1991	Nữ		ĐH	Thiết kế Đồ họa
9	Nguyễn Thị Phượng	1995	Nữ		ĐH	Thiết kế Đồ họa
10	Trần Huỳnh Công Huy	1979	Nam		ĐH	Thiết kế Đồ họa
11	Ngô Thanh Hùng	1982	Nam		THS	Thiết kế Đồ họa
12	Huỳnh Tấn Ánh	1983	Nam		THS	Thiết kế Đồ họa
13	Trần Thị Minh Hà	1984	Nữ		THS	Thiết kế Đồ họa
14	Dương Trần Duy Thông	1978	Nam		THS	Thiết kế Đồ họa
15	Lê Văn Hóa	1980	Nam		THS	Thiết kế Đồ họa
16	Nguyễn Thị Thùy Trang	1988	Nữ		THS	Thiết kế Đồ họa
17	Đặng Thị Phượng	1983	Nữ		THS	Thiết kế Đồ họa
18	Nguyễn Tấn Lực	1995	Nam		ĐH	Thiết kế Đồ họa

STT	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Chức danh	Trình độ	Chuyên ngành giảng dạy
19	Đàm Ngọc Linh	1992	Nam		ĐH	Thiết kế Đồ họa
20	Nguyễn Thị Lan	1994	Nữ		ĐH	Thiết kế Đồ họa
21	Nguyễn Hùng Tuấn	1993	Nam		ĐH	Thiết kế Đồ họa
22	Đậu Quyết Thắng	1994	Nam		ĐH	Thiết kế Đồ họa
23	Trương Thị Ngọc Anh	1981	Nữ		THS	Thiết kế Đồ họa
24	Lê Phương Hiếu	1980	Nam		THS	Thiết kế Đồ họa
II - Khối ngành III						
25	Trần Thượng Bích La	1978	Nữ		TS	Kế toán
26	Lê Thị Kim Hoa	1954	Nữ		THS	Kế toán
27	Huỳnh Thị Ý Nhi	1981	Nữ		THS	Kế toán
28	Lâm Xuân Đào	1986	Nữ		THS	Kế toán
29	Phạm Thị Bích Vân	1979	Nữ		TS	Kế toán
30	Trần Phụng Trân	1979	Nữ		THS	Kế toán
31	Phan Thị Thu Hà	1987	Nữ		THS	Kế toán
32	Nguyễn Xuân Hiệp	1977	Nam		THS	Kế toán
33	Nguyễn Thị Hồng Hạnh	1987	Nữ		THS	Kế toán
34	Nguyễn Thị Thanh Phương	1988	Nữ		THS	Kế toán
35	Huỳnh Thị Trang	1979	Nữ		THS	Kế toán
36	Phạm Minh Phương	1987	Nữ		THS	Kế toán
37	Đặng Thanh Nga	1989	Nữ		THS	Kế toán
38	Nguyễn Thị Uyên Phương	1990	Nữ		THS	Kế toán
39	Lê Thị Cẩm Giang	1989	Nữ		THS	Kế toán
40	Nguyễn Thị Hà My	1990	Nữ		THS	Kế toán
41	Lê Công Toàn	1955	Nam		TS	Tài chính Ngân hàng
42	Nguyễn Hồng Diệu Hương	1985	Nữ		THS	Tài chính Ngân hàng

STT	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Chức danh	Trình độ	Chuyên ngành giảng dạy
43	Trần Thị Yến Vinh	1986	Nữ		THS	Tài chính Ngân hàng
44	Lưu Thị Minh Hà	1985	Nữ		THS	Tài chính Ngân hàng
45	Vũ Hoàng Vy	1986	Nữ		THS	Tài chính Ngân hàng
46	Nguyễn Thị Ngọc	1986	Nữ		THS	Tài chính Ngân hàng
47	Ngô Đức Chiến	1988	Nam		THS	Tài chính Ngân hàng
48	Phạm Thị Hoàng Mỹ	1985	Nữ		THS	Tài chính Ngân hàng
49	Lê Thị Minh Hương	1987	Nữ		THS	Tài chính Ngân hàng
50	Đỗ Khắc Trung	1991	Nam		THS	Tài chính Ngân hàng
51	Lâm Minh Châu	1954	Nữ		TS	Quản trị Kinh doanh
52	Nguyễn Thị Đà	1953	Nữ		THS	Quản trị Kinh doanh
53	Phan Nguyên Thùy Trâm	1987	Nữ		THS	Quản trị Kinh doanh
54	Nguyễn Thị Minh Lý	1983	Nữ		THS	Quản trị Kinh doanh
55	Phan Thoại Chiêu	1989	Nữ		THS	Quản trị Kinh doanh
56	Trần Ngọc Minh Trang	1989	Nữ		THS	Quản trị Kinh doanh
57	Nguyễn Thị Nga My	1989	Nữ		THS	Quản trị Kinh doanh
58	Nguyễn Thị Hương An	1984	Nữ		THS	Quản trị Kinh doanh
59	Trần Phương Hạnh	1985	Nữ		THS	Quản trị Kinh doanh
60	Lê Thị Quỳnh Anh	1984	Nữ		THS	Quản trị Kinh doanh
61	Trần Thị Hải	1986	Nữ		THS	Quản trị Kinh doanh
62	Mai Thị Thảo Chi	1987	Nữ		THS	Quản trị Kinh doanh
63	Trần Hữu Hải	1962	Nam		THS	Quản trị Kinh doanh
64	Nguyễn Thị Thu Hà	1983	Nữ		THS	Quản trị Kinh doanh
65	Nguyễn Thị Lê Loan	1988	Nữ		THS	Quản trị Kinh doanh
66	Lưu Khánh Hiền	1980	Nữ		THS	Quản trị Kinh doanh

III - Khối ngành V

STT	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Chức danh	Trình độ	Chuyên ngành giảng dạy
67	Trương Tùng	1935	Nam	PGS	TS	Kiến trúc
68	Châu Ngọc Điền	1935	Nam	PGS	TS	Kiến trúc
69	Đỗ Đức Viêm	1940	Nam	PGS	TS	Kiến trúc
70	Phạm Anh Tuấn	1974	Nam		TS	Kiến trúc
71	Võ Thành Nghĩa	1968	Nam		THS	Kiến trúc
72	Trương Kim Minh Châu	1969	Nam		THS	Kiến trúc
73	Nguyễn Thị Thanh Huyền	1982	Nữ		THS	Kiến trúc
74	Nguyễn Quang Bảo	1976	Nam		THS	Kiến trúc
75	Phạm Bá Tật Thành	1979	Nam		THS	Kiến trúc
76	Phạm Anh Tú	1982	Nam		THS	Kiến trúc
77	Nguyễn Thị Thùy Vân	1984	Nữ		THS	Kiến trúc
78	Lê Thùy Tiên	1984	Nữ		THS	Kiến trúc
79	Nguyễn Thanh Tùng	1980	Nam		THS	Kiến trúc
80	Lê Hữu Trình	1984	Nam		THS	Kiến trúc
81	Trần Xuân Tuấn	1986	Nam		THS	Kiến trúc
82	Phạm Thị Thùy Dương	1985	Nữ		THS	Kiến trúc
83	Nguyễn Hồng Sơn	1980	Nam		THS	Kiến trúc
84	Nguyễn Xuân Sơn	1978	Nam		THS	Kiến trúc
85	Nguyễn Thanh Hoàng	1988	Nam		THS	Kiến trúc
86	Bùi Công Đoàn	1983	Nam		THS	Kiến trúc
87	Võ Hữu Linh	1981	Nam		THS	Kiến trúc
88	Lê Thị Ly Na	1979	Nữ		TS	Kiến trúc
89	Nguyễn Nguyên	1987	Nam		THS	Kiến trúc
90	Lê Thị An Phụng	1989	Nữ		ĐH	Kiến trúc
91	Phan Hoàng Trọng	1988	Nam		THS	Kiến trúc

STT	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Chức danh	Trình độ	Chuyên ngành giảng dạy
92	Ngô Tú	1990	Nam		THS	Kiến trúc
93	Dương Văn Hoàng	1977	Nam		THS	Kiến trúc
94	Nguyễn Hoàng Quân	1995	Nam		ĐH	Kiến trúc
95	Nguyễn Ngọc Nương	1986	Nữ		TS	Quy hoạch Vùng và đô thị
96	Nguyễn Lê Ngọc Thanh	1983	Nữ		THS	Quy hoạch Vùng và đô thị
97	Cao Giang Nam	1979	Nam		THS	Quy hoạch Vùng và đô thị
98	Nguyễn Nho Viên	1983	Nam		THS	Quy hoạch Vùng và đô thị
99	Phan Trần Kiều Trang	1987	Nữ		THS	Quy hoạch Vùng và đô thị
100	Nguyễn Thị Xuân Khánh	1989	Nữ		THS	Quy hoạch Vùng và đô thị
101	Nguyễn Thành Hồng	1990	Nam		THS	Quy hoạch Vùng và đô thị
102	Nguyễn Phạm Kim Toàn	1968	Nam		THS	Quy hoạch Vùng và đô thị
103	Tôn Nữ Yến Ly	1981	Nữ		THS	Quy hoạch Vùng và đô thị
104	Thái Thành Hưng	1982	Nam		THS	Quy hoạch Vùng và đô thị
105	Nguyễn Thị Hồng Tươi	1980	Nữ		THS	Thiết kế Nội thất
106	Huỳnh Kim Phúc	1977	Nam		THS	Thiết kế Nội thất
107	Đặng Văn Dũng	1972	Nam		ĐH	Thiết kế Nội thất
108	Tạ Thị Minh Trang	1981	Nữ		ĐH	Thiết kế Nội thất
109	Đỗ Như Bảo	1981	Nam		ĐH	Thiết kế Nội thất
110	Nguyễn Văn Quốc Tuấn	1986	Nam		THS	Thiết kế Nội thất
111	Trần Phan Anh Tú	1985	Nữ		ĐH	Thiết kế Nội thất
112	Trần Vũ Thành Nhân	1979	Nam		ĐH	Thiết kế Nội thất
113	Nguyễn Thị Thanh Thảo	1990	Nữ		THS	Thiết kế Nội thất
114	Nguyễn Văn Trung	1990	Nam		ĐH	Thiết kế Nội thất
115	Lê Thị Thùy Dung	1990	Nữ		ĐH	Thiết kế Nội thất
116	Trần Hải Hậu	1988	Nam		ĐH	Thiết kế Nội thất

STT	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Chức danh	Trình độ	Chuyên ngành giảng dạy
117	Nguyễn Văn Hiếu	1988	Nam		ĐH	Thiết kế Nội thất
118	Trần Thị Xuân Lộc	1984	Nữ		THS	Thiết kế Nội thất
119	Trần Hải	1983	Nam		ĐH	Thiết kế Nội thất
120	Nguyễn Tấn Quý	1938	Nam	GS	TS	Kỹ thuật xây dựng
121	Nguyễn Quang Đoàn	1939	Nam	PGS	TS	Kỹ thuật xây dựng
122	Phùng Xuân Thọ	1951	Nam		TS	Kỹ thuật xây dựng
123	Trần Thanh Bình	1985	Nam		TS	Kỹ thuật xây dựng
124	Nguyễn Hải Hoàn	1986	Nam		TS	Kỹ thuật xây dựng
125	Nguyễn Hoàng Thu Thủy	1970	Nữ		THS	Kỹ thuật xây dựng
126	Trần Minh Trí Thành	1982	Nam		THS	Kỹ thuật xây dựng
127	Nguyễn Minh Trung	1985	Nam		THS	Kỹ thuật xây dựng
128	Đỗ Thanh Vũ	1985	Nam		THS	Kỹ thuật xây dựng
129	Nguyễn Thị Huyền Vân	1986	Nữ		THS	Kỹ thuật xây dựng
130	Phạm Văn An	1983	Nam		THS	Kỹ thuật xây dựng
131	Phan Xuân Bình	1988	Nam		THS	Kỹ thuật xây dựng
132	Ngô Quốc Khánh	1965	Nam		THS	Kỹ thuật xây dựng
133	Nguyễn Dương Khánh Tâm	1989	Nam		THS	Kỹ thuật xây dựng
134	Bùi Minh Cảnh	1987	Nam		THS	Kỹ thuật xây dựng
135	Nguyễn Quốc Toàn	1989	Nam		THS	Kỹ thuật xây dựng
136	Dương Thanh Huyền	1989	Nam		THS	Kỹ thuật xây dựng
137	Lưu Duy Vũ	1989	Nam		THS	Kỹ thuật xây dựng
138	Nguyễn Quang Thịnh	1991	Nam		THS	Kỹ thuật xây dựng
139	Phạm Xuân Hiệu	1990	Nam		THS	Kỹ thuật xây dựng
140	Ngô Trí Phước	1988	Nam		THS	Kỹ thuật xây dựng
141	Nguyễn Phương Ngọc	1986	Nữ		TS	Kỹ thuật xây dựng

STT	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Chức danh	Trình độ	Chuyên ngành giảng dạy
142	Nguyễn Văn Nhân	1988	Nam		THS	Kỹ thuật xây dựng
143	Võ Thành Trung	1984	Nam		TS	Kỹ thuật xây dựng
144	Lê Quang Tuyên	1986	Nam		THS	Kỹ thuật xây dựng
145	Phạm Quang Quảng	1988	Nam		THS	Kỹ thuật xây dựng
146	Nguyễn Tấn Trác	1989	Nam		THS	Kỹ thuật xây dựng
147	Phan Thanh Hoàng	1990	Nam		ĐH	Kỹ thuật xây dựng
148	Nguyễn Văn Thái	1969	Nam		TS	Kỹ thuật Xây dựng CTGT
149	Nguyễn Hữu Phước	1984	Nam		THS	Kỹ thuật Xây dựng CTGT
150	Võ Minh Đăng Hải	1985	Nam		THS	Kỹ thuật Xây dựng CTGT
151	Nguyễn Văn Đăng	1986	Nam		THS	Kỹ thuật Xây dựng CTGT
152	Trần Tiến Đức	1985	Nam		THS	Kỹ thuật Xây dựng CTGT
153	Phạm Minh Vương	1987	Nam		THS	Kỹ thuật Xây dựng CTGT
154	Vương Hữu Cờm	1988	Nam		THS	Kỹ thuật Xây dựng CTGT
155	Châu Si Quanh	1985	Nam		THS	Kỹ thuật Xây dựng CTGT
156	Nguyễn Văn Hòa	1990	Nam		THS	Kỹ thuật Xây dựng CTGT
157	Hồ Thanh Trung	1989	Nam		THS	Kỹ thuật Xây dựng CTGT
158	Trần Cát	1934	Nam	PGS	TS	Kỹ thuật Cơ sở Hạ tầng
159	Nguyễn Thị Thân Quý	1984	Nữ		THS	Kỹ thuật Cơ sở Hạ tầng
160	Trần Thị Ngọc Duyên	1985	Nữ		THS	Kỹ thuật Cơ sở Hạ tầng
161	Trần Châu Linh	1996	Nam		ĐH	Kỹ thuật Cơ sở Hạ tầng
162	Hồ Công Tiên	1989	Nam		THS	Kỹ thuật Cơ sở Hạ tầng
163	Nguyễn Thị Ánh Nguyệt	1988	Nữ		THS	Kỹ thuật Cơ sở Hạ tầng
164	Trần Thị Nhật Nguyên	1985	Nữ		THS	Kỹ thuật Cơ sở Hạ tầng
165	Nguyễn Quang Anh	1946	Nam		ĐH	Kỹ thuật Cơ sở Hạ tầng
166	Nguyễn Thế Sơn	1988	Nam		THS	Kỹ thuật Cơ sở Hạ tầng

STT	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Chức danh	Trình độ	Chuyên ngành giảng dạy
167	Lê Từ Nam	1950	Nam		ĐH	Kỹ thuật Cơ sở Hạ tầng
168	Phạm Khắc Xuân	1952	Nam		TS	Quản lý Xây dựng
169	Trần Thị Thủy Phương	1986	Nữ		TS	Quản lý Xây dựng
170	Lê Thị Phước	1986	Nữ		THS	Quản lý Xây dựng
171	Ngô Thị Thanh Hiền	1986	Nữ		THS	Quản lý Xây dựng
172	Hoàng Thị Phương Trà	1984	Nữ		THS	Quản lý Xây dựng
173	Ngô Tuấn Anh	1988	Nam		THS	Quản lý Xây dựng
174	Lê Thị Thanh Tâm	1985	Nữ		THS	Quản lý Xây dựng
175	Ngô Thị Kiều Linh	1989	Nữ		THS	Quản lý Xây dựng
176	Nguyễn Thị Ngọc Anh	1982	Nữ		THS	Quản lý Xây dựng
177	Hoàng Nam Khánh	1983	Nam		THS	Quản lý Xây dựng
178	Nguyễn Bôn	1947	Nam	PGS	TS	Công nghệ KT Điện - Điện tử
179	Trang Dung	1954	Nam		TS	Công nghệ KT Điện - Điện tử
180	Nguyễn Mạnh Hà	1974	Nam		THS	Công nghệ KT Điện - Điện tử
181	Cao Minh Lộc	1984	Nam		THS	Công nghệ KT Điện - Điện tử
182	Lê Tấn Duy	1952	Nam		TS	Công nghệ KT Điện - Điện tử
183	Nguyễn Hồng Phúc	1985	Nam		THS	Công nghệ KT Điện - Điện tử
184	Phạm Vĩnh Minh	1947	Nam		THS	Công nghệ KT Điện - Điện tử
185	Lâm Tăng Đức	1950	Nam		THS	Công nghệ KT Điện - Điện tử
186	Trần Ngọc Do	1952	Nam		THS	Công nghệ KT Điện - Điện tử
187	Khương Công Minh	1954	Nam		THS	Công nghệ KT Điện - Điện tử
188	Lê Vân	1954	Nam		THS	Công nghệ KT Điện - Điện tử
189	Đỗ Thị Nga	1947	Nữ		ĐH	Công nghệ KT Điện - Điện tử
190	Nguyễn Mạnh Hà	1953	Nam		ĐH	Công nghệ KT Điện - Điện tử
191	Trương Đăng Hiều	1988	Nam		ĐH	Công nghệ KT Điện - Điện tử

STT	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Chức danh	Trình độ	Chuyên ngành giảng dạy
192	Đình Hoàng Cẩm Lệ	1986	Nữ		THS	Công nghệ KT Điện - Điện tử
193	Lê Văn Sơn	1948	Nam	PGS	TS	Công nghệ Thông Tin
194	Trần Mạnh Huy	1973	Nam	PGS	TS	Công nghệ Thông Tin
195	Nguyễn Thị Xuân Thủy	1982	Nữ		THS	Công nghệ Thông Tin
196	Nguyễn Tất Phú Cường	1987	Nam		THS	Công nghệ Thông Tin
197	Phạm Thị Dung	1989	Nữ		THS	Công nghệ Thông Tin
198	Đỗ Phúc Hào	1991	Nam		THS	Công nghệ Thông Tin
199	Huỳnh Anh Tuấn	1970	Nam		THS	Công nghệ Thông Tin
200	Phạm Công Phúc	1970	Nam		ĐH	Công nghệ Thông Tin
201	Nguyễn Thị Vũ Thảo	1982	Nữ		THS	Công nghệ Thông Tin
202	Đỗ Thị Thu Hà	1984	Nữ		THS	Công nghệ Thông Tin
203	Bùi Trung Úy	1979	Nam		THS	Công nghệ Thông Tin
204	Hoàng Sỹ Thắng	1981	Nam		THS	Công nghệ Thông Tin
205	Mai Văn Tùng	1978	Nam		THS	Công nghệ Thông Tin
206	Đỗ Phú Duy	1979	Nam		THS	Công nghệ Thông Tin
207	Võ Thanh Thịnh	1986	Nam		THS	Công nghệ Thông Tin
208	Lê Thị Hương Giang	1978	Nữ		THS	Công nghệ Thông Tin
209	Nguyễn Tuấn Trung	1987	Nam		THS	Công nghệ Thông Tin
IV - Khối ngành VII						
210	Đình Thị Thi	1962	Nữ		TS	Quản trị DV Du lịch và Lữ hành
211	Đỗ Thị Thủy	1983	Nữ		THS	Quản trị DV Du lịch và Lữ hành
212	Nguyễn Thị Kim Liên	1990	Nữ		THS	Quản trị DV Du lịch và Lữ hành
213	Lưu Cẩm Trúc	1989	Nữ		THS	Quản trị DV Du lịch và Lữ hành
214	Lê Thị Kim Ngân	1989	Nữ		THS	Quản trị DV Du lịch và Lữ hành
215	Ngô Lê Uyên	1990	Nữ		THS	Quản trị DV Du lịch và Lữ hành

STT	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Chức danh	Trình độ	Chuyên ngành giảng dạy
216	Phan Thị Huỳnh Mai	1993	Nữ		THS	Quản trị DV Du lịch và Lữ hành
217	Nguyễn Thị Kim Thoa	1986	Nữ		THS	Quản trị DV Du lịch và Lữ hành
218	Phạm Thị Chi	1990	Nữ		THS	Quản trị DV Du lịch và Lữ hành
219	Nguyễn Thúy Nga	1988	Nữ		THS	Quản trị DV Du lịch và Lữ hành
220	Lê Bình Phương	1990	Nữ		THS	Quản trị DV Du lịch và Lữ hành
221	Nguyễn Thiện Tâm	1990	Nam		THS	Quản trị DV Du lịch và Lữ hành
222	Trương Việt Trinh	1992	Nữ		THS	Quản trị DV Du lịch và Lữ hành
223	Nguyễn Đặng Hiền	1987	Nam		THS	Quản trị DV Du lịch và Lữ hành
224	Phan Kim Ngân	1990	Nữ		ĐH	Quản trị DV Du lịch và Lữ hành
225	Lương Văn Nhân	1984	Nam		TS	Ngôn ngữ Anh
226	Nguyễn Thị Tuyết	1957	Nữ		THS	Ngôn ngữ Anh
227	Trần Thị Thu Hương	1978	Nữ		THS	Ngôn ngữ Anh
228	Nhan Thị Thủy	1985	Nữ		THS	Ngôn ngữ Anh
229	Phạm Thị Phương Thi	1986	Nữ		THS	Ngôn ngữ Anh
230	Đặng Thị Thanh Trân	1984	Nữ		THS	Ngôn ngữ Anh
231	Hà Thúc Nhật Nguyên	1984	Nữ		THS	Ngôn ngữ Anh
232	Trần Thị Thom	1980	Nữ		THS	Ngôn ngữ Anh
233	Huỳnh Thị Mỹ Dung	1985	Nữ		THS	Ngôn ngữ Anh
234	Khắc Thị Ngọc Thương	1986	Nữ		THS	Ngôn ngữ Anh
235	Bạch Quốc Hưng	1983	Nam		THS	Ngôn ngữ Anh
236	Nguyễn Trần Lan Chi	1989	Nữ		THS	Ngôn ngữ Anh
237	Ngô Đình Lộc	1988	Nam		THS	Ngôn ngữ Anh
238	Nguyễn Thị Phương Anh	1973	Nữ		THS	Ngôn ngữ Anh
239	Nguyễn Thị Vy Hương	1977	Nữ		THS	Ngôn ngữ Anh
240	Lê Tân Ngọc	1967	Nam		ĐH	Ngôn ngữ Anh

STT	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Chức danh	Trình độ	Chuyên ngành giảng dạy
241	Nguyễn Thị Mai Khôi	1988	Nữ		THS	Ngôn ngữ Anh
242	Đoàn Thị Uyên	1990	Nữ		THS	Ngôn ngữ Anh
243	Lê Thị Ánh Tuyết	1988	Nữ		THS	Ngôn ngữ Anh
244	Võ Thị Hoàng Ngân	1991	Nữ		THS	Ngôn ngữ Anh
245	Hoàng Tịnh Bảo	1971	Nam		TS	Ngôn ngữ Anh
246	Hồ Phạm Xuân Phương	1997	Nữ		ĐH	Ngôn ngữ Anh
247	Triệu Thị Kiều Dung	1978	Nữ		TS	Ngôn ngữ Trung Quốc
248	Đoàn Trung Hữu	1973	Nam		TS	Ngôn ngữ Trung Quốc
249	Huỳnh Thị Minh Hiền	1982	Nữ		THS	Ngôn ngữ Trung Quốc
250	Phạm Chu Uyên	1991	Nữ		THS	Ngôn ngữ Trung Quốc
251	Phan Kiều Hạnh	1988	Nữ		THS	Ngôn ngữ Trung Quốc
252	Nguyễn Thị Thu Thanh	1985	Nữ		THS	Ngôn ngữ Trung Quốc
253	Lê Thị Ánh Trinh	1989	Nữ		ĐH	Ngôn ngữ Trung Quốc
254	Vũ Nguyễn Hương Trà	1993	Nữ		THS	Ngôn ngữ Trung Quốc
255	Nguyễn Ngọc Hương Sen	1990	Nữ		ĐH	Ngôn ngữ Trung Quốc
256	Trần Nguyễn Mỹ Linh	1987	Nữ		THS	Ngôn ngữ Trung Quốc
257	Nguyễn Thị Hồng Đào	1994	Nữ		THS	Ngôn ngữ Trung Quốc
258	Trần Thị Mỹ Đức	1983	Nữ		THS	Ngôn ngữ Trung Quốc
259	Ché Viêt Đông	1986	Nam		THS	Ngôn ngữ Trung Quốc
260	Phạm Thị Phương Thảo	1989	Nữ		THS	Ngôn ngữ Trung Quốc
261	Lê Phạm Khánh Vân	1993	Nữ		THS	Ngôn ngữ Trung Quốc
262	Vũ Thị Uyên	1986	Nữ		THS	Ngôn ngữ Trung Quốc
263	Trần Quang Vinh	1987	Nam		THS	Ngôn ngữ Trung Quốc
264	Đặng Thị Nhung	1991	Nữ		THS	Ngôn ngữ Trung Quốc
265	Nguyễn Thị Hoàng Thương	1989	Nữ		ĐH	Ngôn ngữ Trung Quốc

STT	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Chức danh	Trình độ	Chuyên ngành giảng dạy
266	Đinh Hà Linh Phương	1995	Nữ		ĐH	Ngôn ngữ Trung Quốc
267	Lê Đình Sơn	1990	Nam		THS	Ngôn ngữ Trung Quốc
268	Trần Thị Ái Nhi	1982	Nữ		THS	Ngôn ngữ Trung Quốc
269	Lê Thị Thanh Lộc	1992	Nữ		THS	Ngôn ngữ Trung Quốc
270	Đặng Thị Liên	1990	Nữ		THS	Ngôn ngữ Trung Quốc
271	Võ Thị Ni	1987	Nữ		THS	Ngôn ngữ Trung Quốc
V - Giảng viên cơ hữu môn chung						
272	Nguyễn Tư Đôn	1934	Nam		TS	Cơ bản
273	Đào Thị Quang Hiến	1950	Nữ		THS	Cơ bản
274	Lê Xuân Hòa	1961	Nam		THS	Cơ bản
275	Hồ Thị Luận	1975	Nữ		THS	Cơ bản
276	Vũ Hứa Hạnh Nguyên	1989	Nữ		THS	Cơ bản
277	Triệu Thị Vy Vy	1983	Nữ		THS	Cơ bản
278	Hồ Thị Dạ Thảo	1984	Nữ		THS	Cơ bản
279	Lương Thị Thanh Thanh	1979	Nữ		THS	Cơ bản
280	Trần Thị Ngọc Thương	1985	Nữ		THS	Cơ bản
281	Nguyễn Thị Phương Ly	1982	Nữ		THS	Cơ bản
282	Phạm Nguynh	1984	Nam		THS	Cơ bản
283	Lưu Hoàng Tuấn	1949	Nam		THS	Cơ bản
284	Nguyễn Sanh Châu	1944	Nam		THS	Cơ bản
285	Ngô Thị Thu Trang	1985	Nữ		THS	Cơ bản
286	Phan Trọng Toàn	1987	Nam		THS	Cơ bản
287	Nguyễn Thị Liệu	1991	Nữ		THS	Cơ bản
288	Trịnh Tuấn Anh	1994	Nam		ĐH	Cơ bản
289	Cao Xuân Tịnh	1977	Nam		THS	Cơ bản

STT	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Chức danh	Trình độ	Chuyên ngành giảng dạy
290	Phạm Văn Tiến	1979	Nam		THS	Cơ bản
291	Bùi Văn Long	1985	Nam		ĐH	Cơ bản
292	Nguyễn Đức Thanh	1985	Nam		THS	Cơ bản
293	Lê Anh Hải	1984	Nam		THS	Cơ bản
294	Trần Thị Thùy Liên	1989	Nữ		ĐH	Cơ bản

C. Công khai tỷ lệ sinh viên/ giảng viên quy đổi (Tinh đến ngày 15/6/2020)

STT	Khối ngành	Tỷ lệ sinh viên/Giảng viên cơ hữu quy đổi
1	II	20.0
2	III	15.5
3	V	15.5
4	VII	23.7

Biểu mẫu 21

Công khai tài chính của cơ sở giáo dục đại học năm học 2019-2020

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Học phí/1SV/năm năm học 2019-2020	Dự kiến Học phí/1SV của cả khóa học
I	Học phí chính quy chương trình đại trà			
1	Tiến sĩ	Triệu đồng/năm		
	Khối ngành...	Triệu đồng/năm		
2	Thạc sĩ	Triệu đồng/năm		
	Khối ngành...	Triệu đồng/năm		
3	Đại học	Triệu đồng/năm		
	Khối ngành...	Triệu đồng/năm		
	<i>Khối ngành II (Nghệ thuật)</i>			
	<i>Thiết kế Đồ họa</i>	Triệu đồng/năm	19.51	97.55
	<i>Khối ngành III (Kinh doanh và quản lý, pháp luật)</i>			
	<i>Kế toán</i>	Triệu đồng/năm	16.65	66.60
	<i>Tài chính - Ngân hàng</i>	Triệu đồng/năm	16.65	66.60
	<i>Quản trị Kinh doanh</i>	Triệu đồng/năm	16.65	66.60
	<i>Khối ngành V (Toán thống kê, máy tính và công nghệ thông tin, công nghệ kỹ thuật, kỹ thuật, sản xuất chế biến, kiến trúc xây dựng, nông lâm và thủy sản, thú y)</i>			

	<i>Kiến trúc</i>	Triệu đồng/năm	19.46	97.30
	<i>Quy hoạch vùng và đô thị</i>	Triệu đồng/năm	19.42	97.08
	<i>Thiết kế nội thất</i>	Triệu đồng/năm	19.51	97.55
	<i>Kỹ thuật xây dựng</i>	Triệu đồng/năm	17.57	87.85
	<i>Quản lý xây dựng</i>	Triệu đồng/năm	17.57	87.85
	<i>Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông</i>	Triệu đồng/năm	17.57	87.85
	<i>Kỹ thuật cơ sở hạ tầng</i>	Triệu đồng/năm	17.57	87.85
	<i>Công nghệ thông tin</i>	Triệu đồng/năm	17.59	87.94
	<i>Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử</i>	Triệu đồng/năm	17.59	87.94
	<i>Khối ngành VII (Nhân văn, khoa học xã hội và hành vi, báo chí thông tin, dịch vụ xã hội, khách sạn du lịch, thể thao, và dịch vụ cá nhân, dịch vụ vận tải, môi trường và bảo vệ môi trường, an ninh quốc phòng)</i>			
	<i>Ngôn ngữ Anh, Tiếng Anh du lịch</i>	Triệu đồng/năm	16.65	66.60
	<i>Ngôn ngữ Trung quốc</i>	Triệu đồng/năm	16.65	66.60
	<i>Quản trị du lịch và lữ hành</i>	Triệu đồng/năm	17.09	68.35
4	Cao đẳng sư phạm	Triệu đồng/năm		
5	Trung cấp sư phạm	Triệu đồng/năm		
II	Học phí chính quy chương trình khác			
1	Tiến sĩ	Triệu đồng/năm		
	Khối ngành...	Triệu đồng/năm		
2	Thạc sĩ	Triệu đồng/năm		

	Khối ngành...	Triệu đồng/năm		
3	Đại học Liên thông	Triệu đồng/năm		
	Khối ngành...	Triệu đồng/năm		
	<i>Khối ngành V (Toán thống kê, máy tính và công nghệ thông tin, công nghệ kỹ thuật, kỹ thuật, sản xuất chế biến, kiến trúc xây dựng, nông lâm và thủy sản, thú y)</i>			
	<i>Kỹ thuật xây dựng</i>		0.54 triệu đồng/ 1TC	Tùy thuộc số lượng tín chỉ SV cần phải học
	<i>Quản lý xây dựng</i>		0.54 triệu đồng/ 1TC	Tùy thuộc số lượng tín chỉ SV cần phải học
	<i>Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông</i>		0.54 triệu đồng / 1TC	Tùy thuộc số lượng tín chỉ SV cần phải học
4	Cao đẳng sư phạm	Triệu đồng/năm		
5	Trung cấp sư phạm	Triệu đồng/năm		
III	Học phí hình thức vừa học vừa làm			
1	Đại học	Triệu đồng/năm		
	Khối ngành...	Triệu đồng/năm		
2	Cao đẳng sư phạm	Triệu đồng/năm		

3	Trung cấp sư phạm	Triệu đồng/năm		
IV	Tổng thu năm	Tỷ đồng	Năm 2019	
1	Từ ngân sách	Tỷ đồng		
2	Từ học phí	Tỷ đồng	85	
3	Từ nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ	Tỷ đồng		
4	Từ nguồn hợp pháp khác	Tỷ đồng	6.36	